

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH
SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN THANH LIÊM**

Hà Nam, tháng 9 năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH
SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN THANH LIÊM**

Ngày 14 tháng 9 năm 2021

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH HÀ NAM
(Ký tên, đóng dấu)**

Ngày 08 tháng 09 năm 2021

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH LIÊM
(Ký tên, đóng dấu)**

(Đã ký)

(Đã ký)

MỤC LỤC

Tiêu đề	Trang
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
PHẦN I.....	5
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	5
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, tài nguyên và môi trường.....	5
1.1. Điều kiện tự nhiên.....	5
1.2. Các nguồn tài nguyên.....	8
1.3. Thực trạng môi trường	12
1.4. Đánh giá chung	13
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI.....	13
2.1. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	13
2.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	14
2.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất	16
2.4. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn	17
2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị.....	17
2.4.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn	18
2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	18
2.6. Đánh giá chung	22
III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.	23
3.1. Một số biểu hiện của biến đổi khí hậu	23
3.2. Biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất	24
PHẦN II	26
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT	26
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI	26
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	26
1.1.1. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất.....	26
1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính	26
1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất.....	26
1.1.4. Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	26
1.1.5. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất...27	
1.1.6. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai	27
1.1.7. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai	28
1.1.8. Công tác giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai.....	28
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân	29
1.2.1 Đánh giá việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	29
1.2.2 Đánh giá chung	29

1.2.3 Các khó khăn và tồn tại	30
1.2.4. Nguyên nhân	30
1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.....	31
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT	32
2.1. Hiện trạng sử dụng đất	32
2.2. Biến động sử dụng đất.....	37
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.....	49
2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất.	49
2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất.	50
2.4. Những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.	51
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC	51
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	51
3.1.1. Đất nông nghiệp	54
3.1.2. Đất phi nông nghiệp	54
3.1.3. Đất chưa sử dụng.....	56
3.2. Những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất.....	56
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới.....	60
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI.....	61
4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.....	62
4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.	62
PHẦN III.....	64
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	64
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	64
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	64
1.2. Quan điểm sử dụng đất	64
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng	65
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	67
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội	67
2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	67
2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.....	69
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.....	71
2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ.....	71
2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	71
2.2.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	72
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	100
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....	100

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	101
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia.....	105
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất	106
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng	107
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc	108
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ	108
PHẦN IV	110
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH	110
I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	110
1.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	110
1.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất.....	110
1.1.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân	113
1.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	114
II. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH.....	137
III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI	138
IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG	139
V. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM KẾ HOẠCH.....	139
VI. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH	139
1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai.....	140
2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai	140
3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai	140
PHẦN V.....	143
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	143
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	143
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	143
III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	145
IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC.....	145
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	148
I. KẾT LUẬN	148
II. KIẾN NGHỊ.....	148

DANH MỤC BẢNG, BIỂU

Tên bảng, biểu	Trang
Bảng 1: Diện tích, cơ cấu các loại đất chính năm 2020	32
Bảng 2: Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp năm 2020	34
Bảng 3: Diện tích, cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp năm 2020.....	36
Bảng 4: Tình hình biến động sử dụng đất từ năm 2010 đến năm 2020	38
Bảng 5: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	52
Bảng 6: Biến động đất trồng lúa trong kỳ quy hoạch	73
Bảng 7: Biến động đất trồng cây hàng năm khác trong kỳ quy hoạch	75
Bảng 8: Biến động đất trồng cây lâu năm trong kỳ quy hoạch.....	76
Bảng 9: Biến động đất trồng rừng phòng hộ trong kỳ quy hoạch	77
Bảng 10: Biến động đất trồng rừng sản xuất trong kỳ quy hoạch	77
Bảng 11: Biến động đất nuôi trồng thủy sản trong kỳ quy hoạch.....	79
Bảng 12: Biến động đất nông nghiệp khác trong kỳ quy hoạch	80
Bảng 13: Biến động đất quốc phòng trong kỳ quy hoạch.....	81
Bảng 14: Biến động đất an ninh trong kỳ quy hoạch.....	81
Bảng 15: Biến động đất khu công nghiệp trong kỳ quy hoạch.....	82
Bảng 16: Biến động đất thương mại, dịch vụ trong kỳ quy hoạch.....	83
Bảng 17: Biến động đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong kỳ quy hoạch	84
Bảng 18: Biến động đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản trong kỳ quy hoạch.....	85
Bảng 19: Biến động đất sản xuất vật liệu xây dựng trong kỳ quy hoạch	86
Bảng 20: Biến động đất phát triển hạ tầng trong kỳ quy hoạch.....	88
Bảng 21: Biến động đất giao thông trong kỳ quy hoạch.....	88
Bảng 22: Biến động đất thủy lợi trong kỳ quy hoạch	89
Bảng 23: Biến động đất văn hóa trong kỳ quy hoạch	89
Bảng 24: Biến động đất y tế trong kỳ quy hoạch.....	89
Bảng 25: Biến động đất cơ sở giáo dục - đào tạo trong kỳ quy hoạch.....	90
Bảng 26: Biến động đất thể dục - thể thao trong kỳ quy hoạch.....	90
Bảng 27: Biến động đất công trình năng lượng trong kỳ quy hoạch	91
Bảng 28: Biến động đất bãi thải, xử lý chất thải trong kỳ quy hoạch	91
Bảng 29: Biến động đất tôn giáo trong kỳ quy hoạch.....	92
Bảng 30: Biến động đất nghĩa trang, nghĩa địa trong kỳ quy hoạch	92
Bảng 31: Biến động đất chợ trong kỳ quy hoạch.....	93
Bảng 32: Biến động đất ở nông thôn trong kỳ quy hoạch	94
Bảng 33: Biến động đất ở đô thị trong kỳ quy hoạch	95
Bảng 34: Biến động đất trụ sở trong kỳ quy hoạch.....	95
Bảng 35: Biến động đất cơ sở tín ngưỡng trong kỳ quy hoạch.....	96
Bảng 36: Biến động đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối trong kỳ quy hoạch.....	97
Bảng 37: Biến động đất có mặt nước chuyên dùng trong kỳ quy hoạch	98
Bảng 38: Biến động đất phi nông nghiệp khác trong kỳ quy hoạch	99
Bảng 39: Cân đối thu chi trong kỳ quy hoạch.....	103
Bảng 40: Biến động đất trồng lúa trong năm kế hoạch.....	115
Bảng 41: Biến động đất trồng cây hàng năm trong năm kế hoạch	116
Bảng 42: Biến động đất trồng cây lâu năm trong năm kế hoạch	117
Bảng 43: Biến động đất rừng phòng hộ trong năm kế hoạch	117
Bảng 44: Biến động đất rừng sản xuất trong năm kế hoạch	118
Bảng 45: Biến động đất nuôi trồng thủy sản trong năm kế hoạch.....	118

Bảng 46: Biến động đất quốc phòng trong năm kế hoạch	119
Bảng 47: Biến động đất an ninh trong năm kế hoạch	120
Bảng 48: Các công trình đất thương mại, dịch vụ trong năm kế hoạch.....	120
Bảng 49: Biến động đất thương mại, dịch vụ trong năm kế hoạch.....	121
Bảng 50: Các công trình đất sản xuất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch	121
Bảng 51: Biến động đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch	122
Bảng 52: Các công trình đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản trong năm kế hoạch	122
Bảng 53: Biến động đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản trong năm kế hoạch.....	123
Bảng 54: Các công trình đất sản xuất VLXD trong năm kế hoạch.....	123
Bảng 55: Biến động đất sản xuất vật liệu xây dựng trong năm kế hoạch.....	124
Bảng 56: Biến động đất phát triển hạ tầng trong năm kế hoạch	125
Bảng 57: Biến động đất cơ sở văn hóa trong năm kế hoạch.....	126
Bảng 58: Biến động đất cơ sở y tế trong năm kế hoạch.....	126
Bảng 59: Biến động đất cơ sở giáo dục - đào tạo trong năm kế hoạch.....	127
Bảng 60: Biến động đất cơ sở thể dục thể thao trong năm kế hoạch.....	127
Bảng 61: Các công trình đất giao thông trong năm kế hoạch.....	127
Bảng 62: Biến động đất giao thông trong năm kế hoạch	128
Bảng 63: Các công trình đất thủy lợi trong năm kế hoạch.....	128
Bảng 64: Biến động đất thủy lợi trong năm kế hoạch.....	129
Bảng 65: Các công trình đất năng lượng trong năm kế hoạch.....	129
Bảng 66: Biến động đất năng lượng trong năm kế hoạch.....	131
Bảng 67: Các công trình đất tôn giáo trong năm kế hoạch	131
Bảng 68: Biến động đất tôn giáo trong năm kế hoạch	131
Bảng 69: Các công trình đất ở nông thôn trong năm kế hoạch.....	132
Bảng 70: Biến động đất ở nông thôn trong năm kế hoạch.....	133
Bảng 71: Các công trình đất ở đô thị trong năm kế hoạch.....	134
Bảng 72: Biến động đất ở đô thị trong năm kế hoạch.....	134
Bảng 73: Các công trình đất trụ sở của tổ chức SN trong năm kế hoạch	134
Bảng 74: Biến động đất trụ sở của tổ chức SN trong năm kế hoạch	135
Bảng 75: Biến động đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối trong năm kế hoạch.....	135
Bảng 76: Biến động đất có mặt nước chuyên dùng trong năm kế hoạch	136
Bảng 77: Biến động đất phi nông nghiệp khác trong năm kế hoạch	136
Bảng 78: Biến động đất chưa sử dụng trong năm kế hoạch.....	137
Bảng 79: Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch.....	138
Bảng 80: Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch	139
Bảng 81: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch	139
Bảng 82: Cân đối thu chi trong năm kế hoạch.....	141

ĐẤT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên Quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn xây dựng và phát triển dân sinh, kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh. Vai trò của đất đối với con người và các hoạt động sống là rất quan trọng, nhưng lại giới hạn về diện tích và cố định về vị trí. Do vậy việc sử dụng đất cần phải hết sức tiết kiệm và hợp lý.

Công tác quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất là một nội dung quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Luật đất đai năm 2013 quy định: “quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” là 1 trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai; công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định từ Điều 35 đến Điều 51 của Luật đất đai và được cụ thể tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ (từ Điều 7 đến Điều 12), Điều 6 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018, thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Trong thời kỳ đổi mới, cùng với sự chuyển biến mạnh mẽ nền kinh tế theo hướng công nghiệp hoá-hiện đại hoá, phát triển nông nghiệp nông thôn theo chương trình nông thôn mới; nhu cầu về đất cho các ngành, lĩnh vực sản xuất ngày càng gia tăng và đặt ra nhiều vấn đề phức tạp, gây áp lực lớn lên nguồn tài nguyên đất. Chính vì vậy, lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất là một vấn đề hết sức cần thiết và giữ một vai trò đặc biệt quan trọng không chỉ trước mắt mà cả lâu dài, nó giúp cho các cấp, các ngành sắp xếp, bố trí sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai, tránh được sự chông chéo gây lãng phí, huỷ hoại môi trường đất, tránh được sự phá vỡ môi trường sinh thái hoặc kìm hãm quá trình phát triển kinh tế của địa phương. Đồng thời quy hoạch sử dụng đất còn là công cụ để quản lý và phát triển bền vững.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện là cấp cuối cùng của hệ thống quy hoạch sử dụng đất nước ta, được xây dựng nhằm cụ thể hoá các chỉ tiêu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp trên và thể hiện nhu cầu sử dụng đất của cấp xã.

Xác định được tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, Ủy ban Nhân dân huyện Thanh Liêm đã tiến hành lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất; nhằm nhanh chóng xác lập các căn cứ pháp lý và khoa học để kịp thời các mối quan hệ có diễn biến tiêu cực và phát huy các yếu tố tích cực; làm cơ sở sử dụng đất; phân bổ hợp lý, sử dụng tiết kiệm có hiệu quả cao

và bền vững quỹ đất; thiết lập các hành lang pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất,... cho phù hợp với định hướng của cấp trên, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện cũng như các đơn vị cấp dưới.

*** Mục đích và yêu cầu lập Quy hoạch sử dụng đất:**

- Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, nhằm nghiên cứu lập Quy hoạch sử dụng đất cho phù hợp với tình hình thực tế phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng cơ sở hạ tầng của huyện trong bối cảnh chung của toàn tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa;

- Phân bổ quỹ đất cho các mục đích sử dụng, phù hợp với định hướng phát triển không gian về lâu dài, đồng thời đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các địa phương cấp dưới cụ thể năm 2030 và trong tương lai xa;

- Khoanh định, phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, các cấp phải được cân đối trên cơ sở các nhu cầu sử dụng đất đã được , bổ sung; đảm bảo không bị chông chéo, khắc phục những bất hợp lý trong việc sử dụng đất;

- Đảm bảo cho các mục đích sử dụng đất ổn định, lâu dài;

- Đảm bảo an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội;

- Tạo cơ sở pháp lý và khoa học cho việc xúc tiến đầu tư, tiến hành các thủ tục thu hồi đất, giao đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả; từng bước ổn định tình hình quản lý và sử dụng đất;

- Các nhu cầu sử dụng đất phải được tính toán chi tiết đến từng công trình (vị trí, diện tích, diện tích tăng thêm, số tờ-số thửa,...) phù hợp với các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện cũng như định hướng phát triển của cấp trên;

- Bảo đảm mối quan hệ hài hòa giữa khai thác và sử dụng đất để phát triển kinh tế xã hội với sử dụng đất bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

*** Căn cứ pháp lý để lập quy hoạch sử dụng đất**

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, và thẩm định quy hoạch, kế

hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 07/03/2018 của UBND tỉnh Hà Nam phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Thanh Liêm đến năm 2035, tầm nhìn đến 2050;

- Văn bản số 2190/UBND-NN&TNMT ngày 23/07/2020 của UBND tỉnh Hà Nam về việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt;

- Quyết định số 1708/QĐ-BTNMT ngày 05/08/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Kế hoạch lập Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Văn bản số 689/UBND-TNMT ngày 07/08/2020 của UBND huyện Thanh Liêm về việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt;

- Văn bản số 1347/STN&MT-CCĐĐ ngày 13/08/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam về việc đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, đề xuất nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã;

- Quyết định 722/QĐ-UBND ngày 05/07/2013 của UBND tỉnh Hà Nam phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Thanh Liêm;

- Quyết định 1745/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 của UBND tỉnh Hà Nam phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thanh Liêm;

- Quyết định 864/QĐ-UBND ngày 05/05/2020 của UBND tỉnh Hà Nam phê duyệt , bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thanh Liêm;

- Quyết định 2749/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Hà Nam phê duyệt , bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thanh

Liêm;

- Thông báo số 118/TB-TU ngày 18/06/2021 của Ban Thường vụ tỉnh ủy về Chủ trương trình Chính phủ quy hoạch phát triển các Khu công nghiệp, Khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2026;

- Nghị quyết 68/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh về danh mục các dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 50 ha đất rừng sản xuất năm 2021 và dự án điều chỉnh năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

- Thông báo số 199/TB-STN&MT ngày 01/02/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam về Kết quả thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thanh Liêm;

- Nghị quyết 03/NQ-HĐND ngày 18/03/2021 của HĐND tỉnh về điều chỉnh bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

- Thông báo số 790/TB-STN&MT ngày 26/05/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về Kết quả thẩm định quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Thanh Liêm;

- Nghị quyết 14/NQ-HĐND ngày 23/07/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Thanh Liêm về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Thanh Liêm;

- Nghị quyết 33/NQ-HĐND ngày 27/07/2021 của HĐND tỉnh về danh mục các dự án thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, chuyển mục đích sử dụng dưới 50 ha đất rừng sản xuất điều chỉnh, bổ sung năm 2021 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hà Nam nhiệm kỳ 2020-2025;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Thanh Liêm nhiệm kỳ 2020-2025;

- Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021-2025 huyện Thanh Liêm;

- Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2026-2030 huyện Thanh Liêm;

- Các tài liệu, số liệu thống kê về tình hình quản lý và sử dụng đất, phát triển kinh tế - xã hội; nhu cầu sử dụng đất, quy hoạch và định hướng sử dụng đất của các ngành; các địa phương cấp dưới trên địa bàn huyện.

PHẦN I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Thanh Liêm là một huyện bán sơn địa, nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Hà Nam. Trung tâm huyện cách thành phố Phủ Lý 4km, cách Thủ đô Hà Nội 62km trên tuyến đường giao thông xuyên Việt quan trọng vào bậc nhất của cả nước. Hệ thống sông Đáy, đường Quốc lộ 1A, 21A, đường sắt Bắc Nam là những tuyến giao thông quan trọng thuận lợi cho Thanh Liêm có điều kiện giao lưu kinh tế, văn hoá với các tỉnh trong cả nước.

Thanh Liêm có vị trí giáp ranh như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Kim Bảng, huyện Duy Tiên và Thành phố Phủ Lý;
- Phía Nam giáp huyện Ý Yên - tỉnh Nam Định và huyện Gia Viễn - tỉnh Ninh Bình;
- Phía Đông giáp huyện Bình Lục;
- Phía Tây giáp huyện Lạc Thủy - tỉnh Hoà Bình

Toàn huyện có 16 đơn vị hành chính cấp xã với tổng diện tích tự nhiên là: 16.491,81 ha

Thanh Liêm có dải núi đá vôi ở phía Tây sông Đáy, có trữ lượng lớn và dãy núi phía Đông Quốc lộ 1A có hàm lượng sét cao,...là tiềm năng, thế mạnh của Thanh Liêm trong quá trình phát triển công nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Huyện Thanh Liêm chịu ảnh hưởng của nhiều đới cấu trúc địa chất khác nhau khiến cho địa hình khu vực có sự phân hoá tương phản thể hiện rõ nét theo hướng Tây - Đông và hướng Bắc - Nam. Xét về mặt cấu trúc ngang đi từ Tây sang Đông có thể chia địa hình khu vực nghiên cứu thành vùng chính như sau:

a. Vùng núi

Địa hình núi phân bố dọc phía Tây của huyện chủ yếu thuộc thị trấn Kiện Khê, thị trấn Tân Thanh, xã Thanh Thủy, Thanh Nghị và Thanh Hải và chiếm khoảng 30% diện tích, có hướng thấp dần từ Đông sang Tây. Phần lớn là các quả núi thấp có độ cao trung bình 100 - 300 m được cấu tạo bởi các đá trầm tích lục nguyên, cacbonat. Địa hình núi trong khu vực cũng có sự phân

dị và mang những đặc trưng hình thái khác nhau. Các dãy núi bị chia cắt mạnh bởi hệ thống đứt gãy phương Tây Bắc - Đông Nam tạo thành các dãy núi hẹp kéo dài cùng phương với hệ thống đứt gãy chính. Ngoài ra chúng còn bị chi phối, chia cắt và dịch chuyển bởi hệ thống đứt gãy phương á kinh tuyến khiến cho các dãy núi này mất đi tính liên tục.

b. Vùng đồi

Địa hình đồi được tách ra với địa hình núi và đồng bằng bởi độ chênh cao <100m, độ phân cắt sâu từ 15 - 100 m. Trong địa bàn toàn huyện diện tích vùng đồi chỉ có khoảng 191,36 ha chiếm 1,16% tổng diện tích tự nhiên nằm rải rác xen giữa các dãy núi đá trong đó xã có diện tích đồi lớn nhất là xã Thanh Nghị và Thanh Thủy (180,28 ha, chiếm 94,20% tổng diện tích đất đồi của huyện).

c. Vùng đồng bằng

Diện tích vùng đồng bằng chiếm khoảng 67,3% diện tích toàn huyện địa hình khá bằng phẳng có độ cao < 10 m và thấp dần từ Tây sang Đông, từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Bề mặt đồng bằng lại bị chia cắt bởi hệ thống sông và kênh mương chằng chịt. Có thể chia đồng bằng thành 4 khu vực có đặc điểm khác nhau, đó là:

- *Vùng đồng bằng phía Đông (nằm phía đông dãy núi xã Liêm Sơn và đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình):* bao gồm đồng bằng thuộc địa phận các xã Liêm Sơn, Liêm Phong, Liêm Túc, Liêm Thuận và Liêm Cần. Đây có thể xếp vào đồng bằng thấp (nằm tiếp giáp với vùng thấp trũng của tỉnh là huyện Bình Lục) với độ cao tuyệt đối trung bình từ 1,5 - 3m, xu thế chung thấp dần từ Tây sang Đông và từ Tây Bắc xuống Đông Nam.

- *Vùng đồng bằng trung tâm:* bao gồm đồng bằng thuộc Thị trấn Tân Thanh, các xã Thanh Phong, Thanh Hương, Thanh Tâm, Thanh Nguyên và vùng phía đông sông Đáy của thị trấn Kiện Khê, xã Thanh Thủy, Thanh Tân, Thanh Nghị và Thanh Hải. Bề mặt đồng bằng trong khu vực này có cao độ trung bình 2 - 6 m hơi nghiêng nhẹ theo hướng Tây Bắc - Đông Nam.

1.1.3. Khí hậu, thời tiết

Thanh Liêm nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa với hai hướng gió chủ đạo Đông Bắc và Đông Nam, có 4 mùa với 4 kiểu thời tiết: mùa xuân ấm áp, mùa Hè nóng, mùa Thu mát mẻ và mùa Đông lạnh.

a. Mưa

Lượng mưa nhiều nhất trong 8 năm trở lại đây là khoảng 2.138 mm, lượng mưa ít nhất khoảng 1.510 mm. Trung bình 8 năm trở lại đây là

1.761mm.

- Mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10 hàng năm, lượng mưa chiếm khoảng 80% lượng mưa cả năm, có năm đến 90%.

- Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Lượng mưa chiếm khoảng 20% lượng mưa cả năm.

b. Độ ẩm

Nhìn chung độ ẩm không khí trung bình hàng năm khu vực Thanh Liêm không lớn, dao động từ 81,3- 84,4%. Diễn biến độ ẩm phụ thuộc vào lượng mưa nên trong một năm thường có hai thời kỳ, một thời kỳ độ ẩm cao và một thời kỳ độ ẩm thấp. Độ ẩm cao nhất là vào tháng 3 năm 2007 (92%), độ ẩm thấp nhất là vào tháng 12 năm 2011 (71%).

c. Nhiệt độ:

Nhiệt độ trung bình các năm (từ năm 2006 - 2013) dao động trong khoảng từ 23°C đến 24,6°C. Các tháng lạnh nhất trong năm là tháng 1 và tháng 2. Các tháng nóng nhất trong năm là tháng 6 và tháng 7. Nhiệt độ trung bình cao nhất là vào tháng 6 năm 2010 (30,6 °C), thấp nhất là vào tháng 1 năm 2011 (12,7 °C).

d. Năng

Tổng số giờ nắng trung bình trong các năm là 1.215,7 giờ. Số giờ nắng phụ thuộc theo mùa. Mùa đông số giờ nắng chiếm trung bình 28% tổng số giờ nắng cả năm. Bức xạ mặt trời là yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến chế độ nhiệt trong vùng, ảnh hưởng đến quá trình phát tán cũng như biến đổi các chất ô nhiễm. Tổng bức xạ trung bình hàng ngày ở khu vực là 100-120 Kcal/cm². Các tháng có bức xạ cao nhất là các tháng mùa hè (tháng 6, tháng 8 và tháng 9) và thấp nhất là các tháng mùa Đông.

e. Tốc độ gió và hướng gió

Tại Thanh Liêm, trong năm có 2 hướng gió chính. Mùa đông có gió hướng Bắc và Đông Bắc từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Mùa hè có gió Nam và Đông Nam từ tháng 4 đến tháng 8. Khu vực Thanh Liêm chịu ảnh hưởng của bão tương tự như vùng đồng bằng Bắc Bộ. Trong những năm gần đây số lượng cơn bão ảnh hưởng đến khu vực không nhiều, tuy nhiên đang có chiều hướng tăng lên do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu trên trái đất.

Tốc độ gió trung bình trong năm: 2,5 m/s.

1.1.4. Thủy văn, nguồn nước

Huyện Thanh Liêm chịu ảnh hưởng của chế độ thủy văn của 2 con sông chính là: sông Đáy và sông Châu Giang (một số nhánh của sông Châu Giang

chảy qua địa bàn huyện). Ngoài ra Thanh Liêm còn có mạng lưới sông ngòi, kênh, mương phân bố thích hợp có ý nghĩa trong việc cung cấp nước, tiêu nước phòng tránh lũ lụt.

Dòng chảy mặt từ sông Đáy, sông Châu Giang hàng năm đưa vào địa bàn huyện hàng tỷ m³ nước. Dòng chảy ngầm chuyển qua lãnh thổ cũng giúp cho Thanh Liêm luôn luôn được bổ sung nước ngầm từ các vùng khác. Nước ngầm ở Thanh Liêm tồn tại trong nhiều tầng và chất lượng tốt, đủ đáp ứng cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

1.2. Các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

- Nhóm đất phù sa: có 7.339 ha, chiếm 44,50 % tổng diện tích tự nhiên, phân bố hầu hết trên các xã trong huyện.

Đây là loại đất chính của huyện Thanh Liêm, được hình thành trên trầm tích của sông Đáy và sông Châu Giang, còn thể hiện rõ các đặc tính xếp lớn của trầm tích.

- Nhóm đất Glây: có 249 ha, rải rác ở các xã Thanh Nghị, Thanh Thủy, Thanh Phong...

Khả năng sử dụng: Đây là loại đất có độ phì tương đối khá, tuy nhiên hạn chế do khả năng tiêu nước vào mùa mưa nên cũng ảnh hưởng đến khả năng canh tác cũng như hiệu quả sử dụng đất. Hiện tại, trên các loại đất này chủ yếu gieo trồng 2 vụ lúa, và một số nơi chỉ trồng 1 vụ lúa. Nếu cải tạo tốt hệ thống tiêu nước vào mùa mưa thì có thể gieo trồng cả 3 vụ.

- Đất đỏ: có 275 ha, phân bố chủ yếu ở các đồi núi thấp và ở các thung lũng trong vùng núi đá vôi thuộc các xã Thanh Thủy, Thanh Nghị, Kiện Khê.

Đây là loại đất hình thành từ các đá mẹ là đá vôi, có quá trình phong hoá và biến đổi khoáng sét xảy ra khá nhanh và kiệt, hầu như không còn các khoáng sét có khả năng phong hoá; quá trình rửa trôi kiềm và tích tụ sắt nhôm xảy ra mạnh mẽ.

Khả năng sử dụng: Đất đỏ có độ phì trung bình, lại có tầng dày cho nên thích hợp với nhiều loại cây trồng như: Chè, sắn, dứa, đậu đỗ, cây ăn quả...

Với loại đất này nên ưu tiên trồng các loại cây trồng có hiệu quả kinh tế cao như các loại cây ăn quả nhưng cần có đầu tư lớn.

- Đất xám: có khoảng 881 ha, có nhiều ở các xã Thanh Nghị, Kiện Khê, Thanh Tân...

Đất xám thường xuất hiện trên dạng địa hình đồi núi cao. Các loại đất xám hình thành trên các đá mẹ hoặc mẫu chất nghèo kiềm lại có điều kiện khí

hậu nhiệt đới ẩm, mưa nhiều và tập trung, đã làm biến đổi khoáng sét. Quá trình rửa trôi sét và cation kiềm xảy ra mạnh, tạo ra đất có tầng tích tụ sét.

Khả năng sử dụng của các loại đất xám: Phụ thuộc vào địa hình và độ dày tầng đất. Đất xám nhiều sỏi sạn, đọng nước phân bố ở các dạng địa hình thấp hơn nên có thể sử dụng vào trồng lúa nước và hoa màu cạn vào mùa khô. Các loại đất xám khác thường phân bố trên dạng địa hình đồi núi, bị hạn chế bởi độ phì nhiêu thấp và tầng đất hữu hiệu mỏng cho nên thích hợp cho việc trồng rừng để bảo vệ đất và môi trường một số chỗ không bị hạn chế bởi các tầng đất mỏng có thể phát triển các loại cây ăn quả hoặc cây công nghiệp.

- Nhóm đất có tầng sét biến đổi (đất biến đổi): Có 1.181 ha, phân bố chủ yếu ở các xã Thanh Hải, Liêm Sơn và rải rác ở nhiều xã trong huyện.

Khả năng sử dụng: Có thể sử dụng cho nhiều loại cây trồng, thích hợp cho việc phát triển cây ngắn ngày, hiện tồn tại nhiều loại hình sử dụng khác nhau.

- Nhóm đất tầng mỏng: Có diện tích khá lớn khoảng 403 ha, phân bố ở các xã Thanh Lưu, Liêm Sơn. Loại đất này hình thành trên đồi núi dốc, thảm thực vật che phủ kém, quá trình rửa trôi xói mòn xảy ra mạnh mẽ.

Khả năng sử dụng: Đất tầng mỏng có diện tích nhỏ, lại có những hạn chế về độ dày tầng đất, độ phì nhiêu của đất và phân bố ở địa hình dốc. Do đó có ý nghĩa cho sử dụng vào mục đích nông nghiệp, trên loại đất này chỉ trồng rừng kết hợp với các biện pháp chống xói mòn bảo vệ đất.

(Nguồn: Viện thổ nhưỡng nông hóa Việt nam)

1.2.2. Tài nguyên nước

- Nguồn nước mặt: Về mùa mưa lượng nước mưa dư thừa cho sản xuất nông nghiệp gây ngập úng, đặc biệt là đối với các xã vùng núi phải hứng chịu lũ núi do nước mưa dồn từ trong núi ra. Huyện phải sử dụng hệ thống các trạm bơm tiêu thoát nước lớn để chống úng ngập.

Về mùa khô nguồn nước tưới khá dồi dào nguồn nước từ các sông Đáy, sông Châu Giang được các trạm bơm tưới bơm lên cung cấp cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và sinh hoạt của nhân dân.

- Nguồn nước ngầm: Nguồn nước ngầm của huyện vừa đặc trưng cho nước ngầm vùng châu thổ sông Hồng vừa đặc trưng cho vùng núi đá vôi với 2 tầng chính, tầng nước ngầm thuộc hệ Thái Bình và tầng nước ngầm thuộc hệ Hà Nội.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Khoảng 1/4 diện tích tự nhiên của huyện là đồi núi, phần lớn là núi đá

vôi nên thảm thực vật thưa thớt chủ yếu là cây bụi. Vùng đồi núi đá nằm ở phía tây huyện, trồng chủ yếu các loại cây lâm nghiệp (Bạch đàn, Thông, Keo, ...) xen kẽ với các loại cây bụi tự nhiên, một phần trồng các loại cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả ở các sườn đồi, sườn núi và các thung lũng như lúa, ngô, sắn, đậu đỗ, na, nhãn, ...

Theo thống kê đất đai năm 2020 diện tích đất lâm nghiệp là 979,39 ha, diện tích đồi núi chưa sử dụng là 188,94 ha và núi đá không có rừng cây 1.271,26 ha.

1.2.5. Tài nguyên khoáng sản

** Đá vôi*

Huyện có nguồn đá vôi với trữ lượng hàng tỷ m³, tập trung chủ yếu ở 5 xã Tây Đáy (thị trấn Kiện Khê, xã Thanh Nghị, Thanh Tân, Thanh Thủy và Thanh Hải), trong đó mỏ đá có trữ lượng lớn chủ yếu thuộc xã Thanh Nghị và thị trấn Kiện Khê.

Các mỏ đá vôi để sản xuất xi măng mác cao tập trung ở khu vực Bút Sơn và các dãy núi ven sông Đáy với trữ lượng trên 61 triệu tấn, mỏ Kiện Khê có trữ lượng khoảng 3 triệu tấn.

Huyện Thanh Liêm có 10 mỏ đá vôi để thăm dò, khai thác làm nguyên liệu sản xuất xi măng với trữ lượng 556.297 ngàn tấn và 01 mỏ đá vôi hoá chất trữ lượng 32.866 ngàn tấn.

Huyện có 25 mỏ đá vôi xây dựng thông thường để khai thác làm nguyên vật liệu xây dựng với trữ lượng 1.128.436 ngàn tấn và 6 mỏ đất đá san lấp với trữ lượng 222.995 ngàn tấn.

Đá vôi của Thanh Liêm có chất lượng tốt, dễ khai thác, giao thông thuận lợi; chi phí khai thác, chế biến thấp tạo lợi thế so sánh tuyệt đối với các tỉnh, thành lân cận.

** Đá quý*

Do đá vôi biến chất thành đá quý dùng để làm đồ trang trí và đồ mỹ nghệ gồm có các loại sau:

- Đá vân hồng, tím nhạt có vỉa dài 100 - 200 m cao 2 - 3 m, vỉa cao 60 m rộng 30 - 40 m. Đá có thể khai thác thành khối, xẻ với các kính thước để trang trí và xuất khẩu, điều kiện khai thác khá thuận lợi.

- Đá vân mây, da báo.

** Đất sét.*

- Sét có trữ lượng lớn ở dãy núi đất Khe Non - thị trấn Tân Thanh

(Thanh Lưu cũ); Thanh Hương; Thanh Tâm; Liêm Sơn được khai thác làm phụ gia cho sản xuất xi măng.

Mỏ sét kết Khe Non huyện Thanh Liêm đang được khai thác sử dụng làm phụ gia cho sản xuất xi măng ở Hà Nam, trữ lượng khoảng 19,2 triệu tấn

1.2.6. Tài nguyên nhân văn

Huyện Thanh Liêm được hình thành sớm trong vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, là nơi quê hương của nhiều nhà lãnh tụ của đất nước như Đinh Công Tráng, ... Ngày nay trên địa bàn huyện còn có nhiều di tích lịch sử liên quan đến các tướng lĩnh từ thời tiền Lê, đời Lý, đời Trần... với nhiều di tích lịch sử văn hoá được Nhà nước xếp hạng.

Hiện nay, huyện có khoảng 118.677 người với 38.512 hộ dân đang sinh sống, được phân bố trong 16 xã, thị trấn. Trong quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước, nhân dân Thanh Liêm đã đoàn kết sát cánh bên nhau viết lên trang sử quê hương rạng rỡ với truyền thống cách mạng kiên cường và nền văn hoá đặc sắc của huyện. Với tinh thần yêu nước, thương nòi nhân dân Thanh Liêm đã đóng góp rất lớn sức người, sức của trong các cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm phương Bắc (chống Tống, Nguyên, Mông, Minh...), cũng như trong 2 cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Các truyền thuyết, lễ hội dân gian, lễ hội truyền thống như: Lễ hội vật cổ truyền Liễu Đồi, hội Chùa Tiên, truyền thuyết chàng trai họ Đoàn... hàng năm được tổ chức nhằm giữ gìn và phát huy truyền thống văn hoá.

Là một huyện bán sơn địa với nhiều khó khăn về địa thế, sản xuất nông nghiệp nhưng lại được thiên nhiên ưu đãi cho nguồn khoáng sản dồi dào, đã hun đúc nên một đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động sản xuất và chinh phục thiên nhiên của người dân nơi đây. Hiếu học cũng là một truyền thống nổi bật từ lâu đời, thời nào Thanh Liêm cũng có nhân tài yêu nước, học rộng, đỗ cao đã góp sức mình xây dựng quê hương, đất nước giàu đẹp và để lại cho hậu thế vốn nghệ thuật dân gian đa dạng, hệ thống truyện cổ, thơ ca, binh pháp phong phú...

Nơi đây cũng là quê hương của nhà lãnh tụ Đinh Công Tráng và nhiều phát tích khác như mộ của vua Lê Hoàn được đặt tại ngọn núi (Bảo Thái) thuộc xã Liêm Cần, đền Lãng xã Liêm Cần, Kẽm Trống xã Thanh Hải, Nhà thờ Non xứ Cẩm Sơn, Chùa Trinh Tiết xã Thanh Hải, Đình Hoàng Ngãi xã Thanh Hà...

Trong thời kỳ khôi phục và phát triển đất nước, đặc biệt trong thời kỳ đổi mới, dưới sự lãnh đạo của Huyện uỷ, HĐND và UBND huyện, toàn Đảng

và toàn dân đã phát huy truyền thống đoàn kết, ý chí tự lực, tự cường, khắc phục mọi khó khăn, đã đạt được nhiều thành tựu về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội. Mặc dù huyện còn nhiều khó khăn, thách thức nhưng với truyền thống đoàn kết và tinh thần cách mạng, Đảng bộ và nhân dân huyện Thanh Liêm sẽ vượt qua khó khăn, tranh thủ thời cơ, phát huy các lợi thế, thực hiện thành công sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn góp phần xây dựng quê hương giàu mạnh, công bằng, văn minh.

1.3. Thực trạng môi trường

- Môi trường nước:

+ Nguồn nước mặt tại các sông, hồ có dấu hiệu bị ô nhiễm và đang có xu hướng tăng lên, đặc biệt ở những khu vực đông dân cư tốc độ phát triển kinh tế cao, khu vực khai thác đá. Nguyên nhân bị ô nhiễm là do tất cả các loại nước thải hầu như không qua xử lý hoặc xử lý không tốt đều đổ ra sông, hồ và phần lớn bị ảnh hưởng bởi nguồn nước mặt ô nhiễm của thành phố Hà Nội chảy theo sông Nhuệ vào sông Châu Giang và chảy vào địa bàn.

+ Nguồn nước ngầm thường bị nhiễm mangan, nhiễm sắt và nhiễm bari bởi các hợp chất Nitơ, tuy nhiên hiện tượng nhiễm bari này thường do các yếu tố địa lý, địa chất, thủy văn gây nên.

- Môi trường không khí: Nhìn chung, môi trường không khí trên địa bàn huyện còn tương đối sạch, các chỉ tiêu nồng độ trung bình của bụi và các khí độc (CO , SO_2 , NO_2) đều thấp hơn tiêu chuẩn cho phép.

Tuy nhiên, môi trường không khí cạnh các tuyến đường giao thông vượt quá tiêu chuẩn cho phép từ 1,2- 1,6 lần có những nơi vượt tới 2,1 lần. Đặc biệt khu vực xung quanh thị trấn Kiện Khê là nơi tập trung rất nhiều mỏ khai thác đá. Chỉ tính riêng khu vực xung quanh thị trấn đã có đến 3 nhà máy xi măng và hàng chục cơ sở, doanh nghiệp khai thác chế biến sản phẩm đá xây dựng. Đoạn đường đi qua thị trấn Kiện Khê bắt đầu từ cầu Kiện Khê đến TP Phủ Lý chỉ dài hơn 5km nhưng luôn trong tình trạng bụi cuốn mù mịt ảnh hưởng lớn đến đời sống sinh hoạt cũng như sức khoẻ của người dân.

- Môi trường đất: nổi lên những vấn đề cần chú ý sau:

+ Hiện tượng suy giảm hệ động thực vật rừng do khai thác khoáng sản;

+ Công nghiệp khai thác đá góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá, nhưng cũng đặt ra vấn đề về môi trường cần được giải quyết. Do khai thác đá không chú ý đến bảo vệ đất nên đã huỷ hoại đất đai ở những vùng khai thác một cách bừa bãi, tạo nhiều vùng khó có khả năng phục hồi đất đai.

+ Do nhận thức chưa đúng của một số hộ dân trong việc sử dụng phân bón vô cơ, thuốc bảo vệ thực vật nên đã sử dụng phân hoá học quá mức và do rửa trôi đã làm cho đất bị chai cứng, nhiễm độc; cây trồng vật nuôi, vi sinh vật có lợi sống trong đất và nhiều sinh vật thủy sinh bị tiêu diệt.

- Chất thải rắn: Chất thải rắn bao gồm chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn y tế được xử lý theo hình thức thu gom chôn lấp, đốt với tỷ lệ thấp.

1.4. Đánh giá chung

Thanh Liêm là địa phương có lợi thế về vị trí địa lý, thuận lợi cho việc phát triển giao thông. Nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng.

Điều kiện khí hậu, thủy văn của huyện rất thuận lợi cho phát triển một nền nông nghiệp sinh thái đa dạng, với nhiều loại động thực vật nhiệt đới, á nhiệt đới và ôn đới. Mùa hè có nắng và mưa nhiều, nhiệt độ và độ ẩm cao, thích hợp với các loại vật nuôi cây trồng nhiệt đới, các loại cây vụ đông có giá trị hàng hóa cao và xuất khẩu như cà chua, dưa chuột,... Điều kiện thời tiết khí hậu cũng thuận lợi cho phát triển các ngành công nghiệp, thương mại, du lịch, dịch vụ cũng như cho các hoạt động văn hóa xã hội và đời sống sinh hoạt của dân cư. Vào mùa xuân và mùa hè có nhiều ngày thời tiết mát mẻ, cây cối cảnh vật tốt tươi rất thích hợp cho các hoạt động lễ hội du lịch.

Huyện có nguồn khoáng sản lớn là tiềm năng để phát triển ngành công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản thành nguyên vật liệu xây dựng nhất là công nghiệp xi măng. Tuy nhiên trong thời gian qua, chỉ có xi măng là phát huy được thế mạnh của mình nhưng cũng lại đặt ra rất nhiều vấn đề về môi trường và sử dụng lao động. Về mặt tổng thể, xi măng là ngành đầu tàu, kéo theo công nghiệp của huyện, tỉnh phát triển, tạo điều kiện cho ngành công nghiệp phụ trợ như sản xuất, sửa chữa máy móc, sản xuất vật liệu hậu công nghiệp xi măng... nghiên cứu và đào tạo nhân lực sản xuất xi măng phát triển theo. Ngoài ra xi măng còn là ngành công nghiệp có đóng góp lớn trong ngân sách của tỉnh, tạo nguồn thu ổn định lâu dài để huyện có điều kiện hoạch định các chiến lược, kế hoạch trung và dài hạn. Nhưng đây cũng là nguyên nhân chính dẫn đến môi trường sinh thái phía Tây sông Đáy đang suy thoái nghiêm trọng gây ảnh hưởng đến đời sống sản xuất sinh hoạt của nhân dân.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

2.1. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Trong những năm qua, kinh tế huyện Thanh Liêm có nhiều bước phát triển mạnh mẽ. Năm 2020, tình hình kinh tế xã hội của huyện tiếp tục ổn định

và phát triển. Toàn huyện đã hoàn thành đạt và vượt mức 17/18 chỉ tiêu chủ yếu theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XXIX, nhiệm kỳ 2015-2020 đề ra. Duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế; giá trị sản xuất công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp trong 5 năm ước đạt 57.460 tỷ đồng, bình quân tăng 21,4%/năm, vượt 1,4% so với chỉ tiêu Đại hội đầu nhiệm kỳ đề ra.

Cùng với ngành công nghiệp trên địa bàn phát triển mạnh mẽ thì sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn ngày càng rõ nét hơn, trong đó tỷ trọng đóng góp trong GDP của ngành nông nghiệp ngày càng giảm, ngành công nghiệp, xây dựng và thương mại, dịch vụ ngày càng tăng.

Cơ cấu kinh tế:

- Ngành nông nghiệp, thủy sản: 11,6%
- Ngành công nghiệp, xây dựng: 59%;
- Ngành thương mại, dịch vụ: 29,4%.

2.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong 5 năm qua đạt 4.262,12 tỷ đồng, bình quân đạt 852,4 tỷ đồng/năm. Cơ cấu vụ mùa, diện tích, năng suất và sản lượng cơ bản đảm bảo kế hoạch. Diện tích gieo cấy bình quân đạt trên 12.138 ha/năm; năng suất lúa bình quân đạt 60,11 tạ/ha; sản lượng lương thực có hạt bình quân đạt 74.675 tấn/năm; sản lượng thịt hơi xuất chông bình quân 6.100 tấn/năm; sản lượng thủy sản đạt 2.510 tấn/năm.

Thực hiện Nghị quyết chuyên đề số 05-NQ/TU ngày 08/04/2016 của Tỉnh ủy và kế hoạch số 1281/KH-UBND ngày 16/6/2016 của UBND tỉnh về đẩy mạnh công nghiệp hóa nông nghiệp, tạo đột phá phát triển nhanh, bền vững nông nghiệp nông thôn tỉnh Hà Nam giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2035; đến nay toàn huyện đã quy hoạch đất đai thực hiện một số mô hình bước đầu đem lại hiệu quả. Diện tích trồng ra, củ quả an toàn 03 ha; mô hình tổ hợp tác sản xuất nông nghiệp sạch được 01 ha; mô hình sản xuất rau hữu cơ được 03 ha tại xã Liêm Túc; 09 mô hình cánh đồng mẫu với tổng diện tích 278,7 ha; mô hình nuôi trồng thủy sản với quy mô 90 ha; chỉ đạo các xã, thị trấn quy hoạch, tích tụ 10 ha đất nông nghiệp/ mô hình để liên kết sản xuất rau, củ, quả sạch.

Ngành chăn nuôi tiếp tục phát triển, toàn huyện có 60 trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm có quy mô theo hướng công nghiệp, trong đó có nhiều mô hình tiêu biểu như: nuôi hươu lấy nhung, nuôi cá trắm đen, nuôi lợn rừng tại Thanh Hải; nuôi gia súc, gia cầm tại các xã, thị trấn góp phần quan trọng

thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành nông nghiệp.

Công tác thủy lợi nội đồng được chú trọng, đáp ứng yêu cầu tưới tiêu cho sản xuất. Việc giải tỏa vi phạm đê điều, khơi thông dòng chảy gắn với đảm bảo vệ sinh môi trường trên các tuyến kênh, mương được duy trì thường xuyên. Công tác phòng, chống thiên tai – tìm kiếm cứu nạn được tăng cường, không để xảy ra sự cố lớn do mưa bão gây ra.

Các Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp và Hợp tác xã dịch vụ chuyên ngành được chuyển đổi phương thức hoạt động theo đúng Luật Hợp tác xã; toàn huyện đã phát triển mới được 07 Hợp tác xã, bước đầu hoạt động phát huy hiệu quả.

Chương trình xây dựng nông thôn mới được triển khai mạnh mẽ, đồng bộ; Huyện ủy đã ban hành và lãnh đạo thực hiện có hiệu quả Nghị quyết chuyên đề số 13-NQ/HU, ngày 07/02/2018 về lãnh đạo xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới; tập trung chỉ đạo huy động và lồng ghép các nguồn lực đẩy mạnh đầu tư xây dựng nông thôn mới; toàn huyện đã huy động được 1.062,68 tỷ đồng đầu tư xây dựng nông thôn mới. Trong đó thực hiện ở huyện 56 tỷ đồng, thực hiện ở các xã 1.006,68 tỷ đồng gồm: ngân sách của tỉnh, huyện, xã được 898,38 tỷ đồng, chiếm 89,24%; từ doanh nghiệp hỗ trợ 18,82 tỷ đồng, chiếm 1,97%; nhân dân đóng góp 45,416 tỷ đồng, chiếm 4,51%; vốn lồng ghép và các nguồn vốn khác 14,72 tỷ đồng, chiếm 4,28%.

Đến hết năm 2018 toàn huyện có 16/16 xã đạt chuẩn nông thôn mới; huyện được Thủ tướng chính phủ công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018 (hoàn thành sớm hơn 2 năm so với chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đầu nhiệm kỳ đề ra) và được tặng thưởng Huân chương lao động Hạng Ba.

- Lâm nghiệp:

Năm 2020, huyện Thanh Liêm có 985,47 ha đất lâm nghiệp, đất đồi núi chưa sử dụng là 191,36 ha, đất núi đá chưa rừng cây 1.278,27 ha. Trong những năm qua toàn huyện đã tích cực triển khai công tác phủ xanh đồi núi trọc.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trong 5 năm ước đạt 57.460 tỷ đồng, bình quân tăng 21,4%/năm, vượt 1,4% so với chỉ tiêu Đại hội đầu nhiệm kỳ đề ra; các sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chủ lực của huyện như: sản xuất vật liệu xây dựng, bia, nước giải khát, bột đá, cát nhân tạo, gạch không nung, xi măng, hàng may mặc, thêu ren luôn duy trì đà tăng trưởng cao.

Thực hiện Nghị quyết chuyên đề số 04-NQ/TU, ngày 08/04/2016 của Tỉnh ủy và Kế hoạch 990/KH-UBND ngày 12/05/2016 của UBND tỉnh về đẩy mạnh phát triển công nghiệp trong giai đoạn 2016-2025; huyện đã tập trung chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng, đảm bảo giữ vững an ninh doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi thu hút các dự án đầu tư phát triển. Đến nay, trên địa bàn huyện có 21 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh trong các cụm công nghiệp, khu công nghiệp và trên 500 doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

Các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, làng nghề ở nông thôn được duy trì và phát triển phong phú, đa dạng; đã thành lập Hiệp hội doanh nghiệp huyện; hằng năm Thường trực Huyện ủy thường xuyên tổ chức các hoạt động tọa đàm và đối thoại với doanh nghiệp, doanh nhân và công nhân lao động để nắm tình hình, kịp thời chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình đầu tư và lao động, sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện.

2.2.3. Khu vực kinh tế thương mại - dịch vụ, du lịch

Tổng mức bán lẻ hàng hóa bình quân đạt 4.069 tỷ đồng/năm, tốc độ tăng trưởng đạt 15,3%/năm, vượt 0,3% so với chỉ tiêu đại hội.

Thực hiện Nghị quyết chuyên đề số 07-Nq/TU, ngày 30/06/2016 của Tỉnh ủy và Kế hoạch 1598/KH-UBND ngày 20/07/2016 của UBND tỉnh về đẩy mạnh phát triển thương mại – dịch vụ, trọng tâm là dịch vụ chất lượng cao về y tế, đào tạo nguồn nhân lực, du lịch giai đoạn 2016-2025. Huyện đã chỉ đạo các ngành, các cấp tập trung nguồn lực triển khai thực hiện đạt kết quả khá. Xây dựng được 04 chợ mới, cải tạo các chợ truyền thống đã xuống cấp để đạt chuẩn nông thôn mới (Chợ Động, chợ Non, chợ Phủ Chằm, Chợ Bồng Lạng) và lập dự án xây dựng 02 Trung tâm thương mại (tại xã Thanh Nguyên, thị trấn Tân Thanh) nhằm tạo điều kiện trao đổi, giao lưu hàng hóa, phát triển các dịch vụ trong vùng.

Các hoạt động vận tải, bưu chính, viễn thông, điện lực, bảo hiểm được đầu tư mở rộng, nâng cao chất lượng, đáp ứng tốt nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Hoạt động ngân hàng – tín dụng phát triển mạnh đảm bảo đáp ứng tốt nhu cầu vay vốn phát triển sản xuất, kinh doanh, xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm và cho vay học sinh, sinh viên theo đúng quy định. Tổng dự nợ Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT đến nay đạt 1.350 tỷ đồng, tăng 11,5%/năm; Ngân hàng chính sách xã hội đạt 360 tỷ đồng, tăng 10,35%/năm.

2.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

2.3.1. Dân số và phân bố dân cư

Năm 2020 dân số toàn huyện là 118.677 người với 38.512 hộ dân sinh sống, mật độ dân số 720 người/km². Trong giai đoạn tới cần giảm tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên để đảm bảo cơ cấu dân số, lao động, việc làm và ổn định cuộc sống nhân dân.

2.3.2. Lao động và việc làm

Số lao động đang tham gia lao động của cả huyện là 80.939 người, 63,17% dân số. Trong đó lao động nông nghiệp là 50.182 người, chiếm 62% dân số toàn huyện.

Thanh Liêm là huyện có vị trí khá thuận lợi cho phát triển kinh tế do có tuyến Quốc lộ 1A chạy qua địa bàn huyện. Lao động nông nghiệp có trình độ khá cao nên nông nghiệp của huyện đã có những bước chuyển dịch hiệu quả. Lao động phi nông nghiệp chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh, dịch vụ. Thanh Liêm có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp, kinh doanh, thương mại, dịch vụ. Do vậy, cùng với xu thế đô thị hóa đang diễn ra mạnh mẽ trên địa bàn huyện thì số lượng các doanh nghiệp kinh doanh thương mại dịch vụ sẽ tăng nhanh chóng đồng thời sẽ xuất hiện nhu cầu về số lao động đã qua đào tạo, có trình độ để đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp. Vì vậy, huyện cần phải có những định hướng cũng như các chính sách đào tạo đối với đội ngũ lao động địa phương để đáp ứng cho sự phát triển kinh tế, xã hội của huyện trong giai đoạn tiếp theo.

Cùng với sự gia tăng dân số tự nhiên, lực lượng lao động của huyện không ngừng tăng lên. Nhìn chung số lao động tham gia vào các lĩnh vực hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện hiện nay được sử dụng tương đối hợp lý.

Trong những năm qua, bằng nhiều hình thức, tỉnh và huyện đã có những biện pháp tích cực để giải quyết việc làm cho người lao động như hỗ trợ, đầu tư xây dựng các mô hình kinh tế, phối hợp với các ngành liên quan để xúc tiến việc làm cho người lao động góp phần giảm tỷ lệ lao động thất nghiệp, nâng cao thu nhập cho người dân. Trong những năm tới, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, cần đặc biệt chú trọng đến việc phát triển nguồn nhân lực, đảm bảo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động, nhằm nâng cao đời sống của nhân dân và ổn định chính trị, xã hội trên địa bàn huyện.

2.4. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Ngày 17/12/2019, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 829/NQ – UBTVQH14 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Hà Nam. Theo đó, thị trấn Tân Thanh (Thanh Liêm) được thành lập trên cơ sở nhập toàn bộ 4,77 km² diện tích tự nhiên, 3.580 người của xã Thanh Bình và toàn bộ 6,99 km² diện tích tự nhiên, 5.916 người của xã Thanh Lưu. Thị trấn Tân Thanh hiện có: 09 thôn, xóm với diện tích tự nhiên 11,7km², dân số 9.496 người; trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND và các tổ chức chính trị của thị trấn Tân Thanh được quy hoạch chung với quy hoạch Trung tâm hành chính của huyện.

Đến nay, trên địa bàn huyện Thanh Liêm có 2 thị trấn bao gồm: Thị trấn Tân Thanh và thị trấn Kiện Khê.

Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội bộ mặt đô thị có nhiều chuyển biến tích cực, các khu dịch vụ công cộng, nhà ở của nhân dân được xây dựng kiên cố hơn, khang trang hơn, khu vực dịch vụ phát triển nhanh, giao lưu trao đổi hàng hoá phong phú hơn. Tuy nhiên hạ tầng còn ở mức thấp đặc biệt là hệ thống cấp thoát nước, xử lý nước thải, thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt hầu như không đáp ứng được nhu cầu thực tế.

2.4.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

Khu dân cư nông thôn trong huyện đã hình thành từ lâu đời với diện tích 3.265,10 ha với tổng diện tích đất ở là 909,65 ha. Đến nay các khu dân cư nông thôn đều đã được quy hoạch phát triển nằm trong quy hoạch sử dụng đất từ xã đến huyện.

Việc giao đất ở đều được thực hiện đúng quy định của Luật đất đai. Do đó các khu dân cư nông thôn hiện nay đã đáp ứng nhu cầu về sinh hoạt và sản xuất của người dân.

Hệ thống cơ sở hạ tầng (giao thông nông thôn, cấp điện, cấp nước...) đang dần được cải tạo phục vụ nhu cầu của người dân.

Bộ mặt nông thôn đang từng ngày được đổi mới, đường giao thông được nâng cấp cải tạo theo hướng bê tông hoá, nhà ở được ngói hoá, tuy nhiên vệ sinh môi trường, thoát nước thải chưa được chú ý, nước sinh hoạt chưa đảm bảo vệ sinh môi trường, thoát nước thải chưa được chú ý, nước sinh hoạt chưa đảm bảo vệ sinh đang là những vấn đề cần giải quyết trong nông thôn của huyện Thanh Liêm.

2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.5.1. Giao thông

Hệ thống giao thông của huyện tương đối đồng bộ, đó là sự tổng hòa

giữa hệ thống giao thông đối nội và hệ thống giao thông đối ngoại; hàng năm được đầu tư, cải tạo và nâng cấp bằng nguồn vốn Nhà nước và huy động sức dân đóng góp của nhân dân và doanh nghiệp, nhờ đó chất lượng các công trình giao thông ngày càng được cải thiện. Hệ thống giao thông của huyện được hình thành 3 cấp quản lý: Trung ương, tỉnh và huyện

- Quốc lộ 1A dài 16 km do Trung ương quản lý

Tuyến đường này đã được nâng cấp cải tạo thành đường cấp III-ĐB có 2-4 làn xe, có bề rộng mặt đường 11m, nền đường 12m, hành lang bảo vệ đường bộ mỗi bên 15m.

- Quốc lộ 21A dài 7 km Trung ương ủy quyền cho tỉnh quản lý.

- Đường tỉnh lộ gồm:

+ Đường ĐT 495 địa phận huyện Thanh Liêm có chiều dài 15,20 km điểm đầu từ thôn Mậu Chủr kết thúc tại ĐT 495B. Là đường cấp VI-ĐB, mặt đường đá dăm láng nhựa rộng 3,50m, nền đường rộng 6,50m

+ Ngoài ra trên địa bàn huyện còn có 1 số tuyến đường: đường ĐT 495B, đường phân lũ, đường N2 (đường vành đai), đường chắn nước núi.

- Đường huyện có 14 tuyến với tổng chiều dài là 84,0 km gồm: từ ĐH1 đến ĐH14 và 98 km đường trục xã; 271 km đường thôn xóm; 344 km đường giao thông nội đồng.

Hệ thống cảng đường sông trên địa bàn huyện gồm: Cảng xi măng Hoàng Long, cảng xi măng Xuân Thành, cảng xi măng Hòa Phát, cảng xi măng Thanh Liêm,...

Trong những năm qua huyện cũng đã đầu tư nâng cấp, làm mới được 21,6 km đường huyện; 45,8 km đường xã; 91,98 km đường thôn, xóm; cứng hóa 185,95 km đường trục chính nội đồng. Ngoài ra, thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới của UBND tỉnh Hà Nam với nguồn xi măng được tỉnh cấp, nhân dân trên địa bàn 16 xã, thị trấn của huyện góp công, góp của đã bê tông hóa được hàng trăm km đường trong các khu dân cư, đường trục chính nội đồng góp phần xây dựng hạ tầng nông thôn của huyện ngày càng tốt hơn.

Bên cạnh đó, Thanh Liêm còn có các hoạt động về giao thông đường thủy (sông Đáy); giao thông đường sắt nối liền từ nhà máy xi măng Kien Khê hoà vào mạng lưới đường sắt quốc gia, tham gia vận chuyển hàng hoá trong và ngoài vùng.

2.5.2. Thủy lợi

Huyện có sông lớn chảy qua và có ý nghĩa nhất là sông Đáy.

Có 2 hệ thống đê điều: Đê điều Trung ương và đê điều địa phương,

tuyến đê tả Đáy dài 23,75 km với 5 bờ kè lót mái là kè Tháp, kè Đức Hoà, kè Động Xuyên, kè Tràng và kè Đoàn Vỹ; tuyến đê nam Châu Giang dài 5,5 km. Các đê bồi địa phương hầu hết đã được tôn tạo và nâng cấp.

Ngoài ra huyện còn có 8 công dưới đê phục vụ cho sản xuất nông nghiệp: Công tiêu nước khu dân cư, thị trấn Kiện Khê, công lấy nước Đông Hà, công xả tiêu trạm bơm Võ Giang, công lấy nước trạm bơm Nhâm Tràng; công lấy nước khu dân cư Thanh Hải, công xả tiêu trạm bơm Kinh Thanh, công lấy nước trạm bơm Kinh Thanh.

Hệ thống công trình do xã quản lý lấy nước trực tiếp từ sông Đáy: như trạm bơm La Mát - Kiện Khê, trạm bơm Nam Công - Thanh Tân, trạm bơm Bồng Lạng - Thanh Nghị, trạm bơm Đông Hải - Thanh Hải. Ngoài ra còn có các hệ thống kênh tưới, kênh tiêu phục vụ sản xuất cho nông nghiệp.

2.5.3. Năng lượng, bưu chính - viễn thông

Nguồn điện cung cấp cho huyện Thanh Liêm phụ thuộc vào nguồn cấp lưới điện của tỉnh và được cung cấp thông qua các trạm biến áp trên địa bàn; lưới điện trung hạ thế hiện đã phủ kín các địa bàn dân cư.

Tuy nhiên những năm gần đây do nhu cầu sử dụng điện tăng cao đặc biệt là nguồn điện khu vực khai thác mỏ, khu, cụm công nghiệp nên nguồn điện cung cấp cho huyện đã gia tăng đáng kể, nhưng đôi khi vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển phụ tải của khu vực; lưới điện phân phối trung hạ thế chủ yếu dùng đường dây trên không và trạm đặt ngoài trời quá cũ và quá tải, kém mỹ quan và mất an toàn; mật độ lưới phân phối còn rất thưa thớt chưa đáp ứng yêu cầu; tình trạng xây dựng không đúng quy định và thiếu quy hoạch nên còn nhiều nơi vi phạm hành lang an toàn của lưới điện.

Mạng lưới bưu chính viễn thông ngày càng được hiện đại hoá với kỹ thuật tiên tiến, góp phần quan trọng trong việc trao đổi thông tin trên địa bàn huyện. Tỷ lệ sử dụng điện thoại (cả cố định và di động) tăng nhanh trong những năm qua, và gần như đã đạt tới ngưỡng bão hòa. Đây là điều vô cùng quan trọng đối với một huyện đang chuyển mình mạnh mẽ trong quá trình đô thị hóa, góp phần đáp ứng yêu cầu phục vụ chỉ đạo của chính quyền các cấp, các ngành xuống cơ sở cũng như nhu cầu giao lưu trao đổi thông tin, liên lạc của nhân dân trong toàn huyện.

2.5.4. Giáo dục - đào tạo

Chất lượng giáo dục toàn diện qua các năm được giữ vững và có chuyển biến rõ nét, huyện duy trì kết quả đạt tiêu chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ ở mức độ cao nhất. Kết quả thi học sinh giỏi các cấp học có chuyển

biên tích cực (Tham gia các cuộc thi và giao lưu cấp tỉnh, cấp quốc gia đạt kết quả cao với tổng số 590 giải); chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên toàn ngành được nâng cao, tỷ lệ đạt chuẩn và trên chuẩn đào tạo cao. Toàn huyện có thêm 439 giáo viên đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi cấp huyện, 36 giáo viên đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh; 100% giáo viên các cấp học đều đạt chuẩn trình độ đào tạo.

Công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia được quan tâm; đã tập trung đầu tư kinh phí xây mới, nâng cấp sửa chữa cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị đồ dùng dạy học phục vụ nâng cao chất lượng công tác dạy và học trong các nhà trường. Xây dựng mới, sửa chữa 313 phòng học, phòng chức năng và mua sắm bàn ghế phục vụ công tác dạy và học với tổng số tiền 167,7 tỷ đồng. Đến nay toàn huyện có 52/52 trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, $\frac{3}{4}$ trường THPT đạt chuẩn quốc gia, trong đó có 20 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 (chiếm 38,5%).

Các hoạt động xã hội hóa giáo dục, khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập được duy trì và phát huy hiệu quả. Công tác đào tạo và dạy nghề được quan tâm; đã đào tạo nghề cho 1.146 lao động nông thôn, tỷ lệ lao động qua đào tạo hết năm 2020 đạt 69%.

Hoạt động khoa học, công nghệ, khuyến công được chú trọng; đã triển khai tích cực ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất góp phần tăng năng suất lao động và chất lượng sản phẩm thực hiện các chương trình, đề án phát triển kinh tế - xã hội.

2.5.5. Y tế

Công tác khám chữa bệnh được quan tâm đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị; năng lực chuyên môn, tinh thần, thái độ, phong cách phục vụ của đội ngũ y, bác sỹ, nhân viên y tế từ huyện đến cơ sở được nâng cao đáp ứng với nhu cầu khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân theo phân tuyến trên địa bàn. Bình quân hằng năm đã khám bệnh cho trên 115.000 lượt người, số bệnh nhân nội trú trên 8.800 người, công suất sử dụng giường bệnh bình quân đạt trên 140% kế hoạch năm.

Tăng cường phòng, chống dịch bệnh, không để xảy ra dịch bệnh lớn trên địa bàn; tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ an toàn đạt trên 98%; tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân đến năm 2020 ước giảm còn 9,5%. Chỉ đạo hoàn thành xây dựng chuẩn quốc gia về y tế tại 16/16 xã, thị trấn. Công tác quản lý Nhà nước về hành nghề y được tư nhân, an toàn thực phẩm trên địa bàn được đảm bảo. Đã tổ chức 15 đợt thanh tra an toàn vệ sinh thực phẩm tại các đơn vị , qua kiểm tra đã xử phạt hành chính với số tiền

trên 87,5 triệu đồng.

Công tác dân số được quan tâm; tỷ lệ giảm sinh 0,12‰/năm (vượt chỉ tiêu đại hội 0,01‰). Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đến năm 2020 đạt 91% (vượt chỉ tiêu đại hội 11%).

2.5.6. Văn hoá thông tin, thể dục - thể thao

Tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, thông tin, truyền thanh, tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị của huyện và các ngày lễ lớn của đất nước.

Thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, Huyện ủy đã thảo luận và chỉ đạo ban hành Đề án “nâng cao chất lượng gia đình văn hóa, làng văn hóa, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa giai đoạn 2016 - 2020”. Các thiết chế văn hóa, thể thao đã được quan tâm đầu tư; đến nay tỷ lệ thôn, làng có nhà văn hóa đạt 96%; số xã có nhà văn hóa đạt 100%; tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa bình quân 93,9%; tỷ lệ khu dân cư đạt danh hiệu văn hóa 80%.

Công tác bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa được đẩy mạnh, huy động nhiều nguồn xã hội hóa trùng tu, tôn tạo, tu bổ di tích; làm tốt công tác quản lý các di tích lịch sử, văn hóa, lễ hội trên địa bàn. Trong nhiệm kỳ, có thêm 03 di tích được xếp hạng di tích cấp tỉnh và Lễ hội vật võ Liễu Đôi được ghi danh là di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; lũy kế đến nay, toàn huyện có 25 di tích cấp tỉnh, 11 di tích cấp quốc gia.

Hoạt động du lịch bước đầu được hình thành, các sản phẩm du lịch có sự phát triển, thu hút nhiều du khách đến tham quan các làng nghề truyền thống và các di tích lịch sử văn hóa, du lịch tâm linh. Di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia Đền Lãng, xã Liêm cần; di tích thắng cảnh cấp tỉnh Chùa Tiên, thị trấn Tân Thanh, Di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia Lễ hội vật võ Liễu Đôi, xã Liêm Túc.

Các hoạt động thể dục, thể thao diễn ra sôi nổi, rộng khắp; triển khai thực hiện tốt phong trào “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, giữ gìn và phát huy các môn thể thao truyền thống; tỷ lệ người dân tham gia luyện tập thể dục, thể thao thường xuyên đến nay đạt 31,2%; số gia đình thể thao đạt 23,8%; huyện đã chỉ đạo tổ chức thành công Đại hội thể dục thể thao cấp cơ sở và cấp huyện lần thứ VIII.

2.6. Đánh giá chung

Thanh Liêm là vùng đất giàu truyền thống văn hóa, lịch sử, nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, tiềm năng phát triển kinh tế đa dạng. Khu công nghiệp Thanh Liêm trên địa bàn đang dần hoàn thiện và thu hút các nhà

đầu tư.

Những khó khăn, hạn chế:

- Kinh tế tăng trưởng cao nhưng chưa bền vững, chưa tạo được sự đột phá; một số ngành phát triển còn chậm so với tiềm năng, lợi thế. Sản xuất nông nghiệp còn nhỏ lẻ, phân tán; việc ứng dụng công nghệ cao gắn kết với thị trường còn hạn chế.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng tuy được quan tâm đầu tư nhưng chưa đáp ứng tốt yêu cầu phát triển của huyện.

- Môi trường sinh thái phía Tây sông Đáy đang suy thoái nghiêm trọng gây ảnh hưởng đến đời sống sản xuất sinh hoạt của nhân dân.

Từ những lợi thế và hạn chế nêu trên, cần sớm đề ra được chiến lược phát triển kinh tế - xã hội gắn liền với việc sử dụng đất đai trước mắt và lâu dài, phù hợp với sự phát triển chung của xã hội trong giai đoạn hiện nay, nâng cao năng lực quản lý nhà nước về đất đai, sớm đưa việc quản lý, sử dụng đất đai của Huyện đi vào nề nếp theo đúng quy định của pháp luật trên quan điểm sử dụng đất bền vững, đạt hiệu quả cao, quyết tâm đưa nền kinh tế của Huyện ngày một phát triển, đời sống của nhân dân trên địa bàn Huyện ngày một nâng cao.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.

3.1. Một số biểu hiện của biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu toàn cầu là do phát thải khí nhà kính (khí nhà kính), và thế giới đang có xu hướng gia tăng khí thải có khả năng sẽ dẫn đến biến đổi khí hậu ở mức nguy hiểm (IPCC, 2014). Thỏa thuận Paris theo Công ước khung của LHQ về biến đổi khí hậu (UNFCCC) đã thống nhất hạn chế mức độ nóng lên toàn cầu tới 2 °C so với thời kỳ tiền công nghiệp và phương án lý tưởng hơn là không quá 1,5 °C. Nhưng trong năm 2016, chúng ta đã vượt qua mức 1°C và “đóng góp” chung của các Bên tham gia UNFCCC có thể sẽ dẫn mức độ nóng lên khoảng 3 °C. Chỉ số nóng lên tối đa 2 độ sẽ rất khó đạt được, và 1,5 °C là hầu như không thực tế. Tuy nhiên, nóng lên 1,5 °C sẽ hạn chế đáng kể tác động của biến đổi khí hậu, ví dụ: về mực nước biển dâng, hạn hán và rủi ro lũ lụt khi so sánh với nóng lên ở mức 2 °C.

Đối với tỉnh Hà Nam, ảnh hưởng Biến đổi khí hậu tập trung chính vào một số vấn đề như:

- Nhiệt độ tăng, hạn hán sẽ ảnh hưởng đến sự phân bố của cây trồng, đặc biệt làm giảm năng suất. Cụ thể là năng suất lúa của vụ Xuân có xu hướng giảm mạnh hơn so với năng suất lúa của vụ mùa; năng suất ngô vụ

Đông có xu hướng tăng ở Đồng bằng Bắc Bộ nói chung và tỉnh Hà Nam nói riêng.

- Đối với tài nguyên rừng và hệ sinh thái: Thời gian qua, do những nguyên nhân khác nhau, đa dạng sinh học, các hệ sinh thái, đặc biệt là các hệ sinh thái rừng bị suy thoái trầm trọng: Nhiệt độ và lượng nước bốc hơi tăng làm hạn hán kéo dài sẽ làm ảnh hưởng tới khả năng sinh trưởng của các loài thực vật và động vật rừng; Do biến đổi khí hậu có khả năng mỗi năm sẽ mất đi một diện tích tương đối lớn do cháy rừng, sâu bệnh và mức độ cháy ở các giai đoạn có khác nhau...

- Sự thay đổi của thủy triều ảnh hưởng lớn đến khả năng tiêu thoát nước của hệ thống sông ngòi trên địa bàn tỉnh. Điều này làm gia tăng mức độ ô nhiễm vốn đã trầm trọng trên hệ thống sông Nhuệ – sông Đáy trên địa bàn.

- Tại tỉnh Hà Nam, từ năm 2000 đến nay, lũ bão không ngừng diễn ra ở mức ác liệt, riêng năm 2002 đã xảy ra lũ lớn trên sông Hồng, kéo dài 15 ngày (12÷26/8/2002) và là trận lũ lớn nhất trong 35 năm trở lại đây. Trong khoảng 10 năm có 14 trận bão và 2 áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng đến Hà Nam gây mưa vừa và mưa to, tuy không gây thiệt hại lớn về nhà cửa nhưng đã gây ngập úng ảnh hưởng đến năng suất lúa và hoa màu. Hạn hán chủ yếu vào vụ Đông Xuân, mực nước trên sông thấp kết hợp với hiện tượng thủy triều xâm lấn làm hạn chế khả năng tiêu thoát nước của hệ thống sông ngòi trên địa bàn tỉnh.

3.2. Biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Huyện Thanh Liêm cũng là một địa phương chịu nhiều ảnh hưởng trực tiếp từ biến đổi khí hậu nhất là về việc sử dụng đất. Một số ảnh hưởng của Biến đổi khí hậu (BĐKH) trên địa bàn huyện Thanh Liêm như sau:

- Tác động trực tiếp của BĐKH làm thay đổi lượng mưa và phân bố ở các vùng gây biến đổi lượng dòng chảy của các sông giữa các mùa, tăng về mùa mưa và giảm về mùa khô do nguồn bổ cập là lượng mưa giảm. Việc thay đổi phân bố lượng mưa gây khó khăn trong công tác vận hành hồ chứa, gây áp lực với việc cắt giảm lũ cho hạ du. Các loại hình thiên tai như lũ lụt, ngập úng sẽ khó dự đoán hơn khi có BĐKH. Hậu quả là tần suất và cường độ các trận lũ cũng lớn hơn. Lượng mưa lớn gây trượt lở đất, dẫn đến sự bồi lắng, giảm sức chứa các hồ, chất lượng nước ở các hồ thay đổi. Cùng với đó quá trình phát triển kinh tế - xã hội, thay đổi mục đích sử dụng đất rừng,... đã tác động đến dòng chảy, dẫn đến tình trạng thiếu nước phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất.

- BĐKH ảnh hưởng nghiêm trọng đến đất sử dụng cho nông nghiệp làm mất diện tích do nước biển dâng, nhất là các khu vực thấp trũng thuộc huyện Thanh Liêm; bị tổn thất do hạn hán, lũ lụt,...

- Cơ cấu các ngành công nghiệp có sự chuyển theo hướng thay đổi hoặc bổ sung công nghệ nhằm hoàn thiện hiệu suất năng lượng và giảm phát thải khí nhà kính. BĐKH ảnh hưởng đến một số ngành như khai thác cát, khai thác đá. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm cũng gặp nhiều trở ngại đối với quá trình chế biến sản phẩm trồng trọt, sản phẩm chăn nuôi.

(Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Hà Nam 05 năm giai đoạn 2016- 2020)

Từ những phân tích trên có thể thấy đất đai là đối tượng chịu tác động trực tiếp bởi những hệ quả của BĐKH. Cả sử dụng khai thác trực tiếp như ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ, đến việc đánh giá tiềm năng đất đai sẽ có rất nhiều hạn chế. Tạo áp lực lớn cho việc bố trí quỹ đất tương đối với tất cả các ngành , các lĩnh vực trên địa bàn huyện.

Để phát triển bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu cần đánh giá môi trường chiến lược, trước hết là lồng ghép các yếu tố môi trường và biến đổi khí hậu trong các quy hoạch, chương trình phát triển, nâng cao nhận thức và sự tham gia của cộng đồng, của người dân cần phải được làm thường xuyên, liên tục và phải được coi là yếu tố quyết định, đảm bảo cho sự bền vững.

PHẦN II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1.1.1. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất

Việc tổ chức thực hiện Luật đất đai, các văn bản dưới luật của huyện đã và đang ngày càng đi vào nề nếp, hạn chế được những tiêu cực phát sinh trong công tác quản lý và sử dụng đất.

Sau khi Luật Đất đai năm 2013 ra đời và có hiệu lực thi hành, được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp chính quyền địa phương, cơ quan chuyên môn - trực tiếp là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam, huyện Thanh Liêm đã thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý đất đai cấp huyện theo Luật đất đai 2013. Do vậy mà công tác quản lý, sử dụng đất trên địa bàn tiếp tục được củng cố, đã hoàn thành được những nhiệm vụ, kế hoạch của huyện cũng như cấp trên đề ra.

1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính

Thực hiện việc hoạch định địa giới hành chính các cấp, toàn bộ địa giới hành chính của huyện Thanh Liêm đã được rà soát lại trên thực địa. Ranh giới giữa huyện và các huyện giáp ranh, giữa các xã trong huyện đã được xác định bằng các yếu tố địa vật cố định hoặc mốc địa giới và được chuyển vẽ lên bản đồ; hồ sơ, kết quả được nộp lưu trữ quản lý sử dụng theo đúng quy định pháp luật.

1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất

Bản đồ địa chính thường xuyên được chỉnh lý biến động theo thực tế, từ đó tạo điều kiện thuận lợi lớn cho công tác quản lý sử dụng đất, là cơ sở giải quyết những tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai.

Về công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất: Huyện đã hoàn thành việc xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 (của toàn huyện cũng như các xã, thị trấn) vào đợt tổng kiểm kê đất đai năm 2019.

1.1.4. Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Nhận thức rõ vai trò quan trọng của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên Ủy ban nhân dân huyện đã tiến hành lập quy hoạch sử dụng đất

đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015 và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam phê duyệt tại Quyết định số 722/QĐ - UB ngày 05/07/2013. Đến năm 2016, UBND huyện Thanh Liêm đã tiến hành lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam phê duyệt tại quyết định số 1745/QĐ-UBND ngày 28/9/2018; Đây thực sự là hành lang pháp lý, là cơ sở để quản lý và sử dụng đất hợp lý, tạo điều kiện cho người sử dụng đất yên tâm đầu tư nhằm sử dụng đất có hiệu quả theo quy hoạch và pháp luật.

Thực hiện theo quy định của Luật đất đai 2013, công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện được thực hiện tốt và đúng thời gian quy định. Luôn tổng hợp nhu cầu mới phát sinh để đề nghị huyện bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất. Lập kế hoạch sử dụng đất của huyện luôn theo hướng chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất hợp lý góp phần đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển nông nghiệp nông thôn theo chủ trương nông thôn mới; đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của mọi loại hình và tạo điều kiện phát triển nhanh các thành phần kinh tế.

1.1.5. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Việc cho thuê đất và giao đất ổn định lâu dài cho các đối tượng sử dụng là một giải pháp quan trọng nhằm khắc phục tình trạng sử dụng kém hiệu quả, đồng thời tạo điều kiện cho các đối tượng yên tâm đầu tư để phát triển sản xuất, kinh doanh nhằm sử dụng đất hợp lý và có hiệu quả cao hơn.

- Đất nông nghiệp giao cho các hộ gia đình, cá nhân sử dụng là 6.659,77 ha, giao cho tổ chức kinh tế là 7,90 ha, giao cho cơ quan đơn vị của nhà nước là 1.129,23 ha, giao cho tổ chức sự nghiệp là 7,74 ha, giao cho cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo là 28,72 ha; còn lại giao cho UBND xã quản lý là 1.112,40 ha.

- Đất phi nông nghiệp giao cho các hộ gia đình, cá nhân sử dụng là 953,24 ha, giao cho tổ chức kinh tế là 2.148,61 ha, giao cho cơ quan đơn vị của nhà nước là 116,83 ha, giao cho tổ chức sự nghiệp là 60,65 ha, giao cho cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo là 52,04 ha; còn lại giao cho UBND xã quản lý là 1.983,77 ha, giao cho cộng đồng dân cư và tổ chức khác là 838,32 ha.

Công tác thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhìn chung thực hiện khá tốt, đáp ứng được các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

1.1.6. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai

Được sự chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn của Sở Tài nguyên và Môi trường, công tác thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn huyện được triển khai thực hiện tốt. Đất đai của huyện đã được thống kê hàng năm theo quy định của ngành, 5 năm tổ chức kiểm kê đất đai. Năm 2019 huyện đã hoàn thành công tác kiểm kê đất đai định kỳ 5 năm theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, với chất lượng được nâng cao, hạn chế được tình trạng sai lệch về số liệu, bản đồ với thực tế. Kết quả của các công tác này là tài liệu quan trọng, phục vụ công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn toàn huyện.

1.1.7. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Thường xuyên tuyên truyền phổ biến pháp luật cho nhân dân, duy trì đều đặn công tác tiếp công dân, thực hiện tốt chế độ thanh tra, kiểm tra, phát huy tốt công tác hoà giải trong nhân dân và thanh tra nhân dân tại các cơ sở. Chủ động xem xét và xử lý đơn thư khiếu tố, khiếu nại của công dân và làm tốt công tác thi hành án dân sự.

Hoạt động thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân được tập trung chỉ đạo, nhiều vụ việc được giải quyết kịp thời, có kết quả, hạn chế được đơn thư vượt cấp, khiếu kiện đông người, góp phần ổn định tình hình.

Công tác giải quyết đơn thư khiếu nại tranh chấp đất đai của nhân dân được thực hiện nhanh gọn, dứt điểm với phương châm hoà giải ngay từ thôn, xóm có sự hướng dẫn của các phòng ban có liên quan. Hàng năm giải quyết được 80-85% vụ việc phát sinh. Tuy nhiên do việc quản lý quỹ đất ở một số xã chưa chặt chẽ nên tình trạng cố ý lấn chiếm đất đai làm nhà trái phép trong nhân dân vẫn xảy ra dẫn đến tình trạng khiếu nại, tố cáo về đất đai vẫn còn nhiều, vì thế đòi hỏi phải có sự kết hợp chặt chẽ giữa các ngành có liên quan và có sự chỉ đạo chặt chẽ của UBND xã cũng như UBND huyện.

Công tác phòng chống tham ô lãng phí luôn được quan tâm, chỉ đạo, tổ chức thực hiện nghiêm túc. Công tác quản lý đất đai, đầu tư xây dựng, thu chi ngân sách được thực hiện đúng theo quy định của Nhà nước.

1.1.8. Công tác giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

Nhìn chung công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo được quan tâm thực hiện, xử lý kịp thời, dứt điểm các trường hợp vi phạm Luật Đất đai như sử dụng đất không đúng mục đích, tranh chấp, lấn chiếm,...Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của kinh tế - xã hội, khi mà giá trị đất đai ngày càng

tăng lên, tình trạng tranh chấp, lấn chiếm, sử dụng đất sai mục đích... sẽ có chiều hướng tăng lên. Do vậy cần có sự quan tâm nhiều hơn nữa của các cấp trong công tác quản lý đất đai nhằm ngăn chặn kịp thời các vụ việc vi phạm pháp luật về đất đai.

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

1.2.1 Đánh giá việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Việc thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt cho thấy các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cơ bản được thực hiện đúng quy định của pháp luật. Việc giao đất, cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích cơ bản đảm bảo trong chỉ tiêu được phân bổ. Các cấp, các ngành, các phường trên địa bàn Thành phố luôn có sự nỗ lực cố gắng bám sát thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhìn chung đã đáp ứng yêu cầu đề ra đối với các dự án trọng điểm trên địa bàn. Tuy nhiên còn tồn tại một số khó khăn, hạn chế:

Một số hạng mục dự án, công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng chủ đầu tư còn chậm triển khai do chậm trong quá trình hoàn thiện thủ tục đất đai, xây dựng; một số chủ dự án chưa quan tâm tới việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất, chưa lường hết khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng, chuẩn bị đầu tư, nguồn vốn,... nên không đủ điều kiện để được giao đất, là nguyên nhân làm cho các chỉ tiêu kế hoạch thực hiện các dự án đạt thấp.

Tuy nhiên do nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội của địa phương nên một số công trình, dự án phát sinh giữa kỳ kế hoạch, UBND thành phố phải chủ động báo cáo và xin ý kiến của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thu hồi đất, triển khai công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho các nhà đầu tư được đầu tư dự án sau đó bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất của năm.

1.2.2 Đánh giá chung

Qua một thập kỷ thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn thành phố với việc thực hiện hai Luật Đất đai 2003 và 2013 đã có một số điểm khác biệt nổi bật như sau: quy định cụ thể các điều kiện bắt buộc khi Nhà nước thu hồi đất, việc bồi thường về đất có nhiều thay đổi như giá đất, đặc biệt là cơ chế bồi thường đối với đất nông nghiệp. Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được coi trọng và là điều kiện không thể thiếu để Nhà nước

thu hồi đất, giám sát được kết quả sử dụng đất đai đảm bảo hiệu quả, tránh lãng phí.

Trong những năm qua, huyện Thanh Liêm có bước phát triển về tốc độ đô thị hóa, cơ sở vật chất hạ tầng được nâng lên đáng kể, đầu tư đồng bộ. Bên cạnh đó công tác giải phóng mặt bằng, thu hồi đất được lãnh đạo tỉnh hết sức quan tâm chỉ đạo. Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp về đất đai được giải quyết kịp thời, không phát sinh điểm nóng.

Tích cực và đặc biệt coi trọng việc cải cách hành chính trong lĩnh vực đất đai, dịch vụ công, nâng cao chỉ số cạnh tranh của thành phố, tạo môi trường đầu tư thuận lợi, tạo điều kiện tối đa cho người dân và các doanh nghiệp trong việc thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai.

1.2.3 Các khó khăn và tồn tại

Bên cạnh những thành quả đã đạt được, song vẫn bộc lộ một số tồn tại, bất cập trong công tác quản lý Nhà nước về công tác quản lý đất đai, đó là:

- Việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng đất đai thời gian qua còn nhiều hạn chế, tình trạng quy hoạch theo chủ dự án, chồng lấn diện tích giữa các dự án được giao, lấn chiếm đất đai, sử dụng đất sai mục đích, giao đất vượt thẩm quyền còn xảy ra.

- Trình tự thủ tục về giao đất, cho thuê đất còn chưa đồng bộ, các thủ tục về đầu tư, xây dựng nên còn kéo dài làm hạn chế thu hút đầu tư.

- Việc chỉnh lý biên động đất đai còn hạn chế, hình thức, chưa kịp thời; cơ sở dữ liệu, bản đồ, hồ sơ địa chính chưa đầy đủ, đồng bộ.

- Thị trường bất động sản chưa hình thành, các dịch vụ hỗ trợ bất động sản không nhiều, thông tin về giá chuyển nhượng thực tế trên thị trường hạn chế nên việc định giá đất còn gặp nhiều khó khăn.

- Trong những năm qua đất rừng và đất canh tác có biến động lớn do chuyển sang đất phi nông nghiệp và dồn điền đổi thửa gây khó khăn, ảnh hưởng đến việc quản lý nhà nước về đất đai.

- Việc sử dụng đất còn gây ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường.

1.2.4. Nguyên nhân

- Một số chính sách, pháp luật của Nhà nước (nhất là lĩnh vực quản lý đầu tư, quản lý đất đai, tài nguyên, môi trường, đền bù GPMB) có sự thay đổi, chưa đồng bộ trong tổ chức thực hiện.

- Công tác dự báo, phân tích tình hình còn có mặt hạn chế.

- Nhiều dự án quy hoạch treo do phụ thuộc vào việc thu hút các nhà đầu

tư và năng lực tài chính của nhà đầu tư.

- Nhiều công trình do vướng mắc về thủ tục hành chính nên chậm triển khai hoặc không thể triển khai.

- Công tác tuyên truyền giải thích về chính sách đất đai chưa thường xuyên.

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai, chính sách giải phóng mặt bằng, các trình tự thủ tục hành chính liên quan đến đất đai, chú trọng đến thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất sản xuất nông nghiệp, đất rừng sản xuất, trong đó nhấn mạnh những trường hợp không được chuyển nhượng, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng các loại đất trên (đặc biệt là đất trồng lúa nước) và phải thực hiện thủ tục chuyển nhượng thông qua cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo đúng quy định của pháp luật với nội dung thiết thực, hình thức phù hợp với từng đối tượng và điều kiện thực tế của địa phương.

- Tăng cường công tác lập, công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các khu vực dự án phải thu hồi đất theo quy hoạch. Tăng cường việc kiểm tra, giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất ở cấp xã và đối tượng sử dụng đất; rà soát tham mưu điều chỉnh hoặc hủy bỏ các dự án, công trình có trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã quá 03 năm nhưng chưa thực hiện theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi của người sử dụng đất.

- Nghiêm cấm việc tự ý chuyển mục đích sử dụng đất đặc biệt là đất trồng lúa, đất rừng chuyển sang mục đích khác khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép;

- Tăng cường công tác tuyên truyền sâu rộng đến các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân về các chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. Phối hợp với các tổ chức đoàn thể, chính trị xã hội tuyên truyền, vận động để người dân hiểu và thực hiện đúng chính sách bồi thường, giải phóng mặt bằng của nhà nước theo quy định của Nhà nước hiện hành; vận dụng chính sách của nhà nước một cách tối ưu nhất trong việc lập phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho người dân khi bị thu hồi đất để thực hiện các dự án. Kiên quyết xử lý và xử lý nghiêm minh các trường hợp cố tình chống đối, vi phạm chính sách bồi thường, GPMB, ngăn cản thi công làm chậm tiến độ của dự án; áp dụng các biện pháp cứng rắn và tổ chức cưỡng chế khi đã áp dụng các biện pháp nêu trên mà người được bồi thường không thực hiện.

-Tập trung chỉ đạo thực hiện tốt công tác cải cách thủ tục hành chính trong quản lý đất đai; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện cải cách thủ tục hành chính trong quản lý đất đai, tránh tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho các tổ chức và nhân dân, thiếu trách nhiệm trong việc thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai, xử lý các cán bộ có hành vi vi phạm khi thực thi các thủ tục hành chính về đất đai đặc biệt trong công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

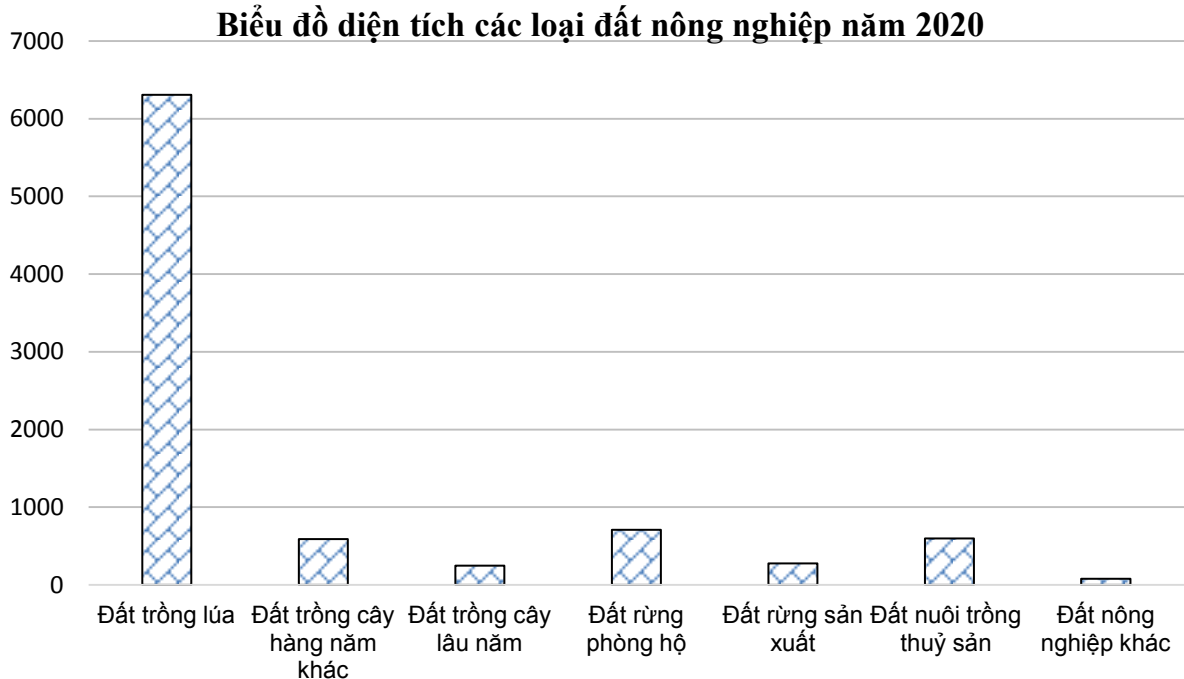
2.1. Hiện trạng sử dụng đất

Năm 2020 huyện có tổng diện tích tự nhiên là 16.491,81 ha (tính đến 31/12/2020). Trong đó, có 14.982,77 ha đất đang được sử dụng cho các mục đích, còn lại 1.509,05 ha là đất chưa sử dụng.

Bảng 1: Diện tích, cơ cấu các loại đất chính năm 2020

Loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
Tổng diện tích đất tự nhiên	16.491,81	100,00
1. Đất nông nghiệp	8.805,15	53,39
2. Đất phi nông nghiệp	6.177,62	37,46
3. Đất chưa sử dụng	1.509,05	9,15

2.1.1. Đất nông nghiệp



* Đất trồng lúa có diện tích 6.310,32 ha, chiếm 71,67% diện tích đất nông nghiệp, trong đó đất chuyên trồng lúa nước có 6.126,26 ha và đất trồng lúa nước còn lại có 184,06 ha; được phân bố tập trung ở các xã Thanh Hải, Thanh Hương, Liêm Sơn, Thanh Hà, Liêm Cần, Liêm Túc...

* Đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 590,84 ha, với các loại cây trồng chính như cà chua, đỗ, dưa chuột... ; được phân bố chủ yếu ở các xã Thanh Thủy, Thanh Tân, Liêm Sơn, Thanh Hải, Thanh Nghị...

* Đất trồng cây lâu năm có diện tích 249,15 ha, với các loại cây trồng chính là vải, nhãn, na...; được phân bố chủ yếu ở các xã Thanh Hà, Thanh Thủy, Thanh Nghị,...

* Đất rừng phòng hộ có diện tích 607,02 ha, có ở thị trấn Kiện Khê, thị trấn Tân Thanh và các xã Thanh Tân, Thanh Hương, Thanh Hải, Thanh Nghị.

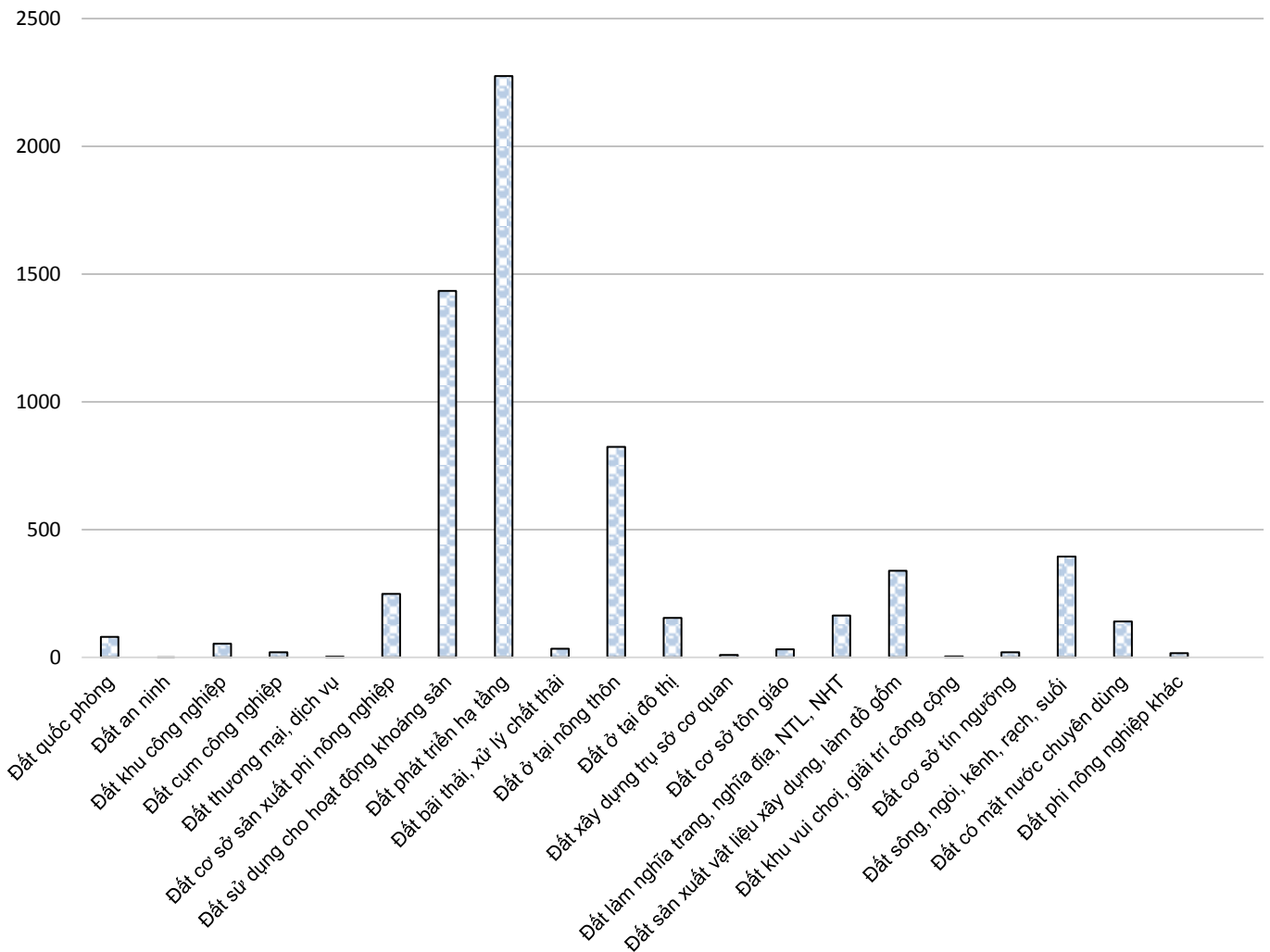
* Đất rừng sản xuất có diện tích 372,37 ha (trong đó: rừng sản xuất là rừng tự nhiên 343,34 ha; rừng sản xuất là rừng trồng 29,03 ha), có ở thị trấn Kiện Khê và các xã Liêm Cần, Thanh Thủy, Thanh Tân, Liêm Sơn, Thanh Tân, Thanh Hải, Thanh Nghị.

* Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 596,91 ha, được nuôi nhiều ở các xã Thanh Phong, Thanh Hương, Thanh Hải,...

* Đất nông nghiệp khác có diện tích 78,54 ha, tập trung chủ yếu ở các xã Thanh Tân, Thanh Thủy, Thanh Tâm, Thanh Nguyên,...

Bảng 2: Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp năm 2020

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	8.805,15	53,39
1.1	Đất trồng lúa	6.310,32	38,26
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>6.126,26</i>	<i>37,15</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>184,06</i>	<i>1,12</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	590,84	3,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	249,15	1,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	607,02	3,68
1.5	Đất rừng sản xuất	372,37	2,26
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>29,03</i>	<i>0,18</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	596,91	3,62
1.7	Đất nông nghiệp khác	78,54	0,48

2.1.2. Đất phi nông nghiệp**Biểu đồ diện tích các loại đất phi nông nghiệp năm 2020**

* Đất quốc phòng có diện tích 80,07 ha, có ở thị trấn Tân Thanh và các xã Liêm Cần, Liêm Sơn, Liêm Thuận, Thanh Hà, Thanh Hải, Thanh Nghị, Thanh Tâm, Thanh Tân.

* Đất an ninh có diện tích 0,61 ha, phân bố ở thị trấn Kiện Khê và xã Thanh Hà.

* Đất khu công nghiệp có diện tích 53,37 ha, phân bố chủ yếu ở thị trấn Kiện Khê và xã Thanh Thủy.

* Đất cụm công nghiệp có diện tích 19,86 ha, tại thị trấn Tân Thanh và xã Thanh Hải.

* Đất thương mại, dịch vụ có diện tích 1,80 ha, phân bố ở thị trấn Kiện Khê, thị trấn Tân Thanh và xã Thanh Hà, Thanh Phong.

* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 251,49 ha, phân bố tập trung tại thị trấn Kiện Khê và các xã Thanh Nghị, Thanh Tân, Thanh Thủy,...

* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có diện tích 1.349,78 ha, chủ yếu là đá vôi, các loại đá quý, đất sét có tại thị trấn Kiện Khê và các xã Thanh Nghị, Thanh Tân, Thanh Thủy,...

* Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có diện tích 342,58 ha; tập trung chủ yếu ở thị trấn Kiện Khê, xã Thanh Nghị, Thanh Thủy và nằm rải rác ở các xã Thanh Tân, Liêm Sơn, Thanh Tâm, Thanh Hải.

* Đất phát triển hạ tầng có diện tích 2.517,42 ha, chiếm 40,75% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố rộng khắp tại các xã, thị trấn trên phạm vi toàn huyện

* Đất ở tại nông thôn có diện tích 824,73 ha, phân bố ở 14 xã;

* Đất ở tại đô thị có diện tích 151,92 ha, phân bố ở thị trấn Kiện Khê và thị trấn Tân Thanh.

* Đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích 9,63 ha, phân bố ở tất cả các xã nhưng chủ yếu tập trung nhiều ở xã Thanh Hà.

* Đất cơ sở tín ngưỡng có diện tích 19,97 ha phân bố ở 16 xã, thị trấn;

* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích 394,06 ha; tập trung nhiều tại thị trấn Kiện Khê và các xã Thanh Thủy, Thanh Tân, Thanh Hải, Thanh Nghị.

* Đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích 140,05 ha, tập trung nhiều tại các xã Liêm Thuận, Thanh Tâm, Thanh Nguyên, Thanh Hải, Thanh Nghị.

* Đất phi nông nghiệp khác có diện tích 16,71 ha, tập trung nhiều ở thị

trần Kiên Khê và các xã Liêm Thuận, Thanh Hà, Thanh Thủy, Thanh Tân.

Bảng 3: Diện tích, cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp năm 2020

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	Đất phi nông nghiệp	6.177,62	37,46
2.1	Đất quốc phòng	80,07	0,49
2.2	Đất an ninh	0,61	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	53,37	0,32
2.4	Đất cụm công nghiệp	19,86	0,12
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	1,80	0,01
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	251,49	1,52
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1.349,78	8,18
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	342,58	2,08
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.517,42	15,26
2.9.1	Đất giao thông	1.617,24	9,81
2.9.2	Đất thủy lợi	563,47	3,42
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	13,51	0,08
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	5,34	0,03
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	50,11	0,30
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	15,51	0,09
2.9.7	Đất công trình năng lượng	13,68	0,08
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,05	0,01
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia		
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa		
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	33,57	0,20
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	31,80	0,19
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	163,86	0,99
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ		
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	3,08	0,02
2.9.16	Đất chợ	5,21	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	3,59	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	824,73	5,00
2.14	Đất ở tại đô thị	151,92	0,92
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	9,63	0,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	19,97	0,12
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	394,06	2,39
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	140,05	0,85
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	16,71	0,10

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng còn 1.509,05 ha, chiếm 9,15% tổng diện tích tự nhiên, trong đó đất bằng chưa sử dụng là 48,85 ha, đất đồi núi chưa sử dụng là 188,94 ha và núi đá không có rừng cây là 1.271,26 ha; còn chủ yếu ở các xã Thanh Thủy, Thanh Tân, Thanh Nghị.

Trong giai đoạn tới cần cải tạo đưa diện tích này vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp cũng như phi nông nghiệp.

2.2. Biến động sử dụng đất

Trên cơ sở bóc tách, phân tích và đánh giá số liệu đất đai từ năm 2010 đến năm 2020 cho thấy xu thế và nguyên nhân biến động trong sử dụng đất của huyện như sau:

2.2.1. Biến động tổng quỹ đất

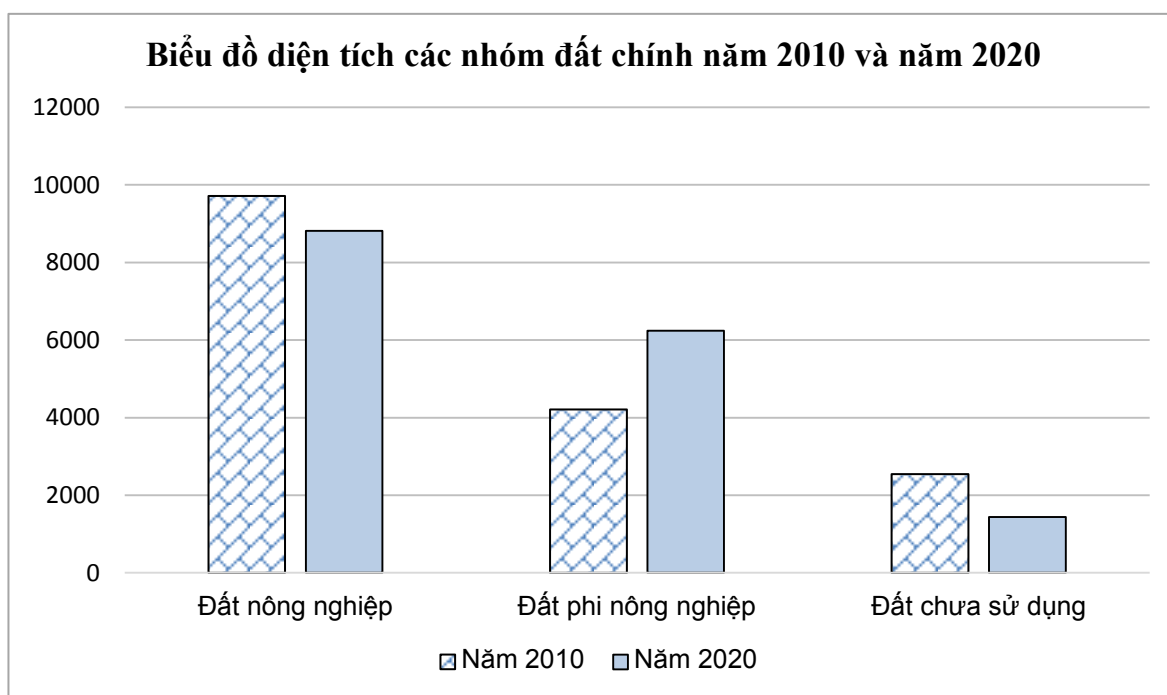
Theo nghị quyết số 89/NQ-CP ngày 23/07/2013 của Chính Phủ về việc địa giới hành chính các huyện Duy Tiên, Bình Lục, Thanh Liêm, Kim Bảng để mở rộng địa giới hành chính thành phố Phủ Lý và thành lập các phường thuộc thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. Huyện Thanh Liêm đã cắt 3 xã Thanh Tuyền, Liêm Tuyền, Liêm Tiết với tổng diện tích là 1.339,92 ha về thành phố Phủ Lý. Theo số liệu thống kê đất đai năm 2010 và số liệu thống kê đất đai năm 2020 tổng diện tích đất tự nhiên của toàn huyện sau khi cắt 3 xã về Thành phố Phủ Lý lần lượt là 16.463,52 ha và 16.491,81 ha.

Bảng 4: Tình hình biến động sử dụng đất từ năm 2010 đến năm 2020

ĐVT: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích thống kê năm 2010					Diện tích theo thống kê năm 2020 (tính đến 31/12/2020)	So sánh
		Tổng	3 xã tách về TP Phủ Lý			Còn 17 xã		
			Liên Tuyền	Liên Tiết	Thanh Tuyền			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)-(4)-(5)-(6)	(8)	(9)=(8)-(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	17.831,28	331,06	569,93	466,77	16.463,52	16.491,81	28,29
1	Đất nông nghiệp	10.620,48	189,43	419,22	299,25	9.712,58	8.805,15	-907,43
1.1	Đất trồng lúa	7.542,86	102,84	371,31	227,75	6.840,96	6.310,32	-530,64
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>7.248,36</i>	<i>102,79</i>	<i>371,31</i>	<i>217,42</i>	<i>6.556,84</i>	<i>6.126,26</i>	<i>-430,58</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	457,68	31,3	0,83	6,01	419,54	590,84	171,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	530,88	32,46	26,37	35,59	436,46	249,15	-187,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.010,10				1.010,10	607,02	-403,08
1.5	Đất rừng đặc dụng							0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	377,02				377,02	372,37	-4,65
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	701,94	22,83	20,71	29,9	628,50	596,91	-31,59
1.8	Đất làm muối							0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác						78,54	78,54
2	Đất phi nông nghiệp	4.661,13	136,79	150,32	166,36	4.207,66	6.177,62	1.969,96
2.1	Đất quốc phòng	80,85				80,85	80,07	-0,78
2.2	Đất an ninh	0,37				0,37	0,61	0,24
2.3	Đất khu công nghiệp						53,37	53,37
2.4	Đất khu chế xuất							0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp						19,86	19,86
2.6	Đất thương mại, dịch vụ						1,80	1,80
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	223,11	0,28	0,03	21,67	201,13	251,49	50,36
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	85,09				85,09	1.349,78	1.264,69
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.143,94	63,82	106,33	60,75	1.913,04	2.288,20	375,16

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích thống kê năm 2010					Diện tích theo thống kê năm 2020 (tính đến 31/12/2020)	So sánh
		Tổng	3 xã tách về TP Phủ Lý			Còn 17 xã		
			Liên Tuyền	Liên Tiết	Thanh Tuyền			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)-(4)-(5)-(6)	(8)	(9)=(8)-(7)
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	7,52			0,12	7,40		-7,40
2.11	Đất danh lam thắng cảnh							0,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	15,71			0,04	15,67	33,57	17,90
2.13	Đất ở tại nông thôn	860,55	23,75	28,51	43,49	764,80	824,73	59,93
2.14	Đất ở tại đô thị	55,07				55,07	151,92	96,85
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,88	0,14	1,43	3,36	7,95	9,63	1,68
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp							0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao							0,00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	28,99	0,75	1,86		26,38	31,80	5,42
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	152,81	5,04	5,99	8,83	132,95	163,86	30,91
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	201,87	0,86			201,01	342,58	141,57
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	4,84	0,3	0,44	0,52	3,58		-3,58
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng						3,59	3,59
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	15,57	0,11	1	0,73	13,73	19,97	6,24
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	390,10	29,7		11,53	348,87	394,06	45,19
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	361,64	11,49	4,11	11,02	335,02	140,05	-194,97
2.26	Đất phi nông nghiệp còn lại	20,23	0,55	0,62	4,3	14,76	16,71	1,95
3	Đất chưa sử dụng	2.549,67	4,84	0,39	1,16	2.543,28	1.509,05	-1.034,23



2.2.2. Biến động sử dụng các loại đất

2.2.2.1. Đất nông nghiệp

Trong giai đoạn 2010 - 2020 diện tích đất nông nghiệp thực giảm là 907,43 ha, trong đó:

Tăng 434,07 ha, do chuyển 2,54 ha từ đất phi nông nghiệp sang và tăng khác 431,53 ha do sai lệch trong quá trình thống kê, kiểm kê trước đây.

Đồng thời giảm 1.341,50 ha, do chuyển sang đất phi nông nghiệp và sai lệch trong quá trình thống kê, kiểm kê trước đây.

Cụ thể biến động các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

* Đất trồng lúa: Trong cả giai đoạn 2010 - 2020 diện tích đất trồng lúa thực giảm 530,64 ha, trong đó có sự chuyển cụ thể như sau:

- Giảm 548,63 ha, do chuyển sang:

- Đất trồng cây hàng năm khác : 3,11 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 1,57 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 4,55 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 16,99 ha;
- Đất phi nông nghiệp : 352,77 ha;
- Giảm do địa giới hành chính, do sai lệch trong quá trình thống kê, kiểm kê trước đây 169,64 ha.

- Tăng 17,99 ha, được lấy từ:

- Đất nuôi trồng thủy sản : 2,10 ha
- Đất phi nông nghiệp : 0,06 ha;
- Tăng do sai lệch trong quá trình thống kê, kiểm kê, đo đạc trước đây 15,83 ha.

* Đất trồng cây hàng năm khác: Trong cả giai đoạn 2010 - 2020 diện tích đất trồng cây hàng năm khác thực tăng 171,30 ha, trong đó có sự chu chuyển cụ thể như sau:

- Giảm 95,47 ha, do chuyển sang:

- Đất nông nghiệp khác : 0,08 ha;
- Đất phi nông nghiệp : 92,84 ha;
- Giảm do địa giới hành chính, do sai lệch trong quá trình thống kê, kiểm kê, đo đạc trước đây 2,55 ha.

- Tăng 266,78 ha, được lấy từ:

- Đất trồng lúa : 3,11 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 6,90 ha;
- Tăng do sai lệch trong quá trình thống kê, kiểm kê, đo đạc trước đây 256,77 ha.

* Đất trồng cây lâu năm: Trong cả giai đoạn 2010 - 2020 diện tích đất trồng cây lâu năm thực giảm 187,31 ha, trong đó có sự chu chuyển cụ thể như sau:

- Giảm 217,74 ha, do chuyển sang:

- Đất phi nông nghiệp : 7,96 ha;
- Giảm do địa giới hành chính, do sai lệch trong quá trình thống kê, kiểm kê trước đây 209,78 ha.

- Tăng 30,43 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 1,57 ha;
- Đất rừng phòng hộ : 10,96 ha;
- Đất rừng sản xuất : 7,16 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,40 ha;
- Tăng 10,34 ha do sai lệch trong quá trình thống kê, kiểm kê trước đây.

* Đất rừng phòng hộ: Trong cả giai đoạn 2010 - 2020 diện tích đất rừng phòng hộ thực giảm 403,08 ha, trong đó có sự chu chuyển cụ thể như sau:

- Giảm 415,87 ha, do chuyển sang:

- Đất trồng cây lâu năm : 10,96 ha;
- Đất rừng sản xuất : 97,11 ha;

- Đất phi nông nghiệp : 135,49 ha;
 - Giảm do sai lệch trong quá trình thống kê, kiểm kê, đo đạc trước đây 172,32 ha.
- Tăng 12,79 ha, do sai lệch trong quá trình thống kê, kiểm kê, đo đạc trước đây.

* Đất rừng sản xuất: Trong cả giai đoạn 2010 - 2020 diện tích đất rừng sản xuất thực giảm 4,65 ha, trong đó có sự chuyển cụ thể như sau:

- Giảm 115,89 ha, do chuyển sang:

- Đất cây lâu năm : 7,16 ha
- Đất nông nghiệp khác : 1,69 ha;
- Đất phi nông nghiệp : 80,46 ha;
- Giảm do sai lệch trong quá trình thống kê, kiểm kê, đo đạc trước đây 26,58 ha.

- Tăng 111,24 ha, do các loại đất chuyển sang:

- Đất rừng phòng hộ : 97,11 ha;

Đồng thời, tăng 14,13 ha do sai lệch trong quá trình thống kê, kiểm kê, đo đạc trước đây.

* Đất nuôi trồng thủy sản: Trong cả giai đoạn 2010 - 2020 diện tích đất nuôi trồng thủy sản thực giảm 31,59 ha, trong đó có sự chuyển như sau:

- Giảm 92,95 ha, do chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 2,10 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 6,90 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,40 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 2,70 ha;
- Đất phi nông nghiệp : 38,26 ha;
- Giảm do địa giới hành chính, do sai lệch trong quá trình thống kê, kiểm kê trước đây 42,59 ha.

- Tăng 61,35 ha, được lấy từ:

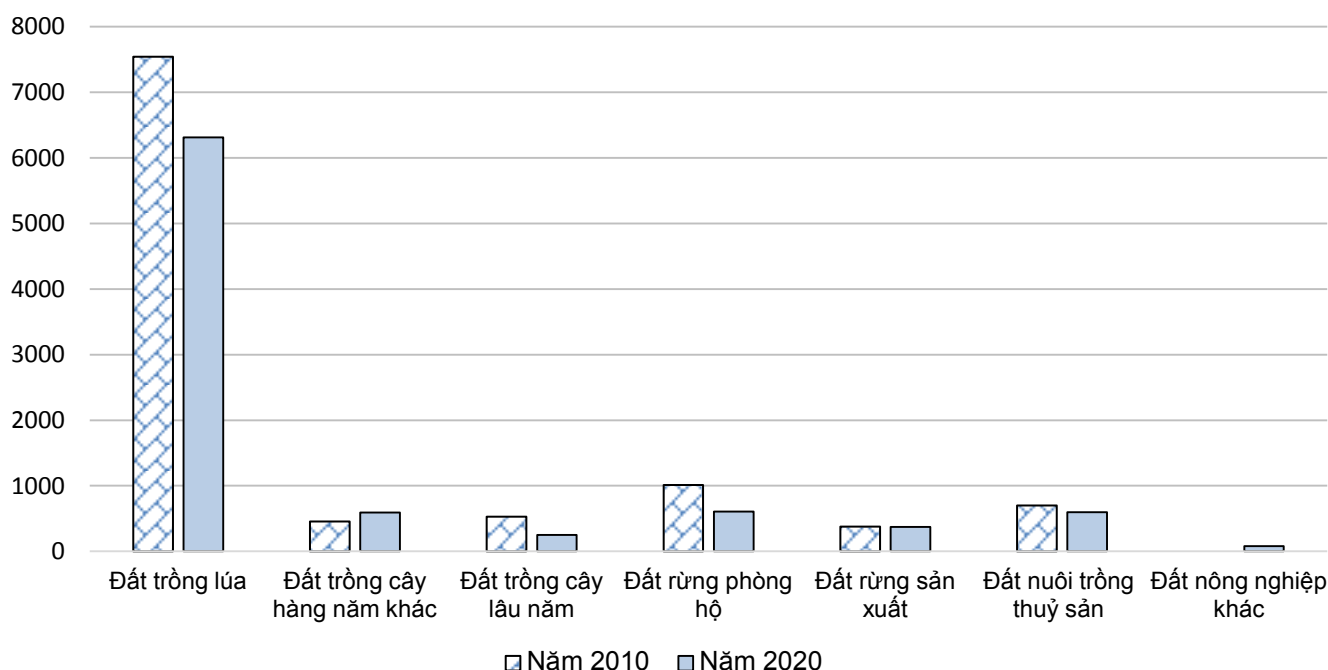
- Đất trồng lúa : 4,55 ha;
- Đất phi nông nghiệp : 0,25 ha;
- Tăng do sai lệch trong quá trình thống kê, kiểm kê, đo đạc trước đây 56,55 ha.

* Đất nông nghiệp khác: Trong cả giai đoạn 2010 - 2020 diện tích đất nông nghiệp khác tăng 78,54 ha, trong đó có sự chuyển như sau:

- Tăng 88,81 ha, được lấy từ:

- Đất trồng lúa : 16,99 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,08 ha;
- Đất rừng sản xuất : 1,69 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 2,70 ha;
- Đất phi nông nghiệp : 1,84 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,39 ha;
- Tăng 65,12 ha, do sai lệch trong quá trình thống kê, kiểm kê, đo đạc trước đây.

Biểu đồ DT các loại đất nông nghiệp năm 2010 và năm 2020



2.2.2.2. Đất phi nông nghiệp

Trong giai đoạn 2010 - 2020 diện tích đất phi nông nghiệp thực tăng 1.969,95 ha. Cụ thể biến động các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

* Đất quốc phòng: Trong cả giai đoạn 2010-2020 diện tích đất quốc phòng thực giảm 0,78 ha, trong đó có sự chuyển như sau:

- Giảm 2,02 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,20 ha;
- Đất giao thông : 0,72 ha;

- Đất tôn giáo : 0,50 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,60 ha.

- Tăng 1,24 ha do chuyển 0,06 ha từ đất trồng lúa sang và tăng 1,18 ha do sai lệch trong quá trình thống kê, kiểm kê trước đây.

* Đất an ninh: Trong cả giai đoạn 2010-2020, diện tích đất an ninh thực tăng 0,24 ha, trong đó có sự chu chuyển như sau:

- Giảm 0,09 ha do sai lệch trong quá trình thống kê, kiểm kê trước đây.
- Tăng 0,34 ha do sai lệch trong quá trình thống kê, kiểm kê trước đây.

* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Trong cả giai đoạn 2010-2020 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực tăng 50,36 ha, trong đó có sự chu chuyển như sau:

- Giảm 4,48 ha, do chuyển sang:
 - Đất hạ tầng : 0,33 ha;
 - Đất ở đô thị : 1,08 ha;
 - Giảm 3,07 ha do sai sót trong quá trình kiểm kê, thống kê trước đây.
- Tăng 54,84 ha, được lấy từ:
 - Đất nông nghiệp : 35,48 ha;
 - Đất phát triển hạ tầng : 4,09 ha;
 - Đất ở nông thôn : 0,05 ha;
 - Giảm 15,22 ha do sai sót trong quá trình thống kê, kiểm kê trước đây.

* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Trong cả giai đoạn 2010-2020, diện tích đất khoáng sản thực tăng 1.264,69 ha, trong đó có sự chu chuyển như sau:

- Tăng 1.264,69 ha, được lấy từ:
 - Đất nông nghiệp : 310,25 ha;
 - Đất phát triển hạ tầng : 1,48 ha;
 - Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,56 ha;
 - Đất có mặt nước chuyên dùng : 2,53 ha;
 - Đất chưa sử dụng : 194,38 ha;
 - Tăng 755,49 ha do sai sót trong quá trình thống kê, kiểm kê trước đây.

* Đất phát triển hạ tầng: Trong cả giai đoạn 2010-2020, diện tích đất phát triển hạ tầng thực tăng 421,98 ha, trong đó có sự chu chuyển như sau:

- Giảm 117,71 ha, do chuyển sang:
 - Đất nông nghiệp : 0,69 ha;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 4,09 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 1,48 ha;
- Đất sản xuất VLXD : 0,90 ha;
- Đất ở nông thôn : 0,13 ha;
- Đất ở đô thị : 0,01 ha;
- Đất trụ sở : 0,03 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 5,92 ha;
- Giảm 104,46 ha do sai lệch trong quá trình thống kê, kiểm kê trước đây.

- Tăng 539,70 ha, được lấy từ:

- Đất nông nghiệp : 175,01 ha;
- Đất quốc phòng : 1,22 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,33 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng : 7,71 ha;
- Đất ở nông thôn : 1,26 ha;
- Đất ở đô thị : 0,06 ha;
- Đất trụ sở : 0,02 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh rạch, suối : 11,49 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 2,67 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,16 ha;
- Đất chưa sử dụng : 1,29 ha;
- Tăng 338,48 ha do sai sót trong quá trình thống kê, kiểm kê trước đây.

* Đất ở tại nông thôn: Trong cả giai đoạn 2010-2020, diện tích đất ở tại nông thôn thực tăng 59,93 ha, trong đó có sự chuyển như sau:

- Giảm 101,99 ha, do chuyển sang:

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,05 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 1,26 ha;
- Đất ở đô thị : 92,47 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng : 0,03 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,20 ha;
- Giảm 7,98 ha do sai lệch trong quá trình thống kê, kiểm kê trước đây.

- Tăng 161,92 ha, được lấy từ:

- Đất nông nghiệp : 85,11 ha;

- Đất phát triển hạ tầng : 0,13 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,34 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,07 ha;
- Tăng 76,27 ha do sai sót trong quá trình thống kê, kiểm kê trước đây.

* Đất ở tại đô thị: Trong cả giai đoạn 2010-2020, diện tích đất ở tại đô thị thực tăng 96,85 ha, trong đó có sự chuyển như sau:

- Giảm 2,54 ha: do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,06 ha và giảm 2,48 ha do sai sót trong quá trình thống kê, kiểm kê trước đây.

- Tăng 99,39 ha, được lấy từ:

- Đất nông nghiệp : 5,38 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 1,08 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 0,01 ha;
- Đất ở nông thôn : 92,47 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,01 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,44 ha.

* Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Trong cả giai đoạn 2010-2020, diện tích đất trụ sở thực tăng 1,68 ha, trong đó có sự chuyển như sau:

- Giảm 4,56 ha, do chuyển sang:

- Đất phát triển hạ tầng : 0,02 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,51 ha;
- Giảm 4,03 ha do sai lệch trong quá trình thống kê, kiểm kê trước đây.

- Tăng 6,24 ha, được lấy từ:

- Đất nông nghiệp : 1,30 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 0,03 ha;
- Tăng 4,91 ha do sai lệch trong quá trình thống kê, kiểm kê trước đây.

* Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm: Trong cả giai đoạn 2010-2020, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm tăng 141,57 ha, trong đó có sự chuyển như sau:

- Tăng 141,56 ha, được lấy từ

- Đất nông nghiệp : 18,32 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 0,90 ha;
- Đất chưa sử dụng : 67,53 ha;
- Tăng 54,81 ha do sai lệch trong quá trình thống kê, kiểm kê trước đây.

* Đất cơ sở tín ngưỡng: Trong cả giai đoạn 2010-2020, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng tăng 6,24 ha, trong đó có sự chu chuyển như sau:

- Đất nông nghiệp : 1,66 ha;
- Tăng 4,57 ha do sai lệch trong quá trình thống kê, kiểm kê trước đây.

* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: trong cả giai đoạn 2010-2020, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối thực tăng 45,19 ha, trong đó có sự chu chuyển như sau:

- Giảm 26,86 ha, do chuyển sang:

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 0,56 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 11,49 ha;
- Giảm 14,81 ha do sai sót trong quá trình thống kê, kiểm kê trước đây.

- Tăng 72,05 ha, được lấy từ:

- Đất nông nghiệp : 4,92 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 5,92 ha;
- Đất ở nông thôn : 0,20 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,24 ha;
- Tăng 60,75 ha do sai lệch trong quá trình thống kê, kiểm kê trước đây.

* Đất có mặt nước chuyên dùng: Trong cả giai đoạn 2010-2020, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng:

- Giảm 205,71 ha, do chuyển sang:

- Đất nông nghiệp : 1,26 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 2,53 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 2,67 ha;
- Đất ở nông thôn : 0,34 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng : 0,28 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,24 ha;
- Giảm 198,39 ha do sai lệch trong quá trình thống kê, kiểm kê trước đây.

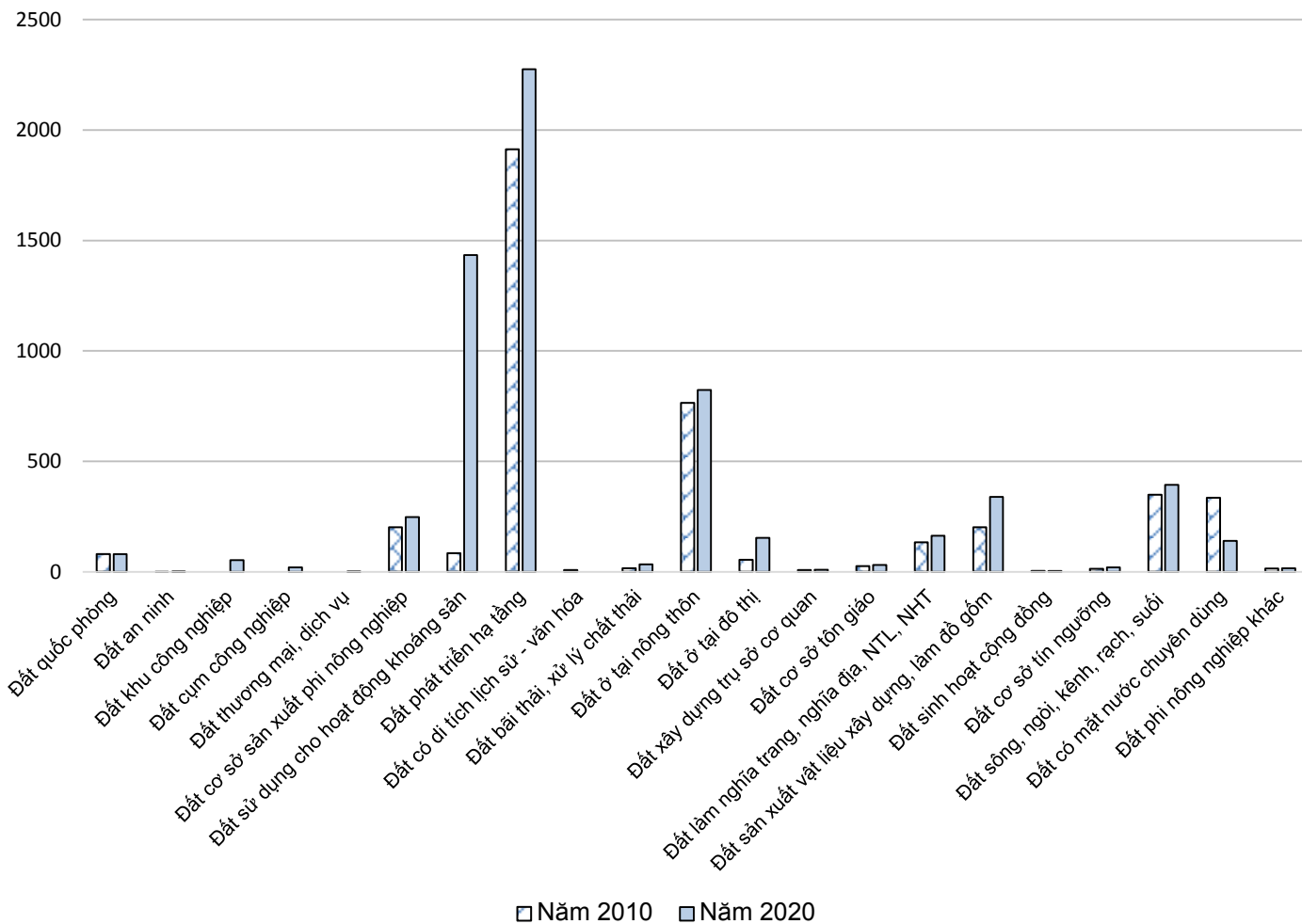
* Đất phi nông nghiệp khác: Trong cả giai đoạn 2010-2020, diện tích đất phi nông nghiệp khác thực tăng 1,95 ha, trong đó có sự chu chuyển như sau:

- Giảm 8,65 ha, do chuyển sang:

- Phát triển hạ tầng : 0,16 ha;
- Đất ở nông thôn : 0,07 ha;

- Đất ở đô thị : 0,01 ha;
 - Giảm 8,41 ha do sai lệch trong quá trình thống kê, kiểm kê trước đây.
- Đồng thời tăng 10,60 ha.

Biểu đồ DT các loại đất phi nông nghiệp năm 2010 và năm 2020



2.2.2.3. Đất chưa sử dụng

Trong giai đoạn 2010 - 2020 diện tích đất chưa sử dụng giảm 1.034,23 ha, do chuyển sang:

- Đất nông nghiệp : 0,39 ha;
- Đất phi nông nghiệp : 263,66 ha;
- Giảm 770,70 ha do sai lệch trong quá trình thống kê, kiểm kê trước đây.

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất.

*** Nhóm đất nông nghiệp**

Thực hiện giao đất sản xuất nông nghiệp ổn định cùng với các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hoá đã làm cho nông dân năng động hơn, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi; phát triển nhiều vườn cây ăn quả đặc sản, cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao, đăng ký chỉ dẫn địa lý, nâng cao thương hiệu cho một số loại cây, con . Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tăng đáng kể, tăng giá trị kinh tế của ngành nông nghiệp cũng như nâng cao đời sống của người nông dân.

*** Nhóm đất phi nông nghiệp**

Việc hình thành khu, cụm công nghiệp lớn trên địa bàn huyện một lần nữa khẳng định thế mạnh của sản xuất hàng hóa tập trung trong việc phát triển kinh tế của huyện, đã góp phần phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn đồng thời làm cho giá trị kinh tế đất tăng lên, giải quyết vấn đề việc làm nâng cao đời sống nhân dân và nâng cao dân trí. Hệ thống cơ sở hạ tầng được chú trọng đầu tư đã tạo thuận lợi giúp cho Thanh Liêm phát triển lĩnh vực công nghiệp, thương mại dịch vụ, hàng năm thu hút rất nhiều lao động tham gia.

Ngành công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản phát triển mạnh mẽ, kéo theo công nghiệp của huyện, tỉnh phát triển, tạo điều kiện cho ngành công nghiệp phụ trợ như sản xuất, sửa chữa máy móc, sản xuất vật liệu hậu công nghiệp xi măng... nghiên cứu và đào tạo nhân lực sản xuất xi măng phát triển theo.

- Tình hình tác động đến môi trường đất trong quá trình sử dụng đất ở những năm gần đây nhìn chung diễn biến theo chiều hướng tích cực, diện tích đất chưa sử dụng thu hẹp nhanh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng phù hợp với điều kiện đất đai. Việc quản lý sử dụng đất phi nông nghiệp ngày càng chặt chẽ hơn theo góc độ hạn chế ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường.

Tuy nhiên vẫn còn những vấn đề về môi trường cần quan tâm giải quyết:

- Người dân sản xuất nông nghiệp sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân hoá học không cân đối gây tác động đến môi trường đất. Cần sử dụng phân vi sinh, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp.

- Ô nhiễm môi trường do tập quán sinh hoạt của người dân, của các khu dân cư đô thị, các chất thải chưa được thu gom và xử lý có hiệu quả...

- Ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí do khai khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng đang ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống của khu dân cư vùng Tây Đáy.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất.

a) Cơ cấu sử dụng đất.

Căn cứ vào kết quả thống kê đất đai, và ước tính đến hết năm 2020, diện tích đất của huyện có cơ cấu theo mục đích sử dụng như sau:

Tổng diện tích đất: 16.491,81 ha. Bao gồm:

- Nhóm đất nông nghiệp: 8.805,15 ha; chiếm 53,39% diện tích tự nhiên;
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 6.177,62 ha; chiếm 37,46% diện tích tự nhiên;
- Nhóm đất chưa sử dụng: 1.509,05 ha; chiếm 9,15% diện tích tự nhiên;

b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Qua số liệu thống kê đất đai, đến hết năm 2020 toàn huyện đã khai thác 90,85% diện tích tự nhiên để đưa vào sử dụng cho các mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, đất ở, khu công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh, đất phát triển hạ tầng...

Tổng diện tích trong địa giới hành chính của huyện đã được sử dụng phù hợp với từng loại đất, từng khu vực và từng vị trí để phát triển sản xuất, cơ bản đảm bảo thực hiện tốt mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra với kết quả tăng trưởng kinh tế.

Trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo hướng: công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp, một số diện tích đất chưa sử dụng được đưa vào sử dụng, còn lại phần lớn đất đai phục vụ đáp ứng với nhu cầu phát triển là do chuyển đổi mục đích sử dụng cho phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Với điều kiện tự nhiên thuận lợi, tiềm năng đất đai, mức độ thích hợp của các loại đất phù hợp với từng mục đích sử dụng, đảm bảo đáp ứng được các yêu cầu phát triển theo định hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá.

c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất của huyện.

- Trong những năm qua được sự quan tâm của Nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh, huyện Thanh Liêm đã xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, giáo dục, nhà văn hoá và phát triển đô thị đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Huyện Thanh Liêm đã thực hiện nhiều chính sách, giải pháp liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật tạo đòn bẩy làm tăng giá trị sử dụng đất tại địa phương.

- Đất sản xuất nông nghiệp được sử dụng theo tập quán truyền thống, kết

hợp với đầu tư vốn, khoa học kỹ thuật như: giống, vật tư, thuỷ lợi, chuyên dịch cơ cấu cây trồng, nhằm tăng giá trị thu nhập trên một đơn vị diện tích.

- Đất nuôi trồng thuỷ sản được giao tới hộ gia đình cá nhân và các tổ chức quản lý sử dụng, phát triển, nhằm nâng cao giá trị kinh tế.

- Khu dân cư đô thị được bố trí tập trung, cơ sở hạ tầng và các công trình văn hoá phúc lợi công cộng đang từng bước được đầu tư nâng cấp.

- Tiếp tục phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp nhất là dự án Khu công nghiệp Thanh Liêm.

2.4. Những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.

- Công tác quy hoạch còn chắp vá, một số nơi chưa thực hiện đúng quy định của quy hoạch.

- Một số tổ chức, cá nhân chưa thực sự coi trọng hiệu quả sử dụng đất gây lãng phí đất đai.

- Trong việc sử dụng đất có nhiều đơn vị chưa quan tâm đến bảo vệ môi trường sinh thái.

Nguyên nhân chính: Một số nơi công tác quản lý nhà nước về đất đai đôi khi còn lỏng lẻo, công tác thanh tra, kiểm tra chưa được làm thường xuyên, liên tục, một số cán bộ của ngành trách nhiệm chưa cao, trình độ chuyên môn còn hạn chế, nhận thức của nhân dân về chính sách đất đai không đồng đều.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Trước đây Ủy ban nhân huyện Thanh Liêm đã triển khai lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam phê duyệt tại Quyết định số 722/QĐ - UB ngày ngày 05/07/2013. Năm 2016, UBND huyện đã lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 và Quyết định 864/QĐ-UBND ngày 05/05/2020; Quyết định 2749/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Hà Nam phê duyệt , bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thanh Liêm.

Từ đó đến nay huyện đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất,... theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Kết quả thực hiện đến năm 2020 đã đạt được những thành tựu nhất định, giúp cho việc quản lý sử dụng đất đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

Bảng 5: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

ĐVT: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha) (QĐ điều chỉnh 2749/QĐ-UBND ngày 30/12/2020)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.309,06	8.805,15	496,09	105,97
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.052,56	6.310,32	257,76	104,26
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.052,56</i>	<i>6.126,26</i>	<i>73,70</i>	<i>101,22</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	406,00	590,84	184,84	145,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	187,00	249,15	62,15	133,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	279,00	607,02	328,02	217,57
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	853,00	372,37	-480,63	43,65
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>853,00</i>	<i>343,34</i>	<i>-509,66</i>	<i>40,25</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	434,50	596,91	162,41	137,38
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	97,00	78,54	-18,46	80,97
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.337,33	6.177,62	-1.159,72	84,19
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	83,00	80,07	-2,93	96,47
2.2	Đất an ninh	CAN	3,00	0,61	-2,39	20,18
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	113,04	53,37	-59,67	47,21
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	46,00	19,86	-26,14	43,17
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,00	1,80	-16,20	10,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	476,00	251,49	-224,51	52,83
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.560,00	1.349,78	-210,22	86,52
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	389,23	342,58	-46,65	88,01
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.079,29	2.517,42	-561,87	81,75
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.806,29</i>	<i>1.617,24</i>	<i>-189,06</i>	<i>89,53</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>690,00</i>	<i>563,47</i>	<i>-126,53</i>	<i>81,66</i>

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha) (QĐ điều chỉnh 2749/QĐ-UBND ngày 30/12/2020)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	22,00	13,51	-8,49	61,43
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,00	5,34	-0,66	89,06
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,00	50,11	-3,89	92,79
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	237,00	15,51	-221,49	6,54
	Đất công trình năng lượng	DNL	13,87	13,68	-0,19	98,62
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,27	1,05	-0,22	82,82
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	26,30	33,57	7,27	127,63
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	44,50	31,80	-12,70	71,46
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	166,00	163,86	-2,14	98,71
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3,08	3,08	0,00	100,00
	Đất chợ	DCH	8,99	5,21	-3,78	57,96
2,10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2,11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2,12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		3,59	3,59	
2,13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.004,00	824,73	-179,27	82,14
2,14	Đất ở tại đô thị	ODT	62,00	151,92	89,92	245,03
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,00	9,63	-19,37	33,20
2,16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2,18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	18,80	19,97	1,17	106,21
2,19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	365,33	394,06	28,73	107,86
2,20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	76,78	140,05	63,27	182,40
2,21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	13,86	16,71	2,85	120,55
3	Đất chưa sử dụng	CSD	845,00	1.509,05	664,05	178,59

3.1.1. Đất nông nghiệp

- Đất trồng lúa: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020, diện tích đất trồng lúa là 6.052,56 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 6.310,32 ha, đạt 104,26%, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 257,76 ha. Nguyên nhân là do một số công trình lấy vào đất trồng lúa chưa được thực hiện, do sai sót trong quá trình thống kê, kiểm kê trước đây.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020, diện tích đất trồng cây hàng năm là 406,00 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 590,84, đạt 145,53%, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 184,84 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020, diện tích đất trồng cây lâu năm là 187,00 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 249,15 ha, đạt 133,24%, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 62,15 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020, diện tích đất rừng phòng hộ là 279,00 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 607,02 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 328,02 ha.

- Đất rừng sản xuất: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020, diện tích đất rừng sản xuất là 853,00 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 372,37 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 480,63 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 434,50 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 596,91 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 162,41 ha.

- Đất nông nghiệp khác: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020, diện tích đất nông nghiệp khác là 97,00 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 78,54 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 18,46 ha.

3.1.2. Đất phi nông nghiệp

- Đất quốc phòng: Theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020, diện tích đất quốc phòng là 83,00 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 80,07 ha, đạt 96,47%, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 2,93 ha.

- Đất an ninh: Theo quy hoạch được duyệt năm 2020, diện tích đất an ninh là 3,00 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 0,61 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 2,39 ha.

- Đất khu công nghiệp: Theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020, diện tích đất khu công nghiệp là 113,04 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 53,37 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch là 59,67 ha;

- Đất cụm công nghiệp: Theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020, diện tích đất cụm công nghiệp là 46,00 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 46,00 ha.

nay là 19,86 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 26,14 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020, diện tích đất thương mại dịch vụ là 18,00 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 1,80 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch là 16,20 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Theo quy hoạch được duyệt năm 2020, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 476,00 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 251,49 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 224,51 ha.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Theo quy hoạch được duyệt năm 2020, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 1.560,00 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 1.349,78 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 210,22 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Theo quy hoạch được duyệt, năm 2020 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng là 389,23 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 342,58 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 46,65 ha.

- Đất phát triển hạ tầng: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020, diện tích đất phát triển hạ tầng là 3.079,29 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 2.517,42 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 561,87 ha.

- Đất ở tại nông thôn: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020, diện tích đất ở nông thôn là 1.004,00 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 824,73 ha; đạt 82,14%, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 179,27 ha.

- Đất ở tại đô thị: Theo quy hoạch được duyệt, năm 2020 diện tích đất ở đô thị là 62,00 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 151,92 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 89,92 ha. Nguyên nhân là do xã Thanh Bình và Thanh Lưu sát nhập thành Thị trấn Tân Thanh.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Theo quy hoạch được duyệt, năm 2020 diện tích đất trụ sở là 29,00 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 9,63 ha thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 19,37 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Theo quy hoạch được duyệt, năm 2020 diện tích đất tín ngưỡng là 18,80 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 19,97 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 1,17 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Theo quy hoạch được duyệt, năm 2020 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch là 365,33 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 394,06 ha cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 28,73 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: theo quy hoạch được duyệt, năm 2020 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng 76,78 ha. Kết quả thực hiện đến nay là

140,05 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 63,27 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác: Theo quy hoạch được duyệt, năm 2020 diện tích đất phi nông nghiệp khác là 13,86 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 16,71 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 2,85 ha.

3.1.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng theo chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 còn 845,00 ha, nhưng thực tế đến nay vẫn còn 1.509,05 ha, diện tích chưa thực hiện giảm theo quy hoạch là 664,05 ha. Nguyên nhân là do nhiều dự án lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa được thực hiện.

3.2. Những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất

3.2.1. Những mặt đạt được:

- Công tác quản lý đất đai theo Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào nề nếp, góp phần tích cực vào việc sử dụng đất hợp lý và có hiệu quả. Nhìn chung, việc lập Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, trình tự, nội dung mà pháp luật đất đai quy định. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã bám sát và tuân thủ các chỉ tiêu Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Nhận thức về vị trí, vai trò của công tác Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và ý thức chấp hành Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các địa phương, các tổ chức đã được nâng lên, tình trạng vi phạm Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất ở các địa phương đến nay đã giảm.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những căn cứ quan trọng của cấp chính quyền để quản lý và chỉ đạo khai thác đất đai có hiệu quả. Đồng thời là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai nhằm góp phần ổn định chính trị - xã hội, tạo việc làm, nâng cao đời sống, tăng thu nhập, tạo điều kiện cải thiện đời sống cho nhân dân trong huyện.

- Đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch, kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị được mở rộng, bước đầu đáp ứng nhu cầu của giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và đô thị hoá trên địa bàn toàn huyện.

Thông qua Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo quỹ đất để đấu giá thu cấp quyền sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; đóng góp đáng kể vào sự tăng trưởng kinh tế, tăng thu ngân sách. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã

hội của huyện. Bộ mặt đô thị và nông thôn từ đó thay đổi rõ rệt, đô thị được chỉnh trang đảm bảo xanh, sạch, đẹp.

3.2.2. Những mặt tồn tại.

Việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhìn chung đã đáp ứng yêu cầu đề ra đối với các dự án trọng điểm, tuy nhiên việc thực hiện kế hoạch vẫn còn tồn tại đó là:

- Một số dự án quy hoạch chưa sát với thực tế vừa quy hoạch xong lại điều chỉnh ngay hoặc quy hoạch kéo dài đã ảnh hưởng tới chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm; Một số tổ chức kinh tế lập dự án đầu tư và hồ sơ đất đai chậm, một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, phải lùi tiến độ thực hiện; Một số tổ chức kinh tế lập dự án đầu tư và hồ sơ đất đai chậm, một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện. Công trình dự án có điều kiện triển khai nhưng chưa cập nhật trong kế hoạch sử dụng đất..

- Chất lượng dự báo nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, các lĩnh vực, cho các dự án đầu tư để đưa vào kế hoạch sử dụng đất chưa sát với khả năng đầu tư và chiến lược phát triển kinh tế, xã hội cũng như nhu cầu của thị trường bất động sản.

- Các dự án đầu tư còn phụ thuộc vào các nhà đầu tư. Một số chủ dự án đăng ký nhu cầu sử dụng đất còn mang tính chủ quan, chưa lường hết khó khăn trong công tác chuẩn bị đầu tư, về nguồn vốn lập và phê duyệt quy hoạch chi tiết, yêu cầu về bố trí trước các khu tái định cư nên không đủ điều kiện để được giao đất, thủ tục quản lý đầu tư xây dựng cơ bản phức tạp và chặt chẽ là nguyên nhân làm cho các chỉ tiêu kế hoạch thực hiện các dự án đấu giá quyền sử dụng đất và các dự án sử dụng vốn ngân sách Nhà nước đạt thấp.

- Cơ chế thị trường làm cho đất đai ngày càng có giá trị, một mặt cũng làm khó khăn cho công tác thực hiện kế hoạch sử dụng đất như vấn đề đền bù giải phóng mặt bằng, giao đất....

- Công tác quản lý Tài nguyên - Môi trường chưa được quan tâm đúng mức nhất là công tác quản lý đất đai.

- Các quy hoạch ngành còn thiếu, chưa nhất quán, nhiều quy hoạch ngành khi thực hiện còn điều chỉnh và thay đổi ảnh hưởng tới việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất không đảm bảo.

- Công tác giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch chậm, ảnh hưởng đáng kể tới khả năng thu hút đầu tư các dự án.

- Việc chỉnh lý biến động đất đai trên bản đồ, hồ sơ địa chính còn chưa kịp thời; công tác thống kê, kiểm kê đất đai cập nhật sai hiện trạng cũng làm ảnh hưởng đến chỉ tiêu thực hiện quy hoạch, kế hoạch hàng năm.

3.2.3. Nguyên nhân:

*. Nguyên nhân chủ quan:

- Khối lượng công việc trong lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường lớn, nhiều dự án công trình trên địa bàn huyện đang triển khai thực hiện trong khi số lượng biên chế của Phòng Tài nguyên và Môi trường ít, không đủ lực lượng tổ chức kiểm tra thường xuyên tiến độ thực hiện, tình hình quản lý, sử dụng đất và chấp hành Luật Đất đai của các doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trên địa bàn huyện.

- Một số cán bộ địa chính cơ sở còn nhận thức chưa sâu về Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn mới. Hệ thống chính sách pháp luật được bổ sung và chỉnh sửa nên có ảnh hưởng đến việc xử lý công việc và áp dụng luật vào thực tiễn quản lý.

- Nhận thức của một bộ phận dân dân về Luật đất đai và các chính sách pháp luật mới liên quan đến đất đai còn nhiều hạn chế, do vậy gây nhiều khó khăn trong công tác quản lý đất đai.

- Công tác tổ chức thực hiện theo quy hoạch còn nhiều bất cập: Công tác tổ chức đầu tư xây dựng theo quy hoạch còn dàn trải, các dự án động lực, các khu chức năng được định hướng theo quy hoạch có tiến độ thực hiện kéo dài hoặc chưa được đầu tư nên chưa phát huy hết tác động tích cực của quy hoạch làm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; công tác quản lý phát triển đô thị theo quy hoạch được phê duyệt còn hạn chế, triển khai chậm dẫn đến hệ thống công trình hạ tầng, hạ tầng xã hội chưa được xây dựng đồng bộ, hoàn chỉnh đáp các yêu cầu phát triển khu vực.

- Một số dự án đầu tư phát triển có quy mô và mức độ ảnh hưởng lớn nhưng triển khai còn chậm nên ảnh hưởng đến công tác quản lý đất đai nói chung, công tác thực hiện Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất nói riêng và việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất.

*. Nguyên nhân khách quan:

- Một số chính sách giữa các lĩnh vực không thống nhất với ngành đất đai nên ảnh hưởng tới tiến độ triển khai dự án đặc biệt trong việc lựa chọn chủ

đầu tư; Một số chính sách về đất đai thiếu đồng bộ cũng ảnh hưởng nhất định đến tiến độ thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng ...

- Các quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành có nhiều thay đổi; Quy trình, thủ tục đầu tư triển khai dự án có sử dụng đất nằm ở nhiều văn bản pháp luật khác nhau và có nhiều thay đổi, điều chỉnh.

*** Biện pháp khắc phục**

- Sau khi phương án Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, tiến hành công bố công khai để các cơ quan, các tổ chức, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện biết và theo dõi, giám sát việc thực hiện phương án kế hoạch sử dụng đất nhằm tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện đúng theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Xác định ranh giới trên bản đồ và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần được bảo vệ nghiêm ngặt. Quản lý chặt chẽ, thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Thực hiện nghiêm túc các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kiên quyết không thỏa thuận đầu tư, cấp phép đầu tư, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với những dự án, công trình không nằm trong danh mục kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi của kế hoạch sử dụng. Có biện pháp xử lý kịp thời đối với những trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện hoặc sử dụng sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

- Tăng cường công tác thanh tra kiểm tra, kiên quyết xử lý thu hồi và khắc phục hậu quả các trường hợp vi phạm quy hoạch sử dụng đất.

- Giao đất theo đúng tiến độ, khả năng khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất. Kết hợp các biện pháp về chính sách, có kế hoạch và thời hạn tối đa để thực hiện thu hồi đất, giải phóng mặt bằng đảm bảo tiến độ của dự án;

- Tăng cường sự phối hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế, phát triển đô thị, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với kế hoạch sử dụng để nâng cao tính thực tiễn, tính hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Tăng cường kiểm tra công tác đầu tư xây dựng và quản lý sử dụng đất, xử lý triệt để các

trường hợp chuyên mục đích sử dụng đất trái với kế hoạch sử dụng đất được duyệt, thực hiện nghiêm các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được xác định.

- Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng, trình độ chuyên môn nghiệp vụ đội ngũ cán bộ, công chức địa chính ở cấp xã, thị trấn.

- Tăng cường hiệu lực, hiệu quả tổ chức thực hiện quản lý đất đai. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật đất đai đến từng người dân, đi đôi với thiết lập cơ chế hỗ trợ pháp lý cho người có quyền sử dụng đất để họ bảo vệ được quyền lợi của mình và chấp hành đầy đủ nghĩa vụ của người sử dụng đất.

- Tổ chức công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất bằng nhiều hình thức để người dân và doanh nghiệp nắm được; hạn chế tối đa việc điều chỉnh, bổ sung, điều chỉnh cục bộ quy hoạch; đồng thời tăng cường giáo dục chính trị tư tưởng, nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm, củng cố kiện toàn đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác địa chính ở cơ sở. Chỉ đạo sớm triển khai cơ sở dữ liệu, chỉnh lý biến động, quản lý dự án sử dụng đất trong toàn tỉnh được thống nhất, cập nhật thường xuyên và có kết nối, công khai từ tỉnh đến cấp xã để quản lý các dự án có sử dụng đất trên địa bàn.

- Quan tâm trong việc xác định năng lực chủ đầu tư các dự án có sử dụng đất để đảm bảo đưa đất vào sử dụng theo đúng kế hoạch; có cơ chế hậu kiểm năng lực tài chính của nhà đầu tư trên thực tế. Chỉ đạo rà soát các dự án đã được gia hạn, đã được điều chỉnh quy hoạch để tính toán nghĩa vụ tài chính yêu cầu nhà đầu tư nộp ngân sách kịp thời, không để thất thoát ngân sách.

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

Để thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 hiệu quả hơn, Huyện Thanh Liêm cần làm một số công việc sau:

+ Xác định rõ mục tiêu của việc lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là phải đáp ứng yêu cầu về đất đai cho các mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong tình hình mới; để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; Đảm bảo an ninh lương thực quốc gia; Bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển bền vững, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

+ Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, tiềm năng đất đai, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến năm 2030 của Huyện cần quy hoạch, chiến lược phát triển của các ngành, lĩnh vực; dự báo sát nhu cầu sử dụng đất của các ngành và địa

phương, cân đối và xác định các chỉ tiêu phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

+ Dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các ngành phải dựa vào xu hướng phát triển kinh tế chung của vùng, phải đưa được yếu tố rủi ro khi thực hiện các dự án (vốn, chính sách, biến động xã hội...).

+ Xác định rõ tầm quan trọng của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong sự phát triển của Huyện trong thời gian tới. Cụ thể quy hoạch sử dụng đất đai là sự tính toán, phân bổ đất đai cụ thể về số lượng, chất lượng, vị trí, không gian cho các mục tiêu kinh tế - xã hội; thì kế hoạch sử dụng đất đai chính là việc xác định các biện pháp, thời gian để sử dụng đất theo quy hoạch. Hay quy hoạch sử dụng đất là ý tưởng sử dụng đất mang tính chiến lược, là sự sắp xếp để đáp ứng các nhu cầu sử dụng đất thì kế hoạch sử dụng đất sẽ giúp ý tưởng đó thành hiện thực thông qua những biện pháp, thời gian. Kế hoạch sử dụng đất chỉ được xây dựng khi các dự án đã nằm trong quy hoạch sử dụng đất có hiệu lực.

+ Huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho việc lập và tổ chức thực hiện đầy đủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo cho việc phát triển kinh tế - xã hội của Huyện và đưa công tác quản lý, sử dụng đất đai vào nề nếp theo đúng quy định của pháp luật.

+ Bảo đảm trật tự an toàn xã hội, giữ vững ổn định chính trị - xã hội; chủ động hội nhập quốc tế, tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư trong và ngoài tỉnh cho phát triển kinh tế - xã hội của Huyện.

+ Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực; tính toán khoa học, sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Cần nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai. Cần có sự phối hợp giữa các sở, ngành và UBND các xã trong việc rà soát, xác định các chỉ tiêu để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của ngành và địa phương nhưng phải sát với tình hình triển khai thực tế của địa phương.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

Việc đánh giá đúng tiềm năng đất đai theo khả năng thích hợp với từng mục đích sử dụng có ý nghĩa hết sức quan trọng tạo ra những căn cứ nhằm định hướng cho việc sử dụng đất hợp lý và hiệu quả.

4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.

Tiềm năng đất trồng cây hàng năm: Tiềm năng đất trồng cây lương thực được xác định chủ yếu dựa vào việc đầu tư khoa học, công nghệ và tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhằm thâm canh tăng vụ, nâng cao hệ số sử dụng đất. Diện tích tiềm năng trồng cây lương thực của huyện theo từng loại hình sử dụng như sau:

- Đất trồng lúa: Diện tích tiềm năng phân bố chủ yếu ở các xã Liêm Càn, Liêm Thuận, Thanh Hương, Thanh Tâm, Thanh Nguyên, Liêm Túc... Đây là loại đất có địa hình tương đối bằng phẳng, thành phần cơ giới từ nhẹ đến trung bình phù hợp với phát triển trồng lúa. Phần lớn loại đất này rất thích nghi trong sản xuất nông nghiệp và cho năng suất cao.

- Đất trồng cây lâu năm: Tiềm năng cho phát triển diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn huyện tập trung chủ yếu ở Liêm Sơn, Thanh Hà, Thanh Nghị.

- Đất lâm nghiệp: Rừng ở huyện Thanh Liêm bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ được phân bố chủ yếu ở các xã phía Tây Đáy: Thanh Tân, Thanh Hải, Nghị và các xã, thị trấn ở giữa huyện: Thị trấn Tân Thanh, Thanh Tâm, Liêm Sơn, Thanh Hương. Khả năng mở rộng diện tích loại đất này không còn chủ yếu là khoanh nuôi bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng hiện có.

Để ngành nông nghiệp phát triển mạnh, trong giai đoạn tới huyện cần đầu tư khai thác những lợi thế về tiềm năng đất đai của từng khu vực, từng địa phương, đảm bảo sự phát triển phù hợp từng tiểu vùng sinh thái trên cơ sở ứng dụng công nghệ sinh học và tiến bộ trong khoa học kỹ thuật nhằm phát huy được tiềm năng, lợi thế từng tiểu vùng.

4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.

4.2.1 Tiềm năng đất đai để phát triển công nghiệp:

Thực hiện Thông báo số 118/TB-TU ngày 18/06/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương trình Chính phủ xin quy hoạch phát triển các Khu công nghiệp, Khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2026. Diện tích đất Khu công nghiệp Thanh Liêm trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 là 1.043 ha.

Tiềm năng đất đai của huyện đủ đáp ứng cho phát triển khu, cụm công nghiệp, nhằm bố trí các cơ sở công nghiệp gắn với vùng nguyên liệu tạo điều kiện thu hút lao động và thúc đẩy sản xuất trong nông nghiệp nông thôn phát triển toàn diện.

4.2.2. Tiềm năng đất đai phát triển đô thị:

Với mục tiêu phấn đấu xây dựng huyện Thanh Liêm, trong thời gian tới ngoài việc tiếp tục đầu tư phát triển hạ tầng các cụm, khu công nghiệp sẽ tạo điều kiện cho các nhà đầu tư tiếp tục triển khai các dự án khu đô thị mới. Tiềm năng đất đai để phát triển đô thị bao gồm các khu vực thuận tiện giao thông, có điều kiện tạo mặt bằng, đáp ứng nhu cầu về điện, nước sinh hoạt. Kết hợp với các đô thị hiện có, huyện Thanh Liêm sẽ phát triển đô thị ở các xã như: Thanh Hà, Thị trấn Tân Thanh, Thanh Phong, Thanh Nguyên, Liêm Phong,...

4.2.3 Tiềm năng đất đai để phát triển khu dân cư nông thôn:

Hiện tại các khu dân cư hiện nay phân bố tương đối tập trung ở khu trung tâm xã, những nơi có điều kiện về cơ sở hạ tầng như: giao thông, thủy lợi, điện nước gần với các trung tâm xã, ven đường giao thông... thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt.

Trong thời gian tới sẽ cải tạo, chỉnh trang các khu dân cư hiện có, tăng cường đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cho các khu dân cư nông thôn như giao thông, điện nước, y tế, giáo dục, văn hoá, thể dục thể thao, thương mại chợ... Đất cho các khu dân cư đến năm 2030 tập trung phát triển ở khu trung tâm xã và mở rộng ở ven trục đường xã, thôn. Như vậy tiềm năng đất đai đáp ứng đủ cho phát triển các khu dân cư nông thôn.

4.2.4. Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển du lịch.

Thanh Liêm là địa phương có nhiều di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh có giá trị như Chùa Địa Tạng, Chùa Ninh Tảo (Tân Thanh), Khu Văn hóa Vật vờ Liễu Đồi (Liêm Túc, Liêm Sơn, Liêm Thuận), Di tích Chanh Chè, Di tích Chùa Tiên, Kẽm Trống (Thanh Hải), ...nhiều lễ hội phong tục tập quán hấp dẫn chứa đựng nhiều tiềm năng về các loại hình du lịch.

Thời gian tới sẽ phát triển huyện Thanh Liêm thành một trung tâm du lịch trọng điểm của tỉnh về du lịch trải nghiệm, du lịch làng quê (Tập trung vào đối tượng du khách phương Tây) và du lịch tâm linh (Tập trung vào đối tượng du khách trong nước); Bảo tồn và phát huy các di tích lịch sử và các làng nghề.

PHẦN III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Căn cứ vào Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh Hà Nam nhiệm kỳ 2020-2025, Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện Thanh Liêm nhiệm kỳ 2020-2025, Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 05 năm 2021-2025 huyện Thanh Liêm, dựa trên tình hình thực tế của địa phương, để xây dựng phương hướng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Thanh Liêm đến năm 2030 và các năm tiếp theo như sau:

- Tập trung cao nội lực, phát huy lợi thế của địa phương, đồng thời tạo dựng cơ, đón bắt cơ hội, tranh thủ sự lãnh đạo, chỉ đạo của Trung ương và Tỉnh tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới; triển khai có hiệu quả Đề án tái cơ cấu ngành Nông nghiệp, phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa.

- Xây dựng thêm một số điểm, cụm công nghiệp; khuyến khích dịch vụ phát triển theo đúng hướng, kết hợp giữa phát triển công nghiệp – TTCN; xây dựng thương hiệu hàng hóa, tăng cường quảng bá sản phẩm, xúc tiến thương mại, gắn sản xuất với thị trường.

- Gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; xây dựng văn hóa và con người phát triển toàn diện, giải quyết tốt các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường, thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

- Làm tốt công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân, thực hiện tốt các chính sách xã hội, giải quyết tốt lao động, việc làm và thu nhập cho người lao động.

- Tăng cường an ninh, quốc phòng, giải quyết kịp thời khiếu nại, tố cáo, giữ vững an ninh chính trị, an ninh nông thôn, bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

- Khai thác hết diện tích đất có khả năng đưa vào sử dụng (không để tình trạng đất chưa sử dụng kéo dài) và sử dụng có hiệu quả quỹ đất hiện có, nhằm đáp ứng tốt nhất cho các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- Khai thác sử dụng đất theo hướng giải phóng được năng lực sản xuất của các ngành kinh tế - xã hội nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế,

chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ưu tiên phân bổ đất đai cho các ngành kinh tế mũi nhọn của huyện, thúc đẩy kinh tế phát triển, không ngừng cải thiện đời sống của nhân dân.

- Thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất một cách hợp lý.

- Mạnh dạn chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng tăng diện tích đất trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, cây rau màu có giá trị kinh tế cao; lấy giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất đai làm thước đo để bố trí cây trồng, vật nuôi.

- Sử dụng đất chuyên dùng, đất ở cần tiết kiệm, bố trí sử dụng các loại đất này vừa căn cứ vào điều kiện thực tế và các yêu cầu trước mắt, vừa phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển về lâu dài theo xu hướng tăng dần các tiêu chuẩn về chất lượng môi trường và nâng cao mức sống của nhân dân.

- Gắn khai thác sử dụng với nhiệm vụ bồi bổ tái tạo, làm tăng độ phì cho đất,... chống suy thoái đất, gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và danh lam thắng cảnh, bảo đảm sử dụng đất bền vững lâu dài.

- Khai thác sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội phải đảm bảo vấn đề quốc phòng an ninh, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

- Khu vực chuyên trồng lúa nước:

Định hướng sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030 có 5.488,94 ha, chiếm 33,28% so với tổng diện tích đất tự nhiên. Trong đó đất trồng lúa nước chiếm 3.600,92 ha.

Trong nông nghiệp lúa vẫn là cây trồng chính để ổn định về an ninh lương thực, thực phẩm bố trí thâm canh tăng vụ, sản xuất hợp lý để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.

Khuyến khích phát triển mô hình tích tụ ruộng đất trong nội bộ nông dân, liên kết doanh nghiệp với nông dân (doanh nghiệp đầu tư giống, vật tư, hướng dẫn kỹ thuật và bao tiêu sản phẩm) để hình thành các cánh đồng, vùng sản xuất quy mô lớn.

Quy hoạch các vùng chuyên trồng lúa lai năng suất cao ở những vùng có điều kiện canh tác không thuận lợi để làm nguyên liệu phối trộn, chế biến thức ăn chăn nuôi.

Quy hoạch các vùng sản xuất lúa chất lượng cao tập trung quy mô cánh đồng mẫu lớn ở tất cả các xã, thị trấn.

Khu vực chuyên trồng lúa nước được định hướng phát triển tại những vùng có điều kiện đất đai màu mỡ, tưới tiêu thuận lợi như ở các xã Liêm Sơn, Thanh Hải, Thanh Hà,...

- Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm:

Khai thác diện tích đất chưa sử dụng tại những vị trí thuận lợi đưa vào trồng cây ăn quả lâu năm (thanh nhãn, vải, bưởi,...)

- Khu vực rừng phòng hộ:

Chăm sóc và bảo vệ hệ thống rừng hiện có theo hướng tăng mật độ che phủ, nâng cao chất lượng rừng và giá trị đa dạng sinh học, đảm bảo đạt các tiêu chí của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp:

Căn cứ vào đặc điểm đất đai, vị trí địa lý địa hình, tình hình giao thông và những lợi thế của huyện trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, có thể xác định huyện Thanh Liêm có tiềm năng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại các khu vực sau:

+ Xây dựng khu công nghiệp Thanh Liêm (Thị trấn Kiện Khê và các Thanh Phong, Thanh Thủy, Thanh Hà) với quy mô 113 ha; mở rộng khu công nghiệp Thanh Liêm thêm 120 ha (xã Thanh Thủy, Thanh Phong) và Quy hoạch khu công nghiệp Thanh Liêm (giai đoạn II) với diện tích 630 ha (xã Thanh Thủy, Thanh Phong, Thanh Tân, Thanh Hương). Quy hoạch các ngành sản xuất VLXD; chế biến nông sản thực phẩm, lắp ráp điện tử, điện lạnh; cơ khí nông nghiệp; sản xuất hàng tiêu dùng và dệt may.

+ Từng bước phát triển ngành công nghiệp theo cơ cấu hiện đại, đột phá vào những ngành, những sản phẩm chủ lực có giá trị lớn như: Công nghiệp xi măng, khai thác khoáng sản, than ren,...

+ Đẩy nhanh tiến độ xây dựng cơ sở hạ tầng, phấn đấu lấp đầy các cụm công nghiệp đã được phê duyệt. Bên cạnh đó, hoàn thiện hệ thống xử lý rác, nước thải và hệ thống xử lý môi trường.

Với nguồn quỹ đất nông nghiệp của huyện hiện tại đủ đáp ứng được phát triển tiềm năng của huyện về công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

- Khu đô thị - thương mại - dịch vụ:

Trong quá trình quy hoạch mặt bằng xây dựng khu công nghiệp, khu thương mại – dịch vụ tập trung phải gắn liền với quy hoạch mặt bằng xây dựng các điểm đô thị mới. Trong quá trình quy hoạch mặt bằng phát triển các điểm đô thị mới gắn với phát triển các khu công nghiệp tập trung, khu thương mại – dịch vụ lớn cần xác định rõ quy mô phát triển của từng điểm đô thị,

trong mỗi điểm phát triển đô thị mới cần tiến hành phân rõ các khu chức năng như khu trung tâm thương mại – dịch vụ, khu vui chơi giải trí, khu bố trí dân cư,...

Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia các hoạt động thương mại - dịch vụ, đầu tư nâng cấp hạ tầng thương mại - dịch vụ tại các xã, thị trấn.

Chú trọng phát triển dịch vụ vận tải đường bộ đảm bảo tiện lợi, thông suốt. Mở rộng các loại hình dịch vụ: Bưu điện, bảo hiểm, tư vấn công nghệ, đầu tư, tiếp thị, dịch vụ thương mại, hướng dẫn khách thăm quan du lịch. Tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, các tổ chức kinh tế - xã hội, các địa phương bạn tham gia phát triển du lịch trên địa bàn huyện.

- Khu du lịch:

Do tiềm năng du lịch của huyện không lớn, nên phải mở rộng liên doanh, liên kết với bên ngoài, trước hết là với du lịch tỉnh, du lịch Ninh Bình và du lịch Hà Nội để phát triển thành các tour du lịch sinh thái, du lịch thăm quan các làng nghề và du lịch thăm quan các khu di tích văn hóa, lịch sử như khu di tích lịch sử Chanh Chè, khu Vật Võ Liễu Đồi,...

Đầu tư tôn tạo các di tích được xếp hạng. Đào tạo cán bộ nhân viên làm du lịch. Phân đấu để có đóng góp xứng đáng vào phát triển kinh tế xã hội.

- Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn:

Tuyên truyền, vận động đầu tư phát triển các làng nghề, khôi phục các làng nghề truyền thống và phát triển các ngành nghề mới, khuyến khích thu hút nhà đầu tư vào các làng nghề, các điểm công nghiệp ở nông thôn.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Quán triệt chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, phù hợp với các quy hoạch phát triển của tỉnh, của huyện. Thể hiện sự đổi mới toàn diện và sâu sắc hơn các mặt hoạt động KT-XH. Phân đấu duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định và bền vững, phát huy nội lực khắc phục khó khăn, tạo chuyển biến mạnh về chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh theo hướng: công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp.

Trên địa bàn huyện, hiệu quả từ xây dựng nông thôn mới và các dự án đã đầu tư sẽ thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển; đồng thời, việc tiếp tục triển

khai mạnh các dự án về phát triển giao thông, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ làng nghề sẽ mở ra nhiều triển vọng mới, góp phần nâng cao chất lượng đầu tư và phát triển kinh tế trên địa bàn huyện.

Tuy nhiên, tình hình thời tiết, dịch bệnh và giá cả vật tư hàng hóa sẽ tiếp tục có những tác động khó lường; trên địa bàn huyện, cơ sở hạ tầng có nơi thiếu đồng bộ và tình hình ô nhiễm môi trường tiếp tục đặt ra nhiều khó khăn, thách thức; cùng với đó, việc giải quyết những tồn đọng, vướng mắc trong công tác GPMB, giải quyết đơn thư, đảm bảo an sinh xã hội và an ninh trật tự sẽ còn tiềm ẩn yếu tố phức tạp.

Trong bối cảnh đó, Đảng bộ và nhân dân trong huyện phải tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, toàn diện, nêu cao tinh thần đoàn kết, tiếp tục tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, phát huy tinh thần năng động, sáng tạo, chủ động đón bắt thời cơ, vượt qua khó khăn thử thách

Huyện Thanh Liêm phấn đấu các chỉ tiêu kinh tế đạt và vượt mức trung bình của tỉnh cụ thể như sau:

- Thu nhập bình quân đầu người (Theo tiêu chí nông thôn mới) đạt trên 83 triệu đồng.
- Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng bình quân 2,8%/năm; đạt 1.030 tỷ đồng.
- Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân: 16%/năm; đạt 32.450 tỷ đồng.
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng bình quân: 15,5%/năm.
- Thu ngân sách từ kinh tế trên địa bàn tăng bình quân: 12% năm; đạt 760 tỷ đồng.
- Giải quyết việc làm mới bình quân/năm đạt: 3.200 lao động.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt: 82% (trong đó số lao động được cấp văn bằng, chứng chỉ đạt 70%).
- Số hộ nghèo giảm 1/2 số hộ nghèo so với đầu nhiệm kỳ.
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm còn 6%; thể thấp còi 15%.
- Tỷ lệ người dân có bảo hiểm y tế đạt trên 96%; tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội đạt trên 50%.
- Tỷ lệ thu gom rác thải đạt 100% (trong đó tỷ lệ rác thải được xử lý 98%).

- Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 đạt trên 41%
- Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh đến năm 2030 đạt 100% (trong đó sử dụng nước sạch từ các nhà máy cấp nước sạch tập trung 96%).
- Tỷ lệ thôn, làng đạt danh hiệu văn hóa bình quân hàng năm đạt trên 88%; số gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa hàng năm đạt 95% trở lên.
- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu: từ 10 xã trở lên.
- Tỷ lệ tổ chức cơ sở Đảng HTTNV hằng năm đạt 86% trở lên; trong đó có 25% số tổ chức cơ sở Đảng HTSXNV hàng năm.

- Kết nạp đảng viên mới trong nhiệm kỳ đạt từ 650 đảng viên trở lên

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

a. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Tiếp tục triển khai thực hiện tốt Nghị quyết số 05-NQ/TU, ngày 08/4/2016 của Tỉnh ủy về đẩy mạnh công nghiệp hóa nông nghiệp, tạo đột phá phát triển nhanh, bền vững nông nghiệp, nông thôn tỉnh Hà Nam giai đoạn 2016 - 2025. Phấn đấu giá trị sản xuất nông - lâm nghiệp - thủy sản đến năm 2030 đạt 1.030 tỷ đồng, tăng bình quân 2,8%/năm; sản lượng lương thực có hạt bình quân đạt 76.000 tấn/năm.

Chỉ đạo quản lý chặt chẽ và thực hiện đúng quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành nông nghiệp, triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án, mô hình trong sản xuất nông nghiệp; chú trọng tích tụ ruộng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng và nuôi trồng thủy sản trên đất lúa nhằm nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn; ứng dụng một số giống cây trồng mới; tập trung phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp hàng hóa có giá trị kinh tế cao có liên kết tiêu thụ sản phẩm với quy mô từ 25 ha/xã; đẩy mạnh ứng dụng cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp.

Phát triển mạnh chăn nuôi trang trại, bán trang trại và chăn nuôi nông hộ, nhóm hộ gắn với các đề án ứng dụng công nghệ tiên tiến trong chăn nuôi, xử lý ô nhiễm môi trường.

Thực hiện tốt công tác phòng, chống thiên tai, hạn chế thấp nhất những thiệt hại xảy ra. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp từ khâu sản xuất đến chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

Tập trung sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp, các ngành, Mặt trận tổ quốc

và các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội từ huyện tới cơ sở, huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân hưởng ứng tích cực, nhằm tạo ra sự chuyển biến rõ nét trong thực hiện nhiệm vụ nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới, huyện nông thôn mới.

b. Khu vực kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Phấn đấu, giá trị sản xuất công nghiệp đến năm 2030 đạt 32.450 tỷ đồng, tăng bình quân 16%/năm. Quan tâm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi nhất để thu hút các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

Tiếp tục lãnh đạo phát triển công nghiệp hỗ trợ, chế biến, tạo nền tảng phát triển công nghiệp với tốc độ cao; chỉ đạo huy động, lồng ghép các nguồn lực và đẩy mạnh xã hội hóa phát triển hạ tầng giao thông vùng Tây Đáy.

Phát triển mạnh tiểu thủ công nghiệp, làng nghề nông thôn gắn với khôi phục, giữ vững và phát triển các ngành nghề và các sản phẩm truyền thống của huyện; đẩy mạnh hoạt động khuyến công và truyền nghề tại các xã, thị trấn; xây dựng mỗi xã, thị trấn có một sản phẩm, gắn với giới thiệu, quảng bá các sản phẩm công nghiệp, làng nghề.

c. Khu vực kinh tế thương mại - dịch vụ, du lịch

Tiếp tục chỉ đạo triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 07-NQ/TU, ngày 30/6/2016 của Tỉnh ủy về phát triển thương mại, du lịch chất lượng cao và về y tế, nguồn nhân lực giai đoạn 2016 - 2025. Phát triển, mở rộng mạng lưới thương mại, dịch vụ gắn với các hoạt động du lịch; mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp, làng nghề; phát triển các loại hình thương mại điện tử, dịch vụ, bán buôn, bán lẻ ở các xã, thị trấn; chú trọng phát triển đồng bộ hạ tầng thương mại đặc biệt là hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại của huyện để tương xứng với phát triển công nghiệp và đô thị trên địa bàn. Phấn đấu tổng mức bán lẻ hàng hóa đến năm 2030 tăng bình quân 15,5%/ năm. Tiếp tục hỗ trợ và thu hút đầu tư cải tạo, nâng cấp chợ nông thôn, tạo điều kiện trao đổi, giao lưu hàng hóa, phát triển các dịch vụ trong vùng.

Quan tâm tạo điều kiện thuận lợi để đầu tư phát triển đồng bộ các dịch vụ về giao thông vận tải, cung cấp điện, nước, thông tin truyền thông đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ

Đến nay, Quy hoạch tỉnh Hà Nam chưa được phê duyệt, do đó chưa có Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ.

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành các, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể như sau:

2.2.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp tỉnh phân bổ và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện; tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thanh Liêm như sau:

2.2.3.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020 đất nông nghiệp của huyện có diện tích 8.805,15 ha, chiếm 53,39% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2030 đất nông nghiệp có diện tích 5.464,06 ha, chiếm % tổng diện tích tự nhiên.

a. Đất trồng lúa

Năm 2020 đất trồng lúa có diện tích 6.310,32 ha, chiếm 38,26% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng là 3.599,66 ha và giảm 2.710,66 ha do chuyển sang:

- Đất nông nghiệp khác : 110,40 ha;
- Đất anh ninh : 4,50 ha;
- Đất quốc phòng : 29,63 ha;
- Đất khu công nghiệp : 614,01 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 79,29 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 78,22 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 1,09 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 4,86 ha;
- Đất giao thông : 194,50 ha;
- Đất thủy lợi : 62,88 ha;
- Đất văn hóa : 6,20 ha;
- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo : 14,74 ha;
- Đất cơ sở thể dục - thể thao : 27,61 ha;
- Đất năng lượng : 4,07 ha;
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 14,51 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải : 2,12 ha;
- Đất tôn giáo : 6,03 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa : 30,07 ha;
- Đất chợ : 1,50 ha;

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng : 46,08 ha;
- Đất ở nông thôn : 953,86 ha;
- Đất ở đô thị : 297,09 ha;
- Đất trụ sở : 18,51 ha;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 3,30 ha;
- Đất tín ngưỡng : 1,56 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,36 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 103,67 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa có 3.599,66 ha, chiếm 21,83% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 6: Biến động đất trồng lúa trong kỳ quy hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Kiện Khê	159,96	32,57	-127,39	9	Xã Thanh Hải	506,33	409,50	-96,83
2	Thị trấn Tân Thanh	595,12	190,14	-404,98	10	Xã Thanh Hương	536,69	290,24	-246,46
3	Xã Liêm Cần	417,30	325,39	-91,91	11	Xã Thanh Nghị	249,76	150,15	-99,62
4	Xã Liêm Phong	358,88	161,72	-197,16	12	Xã Thanh Nguyên	416,78	291,17	-125,61
5	Xã Liêm Sơn	535,95	464,80	-71,15	13	Xã Thanh Phong	378,34	97,96	-280,37
6	Xã Liêm Túc	401,91	356,20	-45,71	14	Xã Thanh Tâm	346,14	297,39	-48,75
7	Xã Liêm Thuận	378,86	323,46	-55,41	15	Xã Thanh Tân	274,87	16,44	-258,43
8	Xã Thanh Hà	447,65	175,17	-272,47	16	Xã Thanh Thủy	305,78	17,37	-288,41
						Toàn huyện	6.310,32	3.599,66	-2.710,66

** Đất chuyên trồng lúa nước*

Năm 2020 đất chuyên trồng lúa nước có diện tích 6.126,26 ha, chiếm 37,15% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất chuyên trồng lúa nước không thay đổi mục đích sử dụng là 3.444,21 ha và giảm 2.682,05 ha do chuyển sang:

- Đất nông nghiệp khác : 110,40 ha;
- Đất an ninh : 4,50 ha;
- Đất quốc phòng : 29,63 ha;
- Đất khu công nghiệp : 614,01 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 71,88 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 78,22 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 1,09 ha;

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 4,86 ha;
- Đất giao thông : 194,06 ha;
- Đất thủy lợi : 62,88 ha;
- Đất văn hóa : 6,06 ha;
- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo : 14,43 ha;
- Đất cơ sở thể dục - thể thao : 27,24 ha;
- Đất năng lượng : 4,07 ha;
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 14,51 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải : 2,12 ha;
- Đất tôn giáo : 6,03 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa : 30,07 ha;
- Đất chợ : 1,50 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí : 46,08 ha;
- Đất ở nông thôn : 933,92 ha;
- Đất ở đô thị : 297,09 ha;
- Đất trụ sở : 18,51 ha;
- Đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 3,30 ha;
- Đất tín ngưỡng : 1,56 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,36 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 103,67 ha;

Đến năm 2030 diện tích đất chuyên trồng lúa nước có 3.599,66 ha, chiếm 21,83% tổng diện tích tự nhiên.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Năm 2020 đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 590,84 ha, chiếm 3,58% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng là 439,92 ha và giảm 150,92 ha do chuyển sang:

- Đất nông nghiệp khác : 3,00 ha;
- Đất quốc phòng : 1,76 ha;
- Đất khu công nghiệp : 27,00 ha;
- Đất thương mại dịch vụ : 1,50 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 2,11 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 9,48 ha;

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 8,90 ha;
- Đất giao thông : 28,17 ha;
- Đất thủy lợi : 0,59 ha;
- Đất văn hóa : 0,07 ha;
- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo : 0,14 ha;
- Đất cơ sở thể dục - thể thao : 25,55 ha;
- Đất có di tích lịch sử văn hóa : 0,78 ha;
- Đất tôn giáo : 0,26 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa : 2,53 ha;
- Đất ở nông thôn : 33,29 ha;
- Đất ở đô thị : 5,59 ha;
- Đất tín ngưỡng : 0,12 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,08 ha.

Bảng 7: Biến động đất trồng cây hàng năm khác trong kỳ quy hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Kien Khê	23,92	17,64	-6,28	9	Xã Thanh Hải	62,64	48,21	-14,43
2	Thị trấn Tân Thanh	13,80	11,73	-2,07	10	Xã Thanh Hương	5,91	0,55	-5,36
3	Xã Liêm Cần	20,63	16,34	-4,28	11	Xã Thanh Nghị	289,15	245,83	-43,32
4	Xã Liêm Phong	4,65	4,32	-0,33	12	Xã Thanh Nguyên	7,36	3,60	-3,76
5	Xã Liêm Sơn	34,65	28,81	-5,84	13	Xã Thanh Phong	16,88	5,76	-11,12
6	Xã Liêm Túc	7,19	6,23	-0,96	14	Xã Thanh Tâm	2,96	0,75	-2,20
7	Xã Liêm Thuận	7,34	6,58	-0,77	15	Xã Thanh Tân	36,52	11,14	-25,38
8	Xã Thanh Hà	23,69	21,83	-1,86	16	Xã Thanh Thủy	33,56	10,59	-22,97
						Toàn huyện	590,84	439,92	-150,92

Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác có 439,92 ha, chiếm 2,67% tổng diện tích tự nhiên.

c. Đất trồng cây lâu năm

Năm 2020 đất trồng cây lâu năm có diện tích 249,15 ha, chiếm 1,51% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng là 198,14 ha và giảm 51,01 ha do chuyển sang:

- Đất quốc phòng : 15,62 ha;
- Đất khu công nghiệp : 7,00 ha;

- Đất thương mại, dịch vụ : 0,70 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 0,10 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 4,83 ha.
- Đất giao thông : 2,09 ha;
- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo : 0,36 ha;
- Đất thể dục, thể thao : 0,04 ha;
- Đất ở nông thôn : 18,00 ha;
- Đất ở đô thị : 2,28 ha;

Bảng 8: Biến động đất trồng cây lâu năm trong kỳ quy hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Kien Khê	21,60	16,46	-5,14	9	Xã Thanh Hải	15,13	14,25	-0,88
2	Thị trấn Tân Thanh	28,18	25,92	-2,27	10	Xã Thanh Hương	10,84	2,65	-8,19
3	Xã Liêm Cần	11,68	11,38	-0,30	11	Xã Thanh Nghị	25,96	23,91	-2,05
4	Xã Liêm Phong	13,24	12,94	-0,30	12	Xã Thanh Nguyên	6,02	5,95	-0,07
5	Xã Liêm Sơn	23,97	7,78	-16,19	13	Xã Thanh Phong	2,61	1,18	-1,43
6	Xã Liêm Túc	9,34	9,12	-0,22	14	Xã Thanh Tâm	13,19	11,14	-2,05
7	Xã Liêm Thuận	9,66	9,22	-0,44	15	Xã Thanh Tân	14,12	12,03	-2,09
8	Xã Thanh Hà	24,71	23,29	-1,42	16	Xã Thanh Thủy	18,91	10,93	-7,98
						Toàn huyện	249,15	198,14	-51,01

Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm có 198,14, chiếm 1,20% tổng diện tích tự nhiên.

d. Đất rừng phòng hộ

Năm 2020 đất rừng phòng hộ có diện tích 607,02 ha, chiếm 3,68% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng là 395,60 ha và giảm 211,42 ha do chuyển sang:

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 175,00 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 8,96 ha;
- Đất giao thông : 2,32 ha;
- Đất văn hóa : 13,00 ha;
- Đất cơ sở thể dục - thể thao : 4,40 ha;
- Đất tôn giáo : 0,51 ha.

Bảng 9: Biến động đất trồng rừng phòng hộ trong kỳ quy hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Kiện Khê	59,24	50,28	-8,96	9	Xã Thanh Hải	185,86	174,66	-11,20
2	Thị trấn Tân Thanh	16,13	2,62	-13,51	10	Xã Thanh Hương	0,26	0,26	
3	Xã Liêm Cần				11	Xã Thanh Nghị	15,59	10,85	-4,74
4	Xã Liêm Phong				12	Xã Thanh Nguyên			
5	Xã Liêm Sơn				13	Xã Thanh Phong			
6	Xã Liêm Túc				14	Xã Thanh Tâm			
7	Xã Liêm Thuận				15	Xã Thanh Tân	329,94	156,93	-173,01
8	Xã Thanh Hà				16	Xã Thanh Thủy			
						Toàn huyện	607,02	395,60	-211,42

Đến năm 2030 diện tích đất rừng phòng hộ có 395,60 ha, chiếm 2,40% tổng diện tích tự nhiên.

e. Đất rừng sản xuất

Năm 2020 đất rừng sản xuất có diện tích 372,37 ha, chiếm 2,26% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng là 221,17 ha và giảm 151,20 ha do chuyển sang:

- Đất quốc phòng : 105,40 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 14,79 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 8,10 ha;
- Đất giao thông : 5,21 ha;
- Đất cơ sở thể dục - thể thao : 3,77 ha;
- Đất có di tích lịch sử văn hóa : 13,43 ha;
- Đất tôn giáo : 0,50 ha;

Bảng 10: Biến động đất trồng rừng sản xuất trong kỳ quy hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Kiện Khê	21,78	16,78	-5,00	9	Xã Thanh Hải	6,26	6,26	
2	Thị trấn Tân Thanh	82,19	46,79	-35,40	10	Xã Thanh Hương	23,20	23,20	
3	Xã Liêm Cần	4,95	3,35	-1,60	11	Xã Thanh Nghị	53,44	51,36	-2,08
4	Xã Liêm Phong				12	Xã Thanh Nguyên			
5	Xã Liêm Sơn	81,45	38,56	-42,89	13	Xã Thanh Phong			
6	Xã Liêm Túc				14	Xã Thanh Tâm	74,21	23,88	-50,33

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
7	Xã Liêm Thuận				15	Xã Thanh Tân	24,08	10,18	-13,90
8	Xã Thanh Hà				16	Xã Thanh Thủy	0,81	0,81	
						Toàn huyện	372,37	221,17	-151,20

Đến năm 2030 diện tích đất rừng sản xuất có 221,17 ha, chiếm 1,34% tổng diện tích tự nhiên.

f. Đất nuôi trồng thủy sản

Năm 2020 đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 596,91 ha, chiếm 3,62% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng là 433,35 ha và giảm 163,55 ha do chuyển sang:

- Đất nông nghiệp khác : 2,16 ha;
- Đất công an : 0,21 ha;
- Đất khu công nghiệp : 26,10 ha;
- Đất thương mại dịch vụ : 1,46 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 1,91 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 0,05 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 2,41 ha;
- Đất giao thông : 13,85 ha;
- Đất văn hóa : 0,84 ha;
- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo : 2,37 ha;
- Đất cơ sở thể dục - thể thao : 3,29 ha;
- Đất có di tích lịch sử văn hóa : 0,18 ha;
- Đất tôn giáo : 0,66 ha;
- Đất chợ : 0,50 ha;
- Đất ở nông thôn : 85,43 ha;
- Đất ở đô thị : 21,01 ha;
- Đất tín ngưỡng : 0,30 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,83 ha.

Bảng 11: Biến động đất nuôi trồng thủy sản trong kỳ quy hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Kiện Khê	30,38	2,54	-27,84	9	Xã Thanh Hải	53,43	48,10	-5,32
2	Thị trấn Tân Thanh	55,07	46,54	-8,53	10	Xã Thanh Hương	62,35	50,27	-12,08
3	Xã Liêm Cần	37,28	25,08	-12,20	11	Xã Thanh Nghị	30,63	22,21	-8,42
4	Xã Liêm Phong	35,34	33,30	-2,05	12	Xã Thanh Nguyên	22,93	16,94	-5,99
5	Xã Liêm Sơn	38,91	34,82	-4,09	13	Xã Thanh Phong	53,78	23,39	-30,40
6	Xã Liêm Túc	24,39	22,06	-2,33	14	Xã Thanh Tâm	17,30	5,26	-12,04
7	Xã Liêm Thuận	23,94	18,95	-4,99	15	Xã Thanh Tân	41,72	35,43	-6,29
8	Xã Thanh Hà	45,66	43,21	-2,46	16	Xã Thanh Thủy	23,80	5,27	-18,52
						Toàn huyện	596,91	433,35	-163,55

Đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 433,35 ha, chiếm 2,63% tổng diện tích tự nhiên.

g. Đất nông nghiệp khác

Năm 2020 đất nông nghiệp khác có diện tích 78,54 ha, chiếm 0,48% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng là 56,65 ha và giảm 21,89 ha do chuyển sang:

- Đất khu công nghiệp : 16,75 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 2,64 ha;
- Đất ở nông thôn : 2,49 ha;
- Đất ở đô thị : 0,01 ha;

Đồng thời tăng 119,56 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 110,40 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 3,00 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 2,16 ha;
- Đất giao thông : 2,00 ha;
- Đất thủy lợi : 1,00 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 1,00 ha.

Bảng 12: Biến động đất nông nghiệp khác trong kỳ quy hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Kiện Khê		0,60	0,60	9	Xã Thanh Hải	0,82	24,42	23,60
2	Thị trấn Tân Thanh	8,32	13,08	4,76	10	Xã Thanh Hương	4,34	3,75	-0,59
3	Xã Liêm Cần				11	Xã Thanh Nghị		0,60	0,60
4	Xã Liêm Phong	1,03	20,72	19,69	12	Xã Thanh Nguyên	10,88	57,88	47,00
5	Xã Liêm Sơn	5,55	25,55	20,00	13	Xã Thanh Phong			
6	Xã Liêm Túc	0,49	1,44	0,95	14	Xã Thanh Tâm	4,33	2,98	-1,35
7	Xã Liêm Thuận	1,89	1,89		15	Xã Thanh Tân	29,51	16,07	-13,44
8	Xã Thanh Hà	3,15	3,15		16	Xã Thanh Thủy	8,24	4,09	-4,15
						Toàn huyện	78,54	176,22	97,67

Đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp khác có 176,22 ha, chiếm 1,07% tổng diện tích tự nhiên.

2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2020 đất phi nông nghiệp của huyện có diện tích 6.177,62 ha, chiếm 37,46% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2030 đất phi nông nghiệp có diện tích 10.127,85 ha, chiếm 61,41% tổng diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 6.173,62 ha, diện tích thực tăng trong kỳ quy hoạch là 3.950,24 ha.

a. Đất quốc phòng

Năm 2020 đất quốc phòng có diện tích 80,07 ha, chiếm 0,49% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng là 79,52 ha và giảm 0,55 ha do chuyển sang đất giao thông.

Đồng thời tăng 153,40 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 29,63 ha;
- Đất trồng cây hàng năm : 1,76 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 15,62 ha;
- Đất rừng sản xuất : 105,40 ha;
- Đất giao thông : 0,08 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,91 ha.

Bảng 13: Biến động đất quốc phòng trong kỳ quy hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Kiện Khê				9	Xã Thanh Hải	2,90	2,90	
2	Thị trấn Tân Thanh	18,54	55,05	36,51	10	Xã Thanh Hương			
3	Xã Liêm Cần	6,29	6,79	0,50	11	Xã Thanh Nghị	10,20	20,04	9,84
4	Xã Liêm Phong		0,30	0,30	12	Xã Thanh Nguyên			
5	Xã Liêm Sơn	13,59	60,59	47,00	13	Xã Thanh Phong			
6	Xã Liêm Túc				14	Xã Thanh Tâm	11,03	49,03	38,00
7	Xã Liêm Thuận	0,96	0,96		15	Xã Thanh Tân	13,48	16,48	3,00
8	Xã Thanh Hà	3,07	4,27	1,20	16	Xã Thanh Thủy		16,50	16,50
						Toàn huyện	80,07	232,92	152,85

Đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng có 232,92 ha, chiếm 1,41% tổng diện tích tự nhiên.

b. Đất an ninh

Năm 2020 đất an ninh có diện tích 0,61 ha, chiếm 0,004% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng là 0,61 ha và tăng 4,71 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 4,50 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,21 ha.

Bảng 14: Biến động đất an ninh trong kỳ quy hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Kiện Khê	0,03	0,13	0,10	9	Xã Thanh Hải		0,30	0,30
2	Thị trấn Tân Thanh		2,70	2,70	10	Xã Thanh Hương		0,10	0,10
3	Xã Liêm Cần		0,10	0,10	11	Xã Thanh Nghị		0,10	0,10
4	Xã Liêm Phong		0,26	0,26	12	Xã Thanh Nguyên		0,10	0,10
5	Xã Liêm Sơn		0,10	0,10	13	Xã Thanh Phong		0,20	0,20
6	Xã Liêm Túc		0,10	0,10	14	Xã Thanh Tâm		0,14	0,14
7	Xã Liêm Thuận		0,10	0,10	15	Xã Thanh Tân		0,10	0,10
8	Xã Thanh Hà	0,58	0,68	0,10	16	Xã Thanh Thủy		0,11	0,11
						Toàn huyện	0,61	5,31	4,71

Đến năm 2030 diện tích đất an ninh có 5,31 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

c. Đất khu công nghiệp

Trong kỳ quy hoạch tiếp tục quy hoạch khu công nghiệp Thanh Liêm với diện tích 894,52 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 614,01 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 27,00 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 7,00 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 26,10 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 16,75 ha;
- Đất giao thông : 92,03 ha;
- Đất thủy lợi : 52,00 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa : 3,25 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 3,00 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,01 ha.

Bảng 15: Biến động đất khu công nghiệp trong kỳ quy hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Kien Khê	31,48	72,52	41,04	9	Xã Thanh Hải			
2	Thị trấn Tân Thanh				10	Xã Thanh Hương		136,00	136,00
3	Xã Liêm Cần				11	Xã Thanh Nghị			
4	Xã Liêm Phong				12	Xã Thanh Nguyên			
5	Xã Liêm Sơn				13	Xã Thanh Phong		153,35	153,35
6	Xã Liêm Túc				14	Xã Thanh Tâm			
7	Xã Liêm Thuận				15	Xã Thanh Tân		241,00	241,00
8	Xã Thanh Hà		24,01	24,01	16	Xã Thanh Thủy	21,89	267,64	245,75
						Toàn huyện	53,37	894,52	841,15

Đến năm 2030 diện tích đất khu công nghiệp là 894,48 ha, chiếm 5,42% tổng diện tích đất tự nhiên.

d. Đất thương mại

Năm 2020 đất thương mại có diện tích 1,80 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

Đồng thời tăng 91,48 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 79,29 ha;
- Đất trồng cây hàng năm : 1,50 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,70 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản : 1,46 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,13 ha;
- Đất giao thông : 5,06 ha;
- Đất thủy lợi : 1,36 ha;
- Đất giáo dục đào tạo : 0,58 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa : 0,07 ha;
- Đất ở nông thôn : 0,74 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,21 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,38 ha.

Bảng 16: Biến động đất thương mại, dịch vụ trong kỳ quy hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Kiện Khê	0,03	16,02	15,99	9	Xã Thanh Hải		0,90	0,90
2	Thị trấn Tân Thanh	0,13	5,23	5,10	10	Xã Thanh Hương		0,13	0,13
3	Xã Liêm Cần		1,10	1,10	11	Xã Thanh Nghị		6,12	6,12
4	Xã Liêm Phong		46,96	46,96	12	Xã Thanh Nguyên			
5	Xã Liêm Sơn				13	Xã Thanh Phong	0,30	1,75	1,45
6	Xã Liêm Túc		0,11	0,11	14	Xã Thanh Tâm		0,18	0,18
7	Xã Liêm Thuận		3,25	3,25	15	Xã Thanh Tân		0,28	0,28
8	Xã Thanh Hà	1,34	7,76	6,42	16	Xã Thanh Thủy		3,48	3,48
						Toàn huyện	1,80	93,28	91,48

Đến năm 2030 diện tích đất thương mại có 93,28 ha, chiếm 0,57% tổng diện tích tự nhiên.

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2020 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 251,49 ha, chiếm 1,52% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 162,45 ha và giảm 89,03 ha do chuyển sang:

- Đất thương mại dịch vụ : 0,13 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 68,26 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 15,74 ha;
- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo : 0,13 ha;
- Đất di tích lịch sử : 1,00 ha;
- Đất tôn giáo : 0,32 ha;

- Đất ở nông thôn : 0,99 ha;
- Đất ở đô thị : 2,46 ha.

Đồng thời tăng 98,85 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 78,22 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 2,11 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 1,91 ha;
- Đất giao thông : 2,89 ha;
- Đất thủy lợi : 1,35 ha;
- Đất bãi thải xử lý chất thải : 0,02 ha;
- Đất tôn giáo : 0,03 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 6,01 ha;
- Đất chưa sử dụng : 6,32 ha.

Bảng 17: Biến động đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong kỳ quy hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Kien Khê	44,02	39,78	-4,24	9	Xã Thanh Hải	10,64	39,95	29,31
2	Thị trấn Tân Thanh	0,78	2,88	2,10	10	Xã Thanh Hương	0,47	3,81	3,34
3	Xã Liêm Cần	2,70	1,70	-1,00	11	Xã Thanh Nghị	66,18	24,42	-41,76
4	Xã Liêm Phong	4,45	11,34	6,89	12	Xã Thanh Nguyên	12,87	12,55	-0,32
5	Xã Liêm Sơn	3,76	3,76		13	Xã Thanh Phong	4,24	7,14	2,90
6	Xã Liêm Túc	0,26	0,26		14	Xã Thanh Tâm			
7	Xã Liêm Thuận		7,71	7,71	15	Xã Thanh Tân	52,75	54,62	1,87
8	Xã Thanh Hà	15,86	15,86		16	Xã Thanh Thủy	32,51	35,54	3,02
						Toàn huyện	251,49	261,31	9,82

Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 261,31 ha, chiếm 1,58% tổng diện tích tự nhiên.

f. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Năm 2020 đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có diện tích 1.349,78 ha, chiếm 8,18% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản không thay đổi mục đích sử dụng là 1.286,39 ha và giảm 63,39 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 14,62 ha;
- Đất giao thông : 2,69 ha;

- Đất cơ sở thể dục thể thao : 46,08 ha;
- Đồng thời tăng 727,87 ha, do các loại đất sau chuyển sang:
- Đất trồng lúa : 1,09 ha;
 - Đất trồng cây hàng năm : 9,48 ha;
 - Đất trồng cây lâu năm : 0,10 ha;
 - Đất rừng phòng hộ : 175,00 ha;
 - Đất rừng sản xuất : 14,79 ha;
 - Đất nuôi trồng thủy sản : 0,05 ha;
 - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 68,26 ha;
 - Đất phát triển hạ tầng : 1,16 ha;
 - Đất ở nông thôn : 0,42 ha;
 - Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,04 ha;
 - Đất chưa sử dụng : 457,50 ha.

Bảng 18: Biến động đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản trong kỳ quy hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Kien Khê	71,35	56,73	-14,62	9	Xã Thanh Hải	65,27	78,96	13,69
2	Thị trấn Tân Thanh	22,82	22,82		10	Xã Thanh Hương	24,03	24,03	
3	Xã Liêm Cần				11	Xã Thanh Nghị	504,71	658,77	154,06
4	Xã Liêm Phong				12	Xã Thanh Nguyên			
5	Xã Liêm Sơn	34,10	44,99	10,89	13	Xã Thanh Phong			
6	Xã Liêm Túc				14	Xã Thanh Tâm			
7	Xã Liêm Thuận				15	Xã Thanh Tân	221,41	518,58	297,17
8	Xã Thanh Hà				16	Xã Thanh Thủy	406,09	609,38	203,29
						Toàn huyện	1.349,78	2.014,26	664,48

Đến năm 2030 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có 2.014,26 ha, chiếm 12,21% tổng diện tích tự nhiên.

g. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Năm 2020 đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có diện tích 342,58 ha, chiếm 2,08% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm không thay đổi mục đích sử dụng là 341,51 ha và giảm 1,07 ha do chuyển sang:

- Đất ở nông thôn : 0,03 ha;

- Đất giao thông : 1,04 ha.

Đồng thời tăng 99,02 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 4,86 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 8,90 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 4,83 ha;
- Đất rừng phòng hộ : 8,96 ha;
- Đất rừng sản xuất : 8,10 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 2,41 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 2,64 ha;
- Đất sản xuất phi nông nghiệp : 15,74 ha;
- Đất cho hoạt động khoáng sản : 14,62 ha;
- Đất giao thông : 0,01 ha;
- Đất thủy lợi : 5,00 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,62 ha;
- Đất chưa sử dụng : 22,33 ha.

Bảng 19: Biến động đất sản xuất vật liệu xây dựng trong kỳ quy hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Kien Khê	59,85	125,05	65,20	9	Xã Thanh Hải	7,11	12,35	5,24
2	Thị trấn Tân Thanh				10	Xã Thanh Hương			
3	Xã Liêm Cần				11	Xã Thanh Nghị	150,68	154,28	3,60
4	Xã Liêm Phong		0,29	0,29	12	Xã Thanh Nguyên			
5	Xã Liêm Sơn	0,15	0,15		13	Xã Thanh Phong			
6	Xã Liêm Túc				14	Xã Thanh Tâm	17,40	17,40	
7	Xã Liêm Thuận				15	Xã Thanh Tân	27,36	39,77	12,41
8	Xã Thanh Hà				16	Xã Thanh Thủy	80,02	91,24	11,21
						Toàn huyện	342,58	440,52	97,95

Đến năm 2030 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có 440,52 ha, chiếm 2,67% tổng diện tích tự nhiên.

h. Đất phát triển hạ tầng

Năm 2020 đất phát triển hạ tầng có diện tích 2.517,42 ha, chiếm 15,26% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng là 2.249,51 ha và giảm 267,91 ha do chuyển sang:

- Đất nông nghiệp khác : 3,00 ha;
- Đất quốc phòng : 0,08 ha;
- Đất khu công nghiệp : 147,28 ha;
- Đất thương mại dịch vụ : 7,06 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 4,29 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 1,16 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 5,01 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,20 ha;
- Đất ở nông thôn : 68,18 ha;
- Đất ở đô thị : 30,62 ha;
- Đất trụ sở cơ quan : 1,00 ha;
- Đất tín ngưỡng : 0,02 ha.

Đồng thời tăng 721,22 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 364,23 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 58,10 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 2,49 ha;
- Đất rừng phòng hộ : 27,46 ha;
- Đất rừng sản xuất : 22,91 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 21,69 ha;
- Đất quốc phòng : 0,55 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 1,45 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 48,77 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 1,04 ha;
- Đất ở nông thôn : 40,00 ha;
- Đất ở đô thị : 3,12 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 1,59 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 9,46 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,10 ha;
- Đất chưa sử dụng : 118,26 ha.

Bảng 20: Biến động đất phát triển hạ tầng trong kỳ quy hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Kiện Khê	102,07	133,80	31,73	9	Xã Thanh Hải	216,48	235,38	18,90
2	Thị trấn Tân Thanh	203,94	297,09	93,15	10	Xã Thanh Hương	162,80	196,44	33,64
3	Xã Liêm Cần	147,52	175,87	28,35	11	Xã Thanh Nghị	208,75	359,03	150,27
4	Xã Liêm Phong	97,26	99,42	2,16	12	Xã Thanh Nguyên	124,54	124,61	0,07
5	Xã Liêm Sơn	246,12	256,14	10,03	13	Xã Thanh Phong	123,95	90,19	-33,76
6	Xã Liêm Túc	144,13	155,51	11,38	14	Xã Thanh Tâm	156,59	182,83	26,24
7	Xã Liêm Thuận	144,57	154,07	9,51	15	Xã Thanh Tân	131,41	207,99	76,58
8	Xã Thanh Hà	150,05	159,57	9,52	16	Xã Thanh Thủy	157,25	142,80	-14,46
						Toàn huyện	2.517,42	2.970,74	453,31

Đến năm 2030 diện tích đất phát triển hạ tầng có 2.970,74 ha, chiếm 18,01% tổng diện tích tự nhiên.

Cụ thể quy hoạch sử dụng đất phát triển hạ tầng như sau:

* *Đất giao thông:*

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất giao thông tăng 299,88 ha

Bảng 21: Biến động đất giao thông trong kỳ quy hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Kiện Khê	65,05	91,77	26,72	9	Xã Thanh Hải	131,62	139,98	8,36
2	Thị trấn Tân Thanh	132,90	211,17	78,27	10	Xã Thanh Hương	104,93	116,73	11,80
3	Xã Liêm Cần	95,11	97,28	2,17	11	Xã Thanh Nghị	151,03	198,88	47,85
4	Xã Liêm Phong	64,81	58,75	-6,06	12	Xã Thanh Nguyên	76,78	71,39	-5,39
5	Xã Liêm Sơn	181,05	178,78	-2,27	13	Xã Thanh Phong	82,24	66,52	-15,72
6	Xã Liêm Túc	87,94	89,29	1,35	14	Xã Thanh Tâm	108,81	117,41	8,60
7	Xã Liêm Thuận	86,38	90,12	3,74	15	Xã Thanh Tân	83,19	65,10	-18,09
8	Xã Thanh Hà	91,15	92,55	1,40	16	Xã Thanh Thủy	74,25	69,18	-5,07
						Toàn huyện	1.617,24	1.754,89	137,65

* *Đất thủy lợi:*

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất thủy lợi tăng 65,38 ha:

Bảng 22: Biến động đất thủy lợi trong kỳ quy hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Kien Khê	15,04	12,54	-2,50	9	Xã Thanh Hải	61,69	66,06	4,37
2	Thị trấn Tân Thanh	42,37	33,50	-8,87	10	Xã Thanh Hương	41,29	58,03	16,74
3	Xã Liêm Cần	29,11	34,11	5,00	11	Xã Thanh Nghị	40,62	47,19	6,57
4	Xã Liêm Phong	18,67	19,68	1,01	12	Xã Thanh Nguyên	27,11	25,30	-1,81
5	Xã Liêm Sơn	40,46	42,78	2,32	13	Xã Thanh Phong	27,26	9,12	-18,14
6	Xã Liêm Túc	37,72	40,63	2,91	14	Xã Thanh Tâm	30,66	30,66	
7	Xã Liêm Thuận	41,06	41,04	-0,02	15	Xã Thanh Tân	36,30	13,37	-22,93
8	Xã Thanh Hà	37,32	42,01	4,70	16	Xã Thanh Thủy	36,80	16,86	-19,93
						Toàn huyện	563,47	532,89	-30,58

* Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 20,85 ha:

Bảng 23: Biến động đất văn hóa trong kỳ quy hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Kien Khê	0,50	0,67	0,17	9	Xã Thanh Hải	1,19	1,46	0,27
2	Thị trấn Tân Thanh	1,05	16,38	15,33	10	Xã Thanh Hương	1,09	1,09	
3	Xã Liêm Cần	0,09	0,24	0,15	11	Xã Thanh Nghị	1,76	1,76	
4	Xã Liêm Phong	0,59	1,12	0,52	12	Xã Thanh Nguyên	0,18	0,38	0,20
5	Xã Liêm Sơn	1,54	1,52	-0,01	13	Xã Thanh Phong	1,55	1,36	-0,19
6	Xã Liêm Túc	0,37	1,80	1,43	14	Xã Thanh Tâm	0,53	1,08	0,55
7	Xã Liêm Thuận	0,34	0,57	0,23	15	Xã Thanh Tân	0,76	0,76	
8	Xã Thanh Hà	1,30	1,43	0,13	16	Xã Thanh Thủy	0,67	1,14	0,47
						Toàn huyện	13,51	32,77	19,25

* Đất xây dựng cơ sở y tế:

Bảng 24: Biến động đất y tế trong kỳ quy hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Kien Khê	0,39	0,39		9	Xã Thanh Hải	0,27	0,27	
2	Thị trấn Tân Thanh	2,03	2,03		10	Xã Thanh Hương	0,21	0,21	
3	Xã Liêm Cần	0,58	0,58		11	Xã Thanh Nghị	0,41	0,41	
4	Xã Liêm Phong	0,17	0,16	-0,01	12	Xã Thanh Nguyên	0,13	0,13	
5	Xã Liêm Sơn	0,22	0,22		13	Xã Thanh Phong	0,09	0,09	

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
6	Xã Liêm Túc	0,15	0,15		14	Xã Thanh Tâm	0,05	0,05	
7	Xã Liêm Thuận	0,15	0,15		15	Xã Thanh Tân	0,07	0,07	
8	Xã Thanh Hà	0,07	0,07		16	Xã Thanh Thủy	0,36	0,36	
						Toàn huyện	5,34	5,33	-0,01

* Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 20,25 ha.

Bảng 25: Biến động đất cơ sở giáo dục - đào tạo trong kỳ quy hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Kien Khê	3,76	4,05	0,30	9	Xã Thanh Hải	4,51	4,75	0,24
2	Thị trấn Tân Thanh	5,78	8,12	2,34	10	Xã Thanh Hương	2,53	2,90	0,37
3	Xã Liêm Cần	4,00	0,86	-3,14	11	Xã Thanh Nghị	3,25	4,39	1,14
4	Xã Liêm Phong	1,27	2,34	1,07	12	Xã Thanh Nguyên	4,96	7,98	3,02
5	Xã Liêm Sơn	3,08	7,66	4,58	13	Xã Thanh Phong	1,70	2,00	0,30
6	Xã Liêm Túc	1,34	2,59	1,26	14	Xã Thanh Tâm	2,34	3,29	0,95
7	Xã Liêm Thuận	2,76	3,87	1,11	15	Xã Thanh Tân	2,03	2,09	0,06
8	Xã Thanh Hà	2,42	2,87	0,45	16	Xã Thanh Thủy	4,40	5,19	0,79
						Toàn huyện	50,11	64,95	14,84

* Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 228,27 ha:

Bảng 26: Biến động đất thể dục - thể thao trong kỳ quy hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Kien Khê	1,77	3,37	1,60	9	Xã Thanh Hải	0,49	1,37	0,87
2	Thị trấn Tân Thanh	0,93	2,65	1,72	10	Xã Thanh Hương	0,26	2,76	2,50
3	Xã Liêm Cần	0,46	0,32	-0,14	11	Xã Thanh Nghị		90,99	90,99
4	Xã Liêm Phong		3,15	3,15	12	Xã Thanh Nguyên	1,91	2,76	0,85
5	Xã Liêm Sơn	2,52	5,09	2,57	13	Xã Thanh Phong			
6	Xã Liêm Túc	1,12	2,92	1,80	14	Xã Thanh Tâm	1,40	1,96	0,56
7	Xã Liêm Thuận	1,03	3,17	2,14	15	Xã Thanh Tân	0,62	108,13	107,51
8	Xã Thanh Hà	2,66	4,41	1,75	16	Xã Thanh Thủy	0,34	7,53	7,19
						Toàn huyện	15,51	240,58	225,07

* Đất công trình năng lượng:

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất công trình năng lượng tăng 4,34 ha:

Bảng 27: Biến động đất công trình năng lượng trong kỳ quy hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Kiện Khê	0,45	1,24	0,79	9	Xã Thanh Hải	1,00	1,12	0,13
2	Thị trấn Tân Thanh	0,18	0,18	0,00	10	Xã Thanh Hương	0,24	0,43	0,19
3	Xã Liêm Cần	0,65	0,77	0,12	11	Xã Thanh Nghị	4,84	5,71	0,88
4	Xã Liêm Phong	1,88	1,97	0,10	12	Xã Thanh Nguyên	1,85	2,00	0,15
5	Xã Liêm Sơn	0,06	0,23	0,17	13	Xã Thanh Phong	0,87	1,07	0,20
6	Xã Liêm Túc	0,21	0,26	0,05	14	Xã Thanh Tâm	0,29	0,54	0,24
7	Xã Liêm Thuận	0,10	0,29	0,19	15	Xã Thanh Tân	0,34	0,49	0,14
8	Xã Thanh Hà	0,62	0,88	0,25	16	Xã Thanh Thủy	0,09	0,59	0,49
						Toàn huyện	13,68	17,77	4,09

* Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Năm 2020 huyện Thanh Liêm không có đất có di tích lịch sử - văn hóa. Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 34,51 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa có 34,51 ha, chiếm 0,21% tổng diện tích tự nhiên.

* Đất bãi thải, xử lý chất thải

Năm 2020 đất bãi thải, xử lý chất thải có diện tích 33,57 ha, chiếm 0,20% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 9,85 ha.

Bảng 28: Biến động đất bãi thải, xử lý chất thải trong kỳ quy hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Kiện Khê	0,02	0,04	0,02	9	Xã Thanh Hải	0,10	0,13	0,03
2	Thị trấn Tân Thanh	0,43	0,43		10	Xã Thanh Hương	0,24	0,24	
3	Xã Liêm Cần	0,40	0,48	0,08	11	Xã Thanh Nghị		0,91	0,91
4	Xã Liêm Phong	0,38	0,57	0,19	12	Xã Thanh Nguyên	0,23	0,23	
5	Xã Liêm Sơn	0,16	0,61	0,45	13	Xã Thanh Phong	0,32	0,41	0,09
6	Xã Liêm Túc	0,55	0,81	0,27	14	Xã Thanh Tâm	0,03	0,03	
7	Xã Liêm Thuận	0,14	0,24	0,10	15	Xã Thanh Tân	0,16	7,75	7,59
8	Xã Thanh Hà	1,00	1,00		16	Xã Thanh Thủy	29,42	29,52	0,10
						Toàn huyện	33,57	43,40	9,83

Đến năm 2030 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải có 43,40, chiếm 0,26% tổng diện tích tự nhiên.

* Đất cơ sở tôn giáo

Năm 2020 đất cơ sở tôn giáo có diện tích 31,80 ha, chiếm 0,19% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất cơ sở tôn giáo tăng 9,64 ha.

Bảng 29: Biến động đất tôn giáo trong kỳ quy hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Kien Khê	5,41	7,68	2,27	9	Xã Thanh Hải	2,54	5,11	2,57
2	Thị trấn Tân Thanh	3,19	4,95	1,77	10	Xã Thanh Hương	2,17	2,17	
3	Xã Liêm Cần	0,80	0,80		11	Xã Thanh Nghị	0,99	0,99	
4	Xã Liêm Phong	2,42	2,42		12	Xã Thanh Nguyên	1,89	3,39	1,50
5	Xã Liêm Sơn	3,08	3,08		13	Xã Thanh Phong	1,65	1,65	
6	Xã Liêm Túc	0,52	0,52		14	Xã Thanh Tâm	0,72	2,22	1,50
7	Xã Liêm Thuận	1,53	1,53		15	Xã Thanh Tân	0,46	0,46	
8	Xã Thanh Hà	1,82	1,82		16	Xã Thanh Thủy	2,62	2,62	
						Toàn huyện	31,80	41,41	9,61

Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tôn giáo có 41,41 ha, chiếm 0,25% tổng diện tích tự nhiên.

* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Năm 2020 đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có diện tích 163,86 ha, chiếm 0,99% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 32,92 ha;

Bảng 30: Biến động đất nghĩa trang, nghĩa địa trong kỳ quy hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Kien Khê	9,33	11,33	2,00	9	Xã Thanh Hải	12,99	14,85	1,86
2	Thị trấn Tân Thanh	14,73	16,77	2,04	10	Xã Thanh Hương	9,47	11,51	2,04
3	Xã Liêm Cần	12,64	14,67	2,03	11	Xã Thanh Nghị	5,57	7,40	1,84
4	Xã Liêm Phong	7,01	8,95	1,94	12	Xã Thanh Nguyên	8,92	10,47	1,55
5	Xã Liêm Sơn	13,53	15,30	1,77	13	Xã Thanh Phong	7,77	7,47	-0,30
6	Xã Liêm Túc	14,05	16,07	2,02	14	Xã Thanh Tâm	11,08	13,08	2,00
7	Xã Liêm Thuận	10,54	12,56	2,02	15	Xã Thanh Tân	7,31	9,31	2,00
8	Xã Thanh Hà	10,82	11,66	0,84	16	Xã Thanh Thủy	8,10	9,60	1,50
						Toàn huyện	163,86	191,01	27,15

Đến năm 2030 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 191,01 ha, chiếm 1,16% tổng diện tích tự nhiên.

* Đất chợ:

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất chợ tăng 2,15 ha:

Bảng 31: Biến động đất chợ trong kỳ quy hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Kien Khê	0,30	0,30		9	Xã Thanh Hải		0,20	0,20
2	Thị trấn Tân Thanh	0,33	0,88	0,55	10	Xã Thanh Hương	0,36	0,36	
3	Xã Liêm Cần	0,58	0,33	-0,25	11	Xã Thanh Nghị	0,28	0,38	0,10
4	Xã Liêm Phong		0,25	0,25	12	Xã Thanh Nguyên	0,52	0,52	
5	Xã Liêm Sơn	0,38	0,83	0,45	13	Xã Thanh Phong	0,36	0,36	
6	Xã Liêm Túc	0,11	0,41	0,30	14	Xã Thanh Tâm	0,62	0,62	
7	Xã Liêm Thuận	0,44	0,44		15	Xã Thanh Tân	0,15	0,45	0,30
8	Xã Thanh Hà	0,62	0,62		16	Xã Thanh Thủy	0,17	0,17	
						Toàn huyện	5,21	7,11	1,90

i. Đất ở tại nông thôn

Năm 2020 đất ở tại nông thôn có diện tích 824,73 ha, chiếm 5,00% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng là 783,57 ha và giảm 41,16 ha do chuyển sang:

- Đất thương mại dịch vụ : 0,74 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 0,42 ha;
- Đất cơ sở thể dục thể thao : 34,15 ha;
- Đất giao thông : 2,65 ha;
- Đất di tích : 3,20 ha.

Đồng thời tăng 1.177,59 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 953,86 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 33,29 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 18,00 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 85,43 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 2,49 ha;
- Đất sản xuất phi nông nghiệp : 0,99 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 0,03 ha;

- Đất giao thông : 36,60 ha;
- Đất thủy lợi : 22,22 ha;
- Đất cơ sở văn hóa : 1,45 ha;
- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo : 3,54 ha;
- Đất cơ sở thể dục thể thao : 2,10 ha;
- Đất năng lượng : 0,02 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa : 2,25 ha;
- Đất trụ sở cơ quan : 0,13 ha;
- Đất sông, suối, kênh rạch, suối : 0,54 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 13,58 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,10 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,97 ha.

Bảng 32: Biến động đất ở nông thôn trong kỳ quy hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Kien Khê				9	Xã Thanh Hải	87,56	133,02	45,46
2	Thị trấn Tân Thanh				10	Xã Thanh Hương	56,42	135,63	79,21
3	Xã Liêm Cần	56,45	137,94	81,49	11	Xã Thanh Nghị	78,75	90,45	11,69
4	Xã Liêm Phong	34,89	154,81	119,91	12	Xã Thanh Nguyên	69,55	149,54	79,99
5	Xã Liêm Sơn	68,02	122,91	54,89	13	Xã Thanh Phong	49,19	217,15	167,96
6	Xã Liêm Túc	40,14	77,39	37,25	14	Xã Thanh Tâm	52,97	106,66	53,69
7	Xã Liêm Thuận	45,94	84,17	38,23	15	Xã Thanh Tân	47,19	126,29	79,11
8	Xã Thanh Hà	84,27	319,17	234,89	16	Xã Thanh Thủy	53,39	106,04	52,65
						Toàn huyện	824,73	1.961,16	1.136,43

Đến năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn có 1.961,16 ha, chiếm 11,89% tổng diện tích tự nhiên.

k. Đất ở tại đô thị

Năm 2020 đất ở tại đô thị có diện tích 151,92 ha, chiếm 0,92% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng là 148,80 ha và giảm 3,12 ha do chuyển sang đất giao thông.

Đồng thời tăng 366,12 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 297,09 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 5,59 ha;

- Đất trồng cây lâu năm : 2,28 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 21,01 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 0,01 ha;
- Đất sản xuất phi nông nghiệp : 2,46 ha;
- Đất giao thông : 19,46 ha;
- Đất thủy lợi : 11,16 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 4,23 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,05 ha;
- Đất chưa sử dụng : 2,77 ha.

Bảng 33: Biến động đất ở đô thị trong kỳ quy hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Kien Khê	60,93	114,38	53,45
2	Thị trấn Tân Thanh	90,99	400,54	309,55
	Tổng	151,92	514,92	363,00

Đến năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị có 514,92 ha, chiếm 3,12% tổng diện tích tự nhiên.

1. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2020 đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích 9,63 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng là 9,49 ha và giảm 0,13 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất ở nông thôn : 0,13 ha.

Đồng thời tăng 19,51 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 18,51 ha.

Bảng 34: Biến động đất trụ sở trong kỳ quy hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Kien Khê	0,95	0,95		9	Xã Thanh Hải	0,19	0,19	
2	Thị trấn Tân Thanh	0,66	5,97	5,31	10	Xã Thanh Hương	0,47	2,67	2,20
3	Xã Liêm Cần	0,36	0,36		11	Xã Thanh Nghị	0,41	0,41	
4	Xã Liêm Phong	0,23	0,23		12	Xã Thanh Nguyên	1,17	1,17	
5	Xã Liêm Sơn	0,50	0,36	-0,13	13	Xã Thanh Phong	0,15	0,15	

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
6	Xã Liêm Túc	0,31	0,31		14	Xã Thanh Tâm	0,26	0,26	
7	Xã Liêm Thuận	0,39	0,39		15	Xã Thanh Tân	0,32	0,32	
8	Xã Thanh Hà	2,90	4,40	1,50	16	Xã Thanh Thủy	0,37	10,87	10,50
						Toàn huyện	9,63	29,00	19,38

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan có 29,00 ha, chiếm 0,18% tổng diện tích tự nhiên.

m. Đất cơ sở tín ngưỡng

Năm 2020 đất cơ sở tín ngưỡng có diện tích 19,97 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất cơ sở tín ngưỡng không thay đổi mục đích sử dụng là 19,97 ha và tăng 2,07 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 1,56 ha;
- Đất trồng cây hàng năm : 0,12 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,30 ha;
- Đất cơ sở giáo dục đào tạo : 0,02 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,07 ha.

Bảng 35: Biến động đất cơ sở tín ngưỡng trong kỳ quy hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Kiện Khê	0,62	0,62		9	Xã Thanh Hải	0,88	1,60	0,72
2	Thị trấn Tân Thanh	1,37	1,37		10	Xã Thanh Hương	0,69	0,69	
3	Xã Liêm Cần	2,59	2,59		11	Xã Thanh Nghị	0,99	1,51	0,52
4	Xã Liêm Phong	1,48	1,48		12	Xã Thanh Nguyên	1,23	1,23	
5	Xã Liêm Sơn	2,04	2,04		13	Xã Thanh Phong	0,22	0,22	
6	Xã Liêm Túc	1,26	1,67	0,41	14	Xã Thanh Tâm	1,07	1,07	
7	Xã Liêm Thuận	2,19	2,19		15	Xã Thanh Tân	0,82	1,24	0,42
8	Xã Thanh Hà	1,88	1,88		16	Xã Thanh Thủy	0,64	0,64	
						Toàn huyện	19,97	22,04	2,07

Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng có 22,04 ha, chiếm 0,13% tổng diện tích tự nhiên.

n. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Năm 2020 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích 394,06 ha, chiếm 2,39% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi mục đích sử dụng là 391,72 ha và giảm 2,34 ha do chuyển sang:

- Đất thương mại dịch vụ : 0,21 ha;
- Đất giao thông : 1,54 ha;
- Đất ở nông thôn : 0,54 ha.

Bảng 36: Biến động đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối trong kỳ quy hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Kiện Khê	32,27	32,22	-0,05	9	Xã Thanh Hải	90,29	89,85	-0,44
2	Thị trấn Tân Thanh	20,05	20,05		10	Xã Thanh Hương	19,77	19,77	
3	Xã Liêm Cần	1,22	1,22		11	Xã Thanh Nghị	66,67	65,57	-1,10
4	Xã Liêm Phong	5,68	4,93	-0,75	12	Xã Thanh Nguyên	13,54	13,54	
5	Xã Liêm Sơn	16,22	16,22		13	Xã Thanh Phong	5,53	5,53	
6	Xã Liêm Túc	7,92	7,92		14	Xã Thanh Tâm	6,14	6,14	
7	Xã Liêm Thuận	3,90	3,90		15	Xã Thanh Tân	56,50	56,50	
8	Xã Thanh Hà	4,19	4,19		16	Xã Thanh Thủy	44,17	44,17	
						Toàn huyện	394,06	391,72	-2,34

Đến năm 2030 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 391,72 ha, chiếm 2,38% tổng diện tích tự nhiên.

o. Đất có mặt nước chuyên dùng

Năm 2020 đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích 140,05 ha, chiếm 0,85% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất có mặt nước chuyên dùng không thay đổi mục đích sử dụng là 101,34 ha và giảm 38,71 ha do chuyển sang:

- Đất nông nghiệp khác : 1,00 ha;
- Đất khu công nghiệp : 3,00 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,38 ha;
- Đất sản xuất phi nông nghiệp : 6,01 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 0,04 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 0,62 ha.
- Đất giao thông : 6,05 ha;
- Đất cơ sở văn hóa : 0,18 ha;
- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo : 2,24 ha;
- Đất cơ sở thể dục - thể thao : 0,44 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,28 ha;

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa : 0,27 ha;
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng : 0,40 ha;
- Đất ở nông thôn : 13,58 ha;
- Đất ở đô thị : 4,23 ha.

Đồng thời tăng 1,27 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 0,36ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,08 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,83 ha.

Bảng 37: Biến động đất có mặt nước chuyên dùng trong kỳ quy hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Kiện Khê	5,53	6,29	0,76	9	Xã Thanh Hải	47,19	39,82	-7,36
2	Thị trấn Tân Thanh	9,06	4,09	-4,97	10	Xã Thanh Hương	1,85	1,12	-0,73
3	Xã Liêm Cần	4,83	4,37	-0,47	11	Xã Thanh Nghị	13,16	8,96	-4,20
4	Xã Liêm Phong	2,36	0,39	-1,96	12	Xã Thanh Nguyên	8,32	5,00	-3,32
5	Xã Liêm Sơn	6,46	2,85	-3,61	13	Xã Thanh Phong	4,32	2,50	-1,83
6	Xã Liêm Túc	3,33	1,46	-1,86	14	Xã Thanh Tâm	11,69	9,17	-2,52
7	Xã Liêm Thuận	8,39	6,22	-2,17	15	Xã Thanh Tân	5,76	4,13	-1,63
8	Xã Thanh Hà	5,25	4,81	-0,44	16	Xã Thanh Thủy	2,54	1,41	-1,13
						Toàn huyện	140,05	102,61	-37,44

Đến năm 2030 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng có 102,61 ha, chiếm 0,62% tổng diện tích tự nhiên.

p. Đất phi nông nghiệp khác

Năm 2020 đất phi nông nghiệp khác có diện tích 16,71 ha, chiếm 0,10% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất phi nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng là 16,46 ha và giảm 0,25 ha do chuyển sang:

- Đất cơ sở văn hóa : 0,01 ha;
- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,01 ha;
- Đất cơ sở thể dục thể thao : 0,05 ha;
- Đất năng lượng : 0,03 ha;
- Đất ở nông thôn : 0,10 ha;
- Đất ở đô thị : 0,05 ha.

Đồng thời, tăng 103,67 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 103,67 ha.

Bảng 38: Biến động đất phi nông nghiệp khác trong kỳ quy hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Kiện Khê	3,69	3,69		9	Xã Thanh Hải	0,41	0,41	
2	Thị trấn Tân Thanh	0,99	0,95	-0,05	10	Xã Thanh Hương	0,21	17,99	17,78
3	Xã Liêm Cần	0,46	0,45	-0,01	11	Xã Thanh Nghị	0,35	0,35	
4	Xã Liêm Phong	0,52	0,41	-0,11	12	Xã Thanh Nguyên	0,82	0,82	
5	Xã Liêm Sơn	0,73	0,72	-0,01	13	Xã Thanh Phong	1,83	32,88	31,06
6	Xã Liêm Túc	0,14	0,13	-0,01	14	Xã Thanh Tâm	0,03	0,03	
7	Xã Liêm Thuận	0,90	0,88	-0,02	15	Xã Thanh Tân	1,16	18,97	17,81
8	Xã Thanh Hà	2,38	2,38		16	Xã Thanh Thủy	2,10	39,07	36,97
						Toàn huyện	16,71	120,13	103,42

Đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp khác có 120,13 ha, chiếm 0,73% tổng diện tích tự nhiên.

2.2.3.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2020 đất chưa sử dụng có diện tích 1.509,05 ha, chiếm 9,15% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất chưa sử dụng không thay đổi mục đích sử dụng là 899,90 ha và giảm 609,14 ha do chuyển sang:

- Đất đất quốc phòng : 0,91 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 6,32 ha;
- Đất khu công nghiệp : 0,01 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 457,50 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 22,33 ha;
- Đất giao thông : 34,74 ha;
- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo : 0,10 ha;
- Đất cơ sở thể dục - thể thao : 82,44 ha;
- Đất có di tích lịch sử văn hoá : 0,75 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,12 ha;
- Đất tôn giáo : 0,08 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa : 0,04 ha;
- Đất ở nông thôn : 0,97 ha;
- Đất ở đô thị : 2,77 ha;
- Đất tín ngưỡng : 0,07 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng có 899,90 ha, chiếm 5,46%

tổng diện tích tự nhiên.

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Đất đô thị	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	Khu dân cư nông thôn
1	Đất nông nghiệp	NNP	473,68	4.079,04	630,77		279,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	222,71	3.599,66			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>222,71</i>	<i>3.599,66</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	29,37	364,23			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	42,37	42,50	14,00		120,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	52,90		395,60		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	63,57		221,17		
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>63,57</i>		<i>207,64</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	49,08	12,50			158,69
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,68	60,15			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.440,86	1.165,32	22,50	914,37	2.603,64
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	55,05				
2.2	Đất an ninh	CAN	2,83				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	72,48			894,52	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,17			19,86	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,25				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	42,66				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	79,54				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	125,05				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	430,91	1.143,45	22,50		642,48
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>302,97</i>	<i>785,20</i>	<i>12,00</i>		<i>350,25</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>46,04</i>	<i>324,05</i>			<i>129,10</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>17,05</i>		<i>10,50</i>		<i>32,77</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>2,41</i>				<i>5,33</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>12,17</i>				<i>64,45</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>6,02</i>				<i>60,58</i>

Thứ tự	Loại đất	Mã	Đất đô thị	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	Khu dân cư nông thôn
	Đất công trình năng lượng	DNL	1,42				
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,09				
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,36				
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,47				
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,63				
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	28,10	34,20			
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
	Đất chợ	DCH	1,18				
2,10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2,11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2,12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,48				
2,13	Đất ở tại nông thôn	ONT					1.961,16
2,14	Đất ở tại đô thị	ODT	514,92				
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,92				
2,16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,30				
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2,18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,99				
2,19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	52,27				
2,20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,38	21,87			
2,21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,64				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	19,33		46,90		

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Vấn đề bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất được nhiều người quan tâm. Khi nhà nước thu hồi đất đang sử dụng để phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công

công; khi thu hồi đất, Nhà nước sẽ phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư cho người có đất bị thu hồi để giải phóng mặt bằng. Trong quá trình triển khai công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhu cầu phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xã hội, phát triển công nghiệp và dịch vụ, hiện đại hóa lực lượng quốc phòng và an ninh đòi hỏi quỹ đất khá lớn mà Nhà nước cần thu hồi.

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong quy hoạch đến năm 2030 huyện Thanh Liêm được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 20/05/2020 của UBND tỉnh Hà Nam về việc ban hành Quy định bảng giá đất giai đoạn năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

* Xác định giá đất bình quân khi giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất:

- Đất trồng lúa: 180.000 đồng/m²;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 180.000 đồng/m²;
- Đất trồng cây lâu năm: 72.000 đồng/m²;
- Đất rừng sản xuất: 25.000 đồng/m²;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 60.000 đồng/m²;
- Đất ở nông thôn: 1.250.000 đồng/m²;
- Đất ở đô thị: 1.750.000 đồng/m²;
- Đất thương mại, dịch vụ: 1.000.000 đồng/m²;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 750.000 đồng/m²;

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 170.000 đồng/m²;

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: 170.000 đồng/m².

* Xác định các loại đất chuyên mục đích trong kỳ quy hoạch sử dụng đất có bồi thường về đất và thu tiền sử dụng đất

- Đất trồng lúa: 2.710,66 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác: 150,92 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: 51,01 ha;

- Đất rừng sản xuất: 151,20 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản: 163,55 ha;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 89,03 ha;

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: 1,07 ha.

* Diện tích đất giao, cho thuê có thu tiền:

- Đất ở nông thôn: 1.177,59 ha;

- Đất ở tại đô thị: 366,12 ha;

- Đất thương mại, dịch vụ: 91,48 ha;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 98,85 ha;

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 727,87 ha;

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: 99,02 ha.

Bảng 39: Cân đối thu chi trong kỳ quy hoạch

Thứ tự	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (triệu đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Các khoản thu			24097333
	Đất ở đô thị	366,12	1.725.000	6315570
	Đất ở nông thôn	1177,59	1.250.000	14719875
	Đất thương mại, dịch vụ	91,48	1.000.000	914800
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	98,85	750.000	741375
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	727,87	170.000	1237379
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	99,02	170.000	168334
II	Các khoản chi			6806243
	Đất trồng lúa	2710,66	180.000	4879188
	Đất trồng cây hàng năm	150,92	180.000	271656
	Đất trồng cây lâu năm	51,01	72.000	36727
	Đất rừng sản xuất	151,2	25.000	37800

Thứ tự	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (triệu đồng)
	Đất nuôi trồng thủy sản	163,55	60.000	98130
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	89,03	750.000	667725
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	1,07	170.000	1819
	Tiền BV đất trồng lúa	2710,66	30.000	813198
III	Cân đối thu - chi (I - II)			17291090

Hiện nay, việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày càng phù hợp hơn với yêu cầu thực tế cũng như lợi ích kinh tế đảm bảo tính khả năng thực hiện quy hoạch cao.

- Đối tượng được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày càng được xác định đầy đủ chính xác, phù hợp với tình hình thực tế của đất nước, giúp cho công tác quản lý đất đai của Nhà nước được nâng cao, người nhận đền bù cũng thấy thỏa đáng.

- Mức bồi thường hỗ trợ ngày càng cao tạo điều kiện cho người dân bị thu hồi đất có thể khôi phục lại tài sản bị mất. Một số biện pháp hỗ trợ đã được bổ sung và quy định rõ ràng, thể hiện được tinh thần đổi mới của Đảng và Nhà nước nhằm giúp cho người dân ổn định về đời sống và sản xuất.

- Việc bổ sung quy định về quyền tự thỏa thuận của các nhà đầu tư cần đất với người sử dụng đất đã góp phần giảm sức ép cho các cơ quan hành chính trong việc thu hồi đất.

- Trình tự thủ tục tiến hành bồi thường hỗ trợ tái định cư đã được giải quyết nhiều khúc mắc giúp cho việc thực hiện công tác bồi thường, tái định cư đạt hiệu quả.

- Nhận thức về vấn đề thu hồi đất, tái định cư của các nhà quản lý được nâng lên tạo điều kiện vật chất và kỹ thuật trong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

- Đội ngũ cán bộ làm công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư năng lực và có nhiều kinh nghiệm ngày càng đông đảo; sự chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn của công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giữa các bộ, ban ngành có dự án đầu tư ngày càng được mở rộng và có hiệu quả.

Việc tổ chức thực hiện thu hồi, bồi thường, hỗ trợ tái định cư với ý thức của nhân dân ta khá cao trong chấp hành quyết định thu hồi đất của Nhà nước vào mục đích quốc phòng, an ninh, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội, nhiều trường hợp người bị thu hồi đất chịu thiệt thòi ít nhiều nhưng vẫn vui lòng vì mong muốn được đóng góp chung để xây

dựng một xã hội văn minh hơn. Bên cạnh đó còn nhiều hạn chế, gặp nhiều khó khăn khi thực hiện công tác thu hồi, bồi thường và giải phóng mặt bằng là vấn đề nhạy cảm và phức tạp nhằm xây dựng các khu công nghiệp, khu dịch vụ, khu sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Quy luật giá trị bắt đầu tác động vào tư tưởng của người có đất bị thu hồi rồi hình thành nên sự so sánh về thiệt thòi của mình khi đất do mình đang sử dụng được giao cho người khác với khả năng sinh lợi cao hơn nhiều. Từ đó nảy sinh nhiều khiếu kiện của dân về mức bồi thường, hỗ trợ, đồng thời tạo nên tâm lý nặng nề đối với nhà đầu tư khi thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để giải phóng mặt bằng.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia

An ninh lương thực hay an ninh lương thực quốc gia được hiểu là sự đảm bảo của mỗi quốc gia về nguồn cung cấp lương thực cho người dân để hạn chế và đẩy lùi tình trạng thiếu lương thực, nạn đói và tình trạng phụ thuộc vào nguồn lương thực nhập khẩu. Theo định nghĩa của FAO thì An ninh lương thực là mọi người có quyền tiếp cận các thực phẩm một cách an toàn, bổ dưỡng, đầy đủ mọi lúc mọi nơi để duy trì cuộc sống khỏe mạnh và năng động

Việc bảo đảm an ninh lương thực quốc gia được nhiều nước đặt lên vai trò quan trọng trong chương trình nghị sự và hành động của quốc gia mình đặc biệt là việc ưu tiên phát triển nông nghiệp. Trong thời đại ngày nay, vấn đề an ninh lương thực còn là vấn đề toàn cầu và là mối quan tâm chung của toàn nhân loại với sự ảnh hưởng của hiện tượng biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường và sự gia tăng dân số.

Thực trạng hiện nay đất nông nghiệp luôn có xu hướng giảm do nhiều nguyên nhân khác nhau (lấy làm đất ở, chuyển sang mục đích phi nông nghiệp, bị thoái hoá...). Trong khi đó, dân số lại tăng quá nhanh, nhưng tiềm năng đất đai có thể khai thác đưa vào sản xuất nông nghiệp lại rất hạn chế, chính vì thế việc quy hoạch có tác động to lớn đến sản xuất nông nghiệp nói chung cũng như an ninh lương thực nói riêng.

* Tác động tích cực của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực quốc gia:

- Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 giảm diện tích trồng lúa ở các vùng khó khăn trong việc sản xuất và đã xác định cụ thể quy mô, địa bàn phân bổ diện tích đất sản xuất lương thực, đặc biệt là diện tích đất chuyên trồng lúa ở các xã như xã Thanh Hải, Thanh Hà,... đảm bảo vững chắc các

mục tiêu về an ninh lương thực quốc gia.

Các chuyển đổi đất nông nghiệp sang các mô hình trang trại tập trung, lúa cá,...từ phương án quy hoạch sử dụng đất làm gia tăng và phong phú lương thực trên địa bàn huyện nói riêng và các vùng lân cận nói chung, đảm bảo sự sẵn có lương thực.

Trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, cơ sở hạ tầng kỹ thuật (giao thông các tuyến đường liên huyện, liên xã, liên thôn,...) được chú trọng và phát triển, đảm bảo khả năng tiếp cận lương thực thực phẩm của cá nhân và chế độ ăn uống dinh dưỡng được nâng cao.

Phương án quy hoạch sử dụng đất luôn chú trọng việc tận dụng quỹ đất chưa sử dụng và đảm bảo các yếu tố bảo vệ môi trường (đất đai, thổ nhưỡng, nguồn nước, không khí,..) giảm thiểu ảnh hưởng của hiệu ứng nhà kính và các vấn đề về thiên tai nên việc ổn định lương thực được đảm bảo, không gặp phải các rủi ro.

* Tác động tiêu cực của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực quốc gia:

Việc chuyển đổi số lượng lớn đất trồng lúa sang mục đích phi nông nghiệp trong một thời gian ngắn, nhất là tại các xã trồng lúa có điều kiện canh tác tốt, cơ sở hạ tầng kỹ thuật hoàn thiện mà thiếu cân nhắc đến hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội - môi trường lâu dài đã tác động tiêu cực sản xuất và đời sống của một bộ phận nông dân và đe dọa mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực.

Mặc dù việc “dồn điền đổi thửa” đã thực hiện thành công ở nhiều xã trên địa bàn huyện nhưng chưa kết hợp chặt chẽ với quy hoạch chỉnh trang đồng ruộng nên đất sản xuất vẫn còn bị phân bố manh mún nên sản xuất nông nghiệp vẫn chưa được thuận lợi.

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Dân số đang vào thời kỳ “vàng” và tiếp tục gia tăng kéo theo nhu cầu lớn về đất làm nhà ở, đất sản xuất tăng theo trong khi quỹ đất đai rất bị hạn chế nên phải có phương án quy hoạch để cân bằng nhu cầu sử dụng đất với quỹ đất hiện có.

Với tốc độ tăng trưởng dự báo đến năm 2030 0,78% (hiện nay 0,8%); quy mô hộ tăng dần và đạt 4,5 - 5 người/hộ vào năm 2030. Dự báo đến năm 2030, dân số của toàn huyện đạt khoảng 138.620 người, với khoảng 30.724

hộ - 34.804 hộ. Trên cơ sở phát triển quy mô dân số, lực lượng lao động trong độ tuổi có nhu cầu việc làm đến năm 2030 khoảng 97 nghìn người.

Trên cơ sở dự báo dân số đến năm 2030, số hộ hiện trạng, đồng thời tính toán số hộ phát sinh, số hộ được thừa kế, số hộ có khả năng tự giải và số hộ phải giải tỏa, trong thời kỳ quy hoạch từ nay đến năm 2030 trên địa bàn huyện có khoảng 1257 – 1874 hộ có nhu cầu đất ở mới.

Quy hoạch sử dụng đất có tác động tích cực cũng như tiêu cực đối với việc giải quyết quỹ đất ở, ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất:

* Tác động tích cực

- Giải quyết được nhu cầu đất ở của người dân.

- Thực hiện công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông thôn thông qua bố trí quỹ đất cho hàng loạt công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội ở nông thôn nhằm nâng cao mức hưởng thụ phúc lợi vùng nông thôn, giảm dần chênh lệch giữa nông thôn và thành thị theo hướng đô thị hoá nông thôn.

- Giảm tỷ lệ thất nghiệp, tăng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn do quy hoạch xây dựng các cụm, khu công nghiệp.

* Tác động tiêu cực

- Khi thực hiện các dự án lớn như xây dựng các tuyến đường giao thông liên tỉnh, các khu công nghiệp,... thì nhà nước phải thực hiện công tác thu hồi đất của dân. Trong đó có một số hộ là đất ở thì buộc các chính quyền địa phương phải có các khu tái định cư cho người dân. Việc này cũng ảnh hưởng không nhỏ tới đời sống nhân dân như ảnh hưởng đến các hoạt động sinh hoạt hằng ngày, ảnh hưởng tới việc làm,...

- Việc thực hiện chính sách đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp còn nhiều bất cập, chủ yếu chi trả bằng tiền, người có đất nông nghiệp bị thu hồi tự lo chuyển đổi nghề nhiều người sau khi bị thu hồi đất bị rơi vào tình trạng thất nghiệp, không ổn định cuộc sống.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Phát triển hạ tầng hợp lý có vai trò quyết định tới sự phát triển bền vững của đô thị chứ không chỉ nhìn nhận trên giải pháp thiết kế hay quy hoạch. Đây chính là khâu còn thiếu trong các chính sách quản lý phát triển đô thị, định hướng thiết kế, quy hoạch hiện nay.

Quy hoạch hạ tầng trong giai đoạn tới cần được thiết lập gắn kết với nguyên tắc quy hoạch cấu trúc đô thị trong mục tiêu phát triển đô thị bền

vững. Xem xét lại sự phát triển thiếu kiểm soát, phi cấu trúc hiện nay, đảm bảo không phá vỡ những liên kết của hạ tầng với các chức năng chính của đô thị.

Hạ tầng phải có khả năng thích ứng, hoàn thiện với sự biến động của đô thị tạo điều kiện, động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện và môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư. Tạo điều kiện đi lại thuận tiện cho nhân dân và giao lưu hàng hóa trên địa bàn huyện và với bên ngoài. Nâng cao đời sống nhân dân về mặt cung cấp điện, nước sạch, vệ sinh môi trường.

Phát triển hạ tầng tiếp tục đầu tư nâng cấp đồng bộ hệ thống đường bộ hiện đại theo tiêu chuẩn quốc gia, đầu tư nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu vực đô thị theo tiêu chuẩn của đô thị văn minh, hiện đại, hoàn thành cơ bản mạng lưới giao thông nông thôn theo hướng hình thành các cụm điểm dân cư văn minh hiện đại, thực hiện đầu tư hệ phát triển hệ thống bưu chính viễn thông với công nghệ và trình độ hiện đại ngang tầm khu vực

Chú trọng đầu tư và xây dựng một số công trình dự án trọng điểm như hoàn thiện đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, đường tỉnh lộ 495C,...

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc

Quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc là nhằm bảo tồn và phát huy giá trị của di tích lịch sử - văn hóa.

Quy hoạch sử dụng đất đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ cảnh quan và tạo điều kiện tốt nhất cho nhân dân tham gia các dịch vụ nâng cao đời sống. Quy hoạch phải tuân thủ đầy đủ, nghiêm túc các quy định của Nhà nước, đặc biệt là Luật Di sản văn hóa; tôn trọng, giữ gìn tối đa các di tích gốc, đặc điểm di tích, phục hồi các di tích phải đảm bảo tính khoa học, khách quan; phục hồi lại rừng, chú trọng trồng các loại cây bản địa, bảo đảm tạo dấu ấn sâu sắc đối với du khách. Phải lựa chọn vị trí phù hợp; bố trí lại khu đón tiếp, nhà ban quản lý, khu dịch vụ, bãi đỗ xe bảo đảm không ảnh hưởng quá lớn đến quỹ đất sản xuất nông nghiệp của nhân dân. Đồng thời, chú trọng bảo vệ môi trường, thu gom xử lý rác thải tại các điểm du lịch; xây dựng các tua, tuyến du lịch trong khoảng thời gian hợp lý nhất tạo điều kiện tốt cho du khách tham quan...

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Thanh Liêm là huyện có nguồn tài nguyên khoáng sản đá vôi, theo định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện trong giai đoạn 2021-2030 là hoạt động sản xuất công nghiệp, khai thác khoáng sản dự báo phát triển mạnh, đây là hoạt động có ảnh hưởng tương đối để môi trường không khí, nước và đất trên địa bàn huyện. Đó đó, trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã bố trí đầy đủ quỹ đất để xây dựng các công trình như các điểm chôn lấp chất thải, rác thải trên địa bàn 16/16 xã, thị trấn.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được thực hiện sẽ giải quyết nhu cầu sử dụng đất của các hộ gia đình; đáp ứng được mục tiêu phủ xanh đất trống đồi trọc, nâng tỷ lệ che phủ rừng tự nhiên lên mức cao. Đồng thời làm giảm đáng kể hiện tượng xói mòn đất, giảm thiểu thiên tai. Diện tích đất trồng rừng tăng đem lại thu nhập cho người dân. Vấn đề việc làm được giải quyết. Từ các mô hình trồng rừng, có thể đưa các mô hình kết hợp với trồng rừng như chăn nuôi gà, trâu, bò đem lại thu nhập khá cho hộ dân.

PHẦN IV

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

1.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

1.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng vẫn phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, tiếp tục đưa vào thực hiện trong năm kế hoạch 2021 gồm:

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Khu công nghiệp Thanh Liêm	Thanh Phong, Thanh Hà, Kiện Khê	113
2	Dự án trụ sở và kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Liêm	Thị trấn Tân Thanh	0,20
3	Chi cục thuế huyện Thanh Liêm	Thị trấn Tân Thanh	0,20
4	Dự án ĐTXD tuyến đường DN2,PK2 và một phần tuyến PK-5, PK-1A,PK -1B thuộc khu trung tâm hành chính huyện Thanh Liêm theo hình thức đối tác công tư (PPP), hợp đồng xây dựng- chuyển giao (BT)	Thị trấn Tân Thanh	5,78
5	Tuyến đường bộ vận chuyển nguyên liệu từ Thung Dục về nhà máy XM Thành Thắng	Xã Thanh Nghị, Thanh Thủy, Thanh Tân	33,00
6	Tuyến đường băng tải - Cty Thành Thắng	Xã Thanh Nghị, Thanh Thủy, Thanh Tân	12,00
7	Cảng đường sông Bắc Hà	Xã Thanh Nghị	0,66
8	Đường dùng chung vào nhà máy gạch tuynel Bắc Hà	Xã Thanh Nghị	2,69
9	Đầu tư xây dựng tuyến đường vành đai kinh tế T1 (nối QL1A với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình tại Chằm)	Thanh Lưu, Thanh Phong, Thanh Bình	25,73
		Xã Thanh Lưu	0,72
10	Xử lý cấp bách sạt lở, nâng cấp tuyến đê tả Đáy tỉnh Hà nam do ảnh hưởng của bão 2017	Các xã huyện Thanh Liêm	0,40
11	Xử lý sạt lở đê Bồi Trung Lương xã Thanh Thủy	Xã Thanh Thủy	0,34
12	Xuất tuyến 110kV cấp điện cho TBA 110kV Thành Thắng 3	Xã Thanh Nghị, Thanh Hải	0,40
13	Dự án đấu nối 110kV sau TBA 220kV Thanh Nghị	Thanh Nghị	0,25
		Thanh Nguyên	0,03
		Thanh Tâm	0,20

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
		Thanh Hương	0,07
		Liêm Sơn	0,08
		Liêm Thuận	0,12
14	Chống quá tải lưới điện	Liêm Túc, Liêm Sơn, Thanh Thủy, Thanh Hải	0,01
		Thanh Hà, Liêm Cần	0,01
		Thanh Nghị, Thanh Tân, Thanh Lư	0,01
15	Xây dựng đường dây 35kV cấp điện cho nhà máy rác thải tỉnh	Thanh Thủy	0,02
16	Cải tạo ĐZ trung thế 35kV lộ 374E24.8 và nhánh Tây Hải lộ 377E24.8 điện lực Thanh Liêm	Thanh Hải, Thanh Nghị	0,07
17	Cải tạo đường dây trung áp cấp điện Khu du lịch tâm linh chùa Tam Chúc và chống cấp bách trên địa bàn tỉnh Hà Nam	Thanh Nghị	0,01
18	DA cải tạo đường dây 10kV lộ 972 TG Bình lục từ vị trí cột số 82 đến vị trí cột số 110 và các nhánh rẽ lên vận hành cấp điện 22kV	Thanh Bình, Liêm Cần, Liêm Thuận, Liêm Phong	0,05
19	DA ĐZ 110kV cấp điện cho TBA 110kV XM Thành Thắng 2	Thanh Nghị	0,11
20	Đường dây và TBA 110kV Kiện Khê	Kiện Khê, Thanh Thủy	0,85
21	Chống quá tải, giám bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Thanh Liêm - tỉnh Hà Nam-năm 2020	Thanh Tâm, Liêm Sơn, Liêm Túc, Thanh Tân, Kiện Khê, Thanh Nghị, Thanh Hải, Thanh Hà, Liêm Phong	0,04
22	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cấp bách tỉnh Hà Nam năm 2019	Thanh Phong, Thanh Nguyên, Thanh Hà	0,01
23	Chống quá tải và khắc phục các khiếm khuyết trên lưới điện trung áp tỉnh Hà Nam năm 2019	Thanh Hương	0,01
24	Cải tạo ĐZ trung thế cột 123 đến cột 136 lộ 475 E3.2 và các nhánh rẽ Điện lực Thanh Liêm	Thanh Tân, Thanh Thủy, TT Kiện Khê, Thanh Hà	0,03
25	Khu đầu giá quyền sử dụng đất các vị trí nhỏ lẻ xen kẽ trong khu dân cư tại xã	Xã Thanh Phong	3,27

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
	Thanh Phong, huyện Thanh Liêm		
26	Xây dựng khu đầu giá quyền sử dụng đất các vị trí xen kẹp trong khu dân cư tại xã Thanh Phong	Xã Thanh Phong	0,99
27	Quy hoạch khu DVTM phố Cà	Xã Thanh Nguyên	5,13
28	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở tại xã Thanh Hải, huyện Thanh Liêm	Xã Thanh Hải	10,11
29	ĐT XD HTKT khu nhà ở TT Kiện Khê	Thị trấn Kiện Khê	4,23
30	Quy hoạch Ngân hàng NN Phố Cà	Xã Thanh Tâm	0,18
31	Xây dựng gara bảo dưỡng, sửa chữa và bãi đỗ xe của Cty Cp Đầu tư Thành Đạt	Xã Thanh Thủy	1,02
32	Trung tâm cơ khí Trương Thành Công	Thị trấn Kiện Khê	2,03
33	Đầu tư XD nhà máy SX bột đá	Xã Thanh Tân	1,42
34	Đầu tư xây dựng bãi chứa đá thành phẩm	Thị trấn Kiện Khê	2,14
35	Nhà máy chế biến bột đá công ty Hằng Quang	Thị trấn Kiện Khê	1,50
36	Nhà máy SX cát nhân tạo của Cty Tùng Nam	Thị trấn Kiện Khê	3,47
37	Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất gạch không nung xi măng cốt liệu tại TT Kiện Khê, huyện Thanh Liêm	Thị trấn Kiện Khê	2,51
38	Xây dựng Nhà máy sản xuất bột đá và cát nhân tạo của Công ty TNHH Vận tải thương mại Anh Tiến	Thị trấn Kiện Khê	2,01
39	Nhà máy chế biến đá Tân Thủy của Công ty CP Khoáng sản Tân Thủy	Thị trấn Kiện Khê	2,35
40	Khu VP, khu CB đá làm VLXD thông thường công ty Thanh Tâm	Xã Thanh Hải	2,45
41	Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá sét Khe Non	Liêm Sơn	10,89
42	Mỏ Khai thác KS làm VLXD thông thường Cty Thanh Tâm	Xã Thanh Hải	2,49
		Xã Thanh Nghị	8,61

1.1.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Các chỉ tiêu sử dụng đất nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện gồm:

1.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp tỉnh phân bổ và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện; tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất huyện Thanh Liêm như sau:

1.2.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020 đất nông nghiệp của huyện có diện tích 8.805,15 ha, chiếm 53,39% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2021 đất nông nghiệp có diện tích 8.477,01 ha, chiếm 51,40 % tổng diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 8.477,01 ha, diện tích thực giảm trong năm kế hoạch là 328,14 ha.

Kế hoạch sử dụng cụ thể các loại đất nông nghiệp như sau:

1.2.1.1. Đất trồng lúa

Năm 2020 đất trồng lúa có diện tích 6.310,32 ha, chiếm 38,26 % tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng là 6.102,65 ha và giảm 207,66 ha do chuyển sang:

- Đất nông nghiệp khác : 0,41 ha;
- Đất an ninh : 2,00 ha;
- Đất khu công nghiệp : 50,02 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 5,08 ha;
- Đất sản xuất phi nông nghiệp : 3,54 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 0,43 ha;
- Đất giao thông : 39,70 ha;
- Đất thủy lợi : 7,00 ha;
- Đất năng lượng : 2,45 ha;
- Đất tôn giáo : 0,24 ha;
- Đất ở nông thôn : 39,45 ha;
- Đất ở đô thị : 56,94 ha;
- Đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 0,40 ha.

Đến năm 2021 diện tích đất trồng lúa có 6.102,65 ha, chiếm 37,00% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 40: Biến động đất trồng lúa trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	159,96	122,09	-37,87	9	Xã Thanh Hải	506,33	496,44	-9,88
2	TT Tân Thanh	595,12	511,01	-84,11	10	Xã Thanh Hương	536,69	534,30	-2,39
3	Xã Liêm Cần	417,30	417,27	-0,03	11	Xã Thanh Nghị	249,76	245,27	-4,49
4	Xã Liêm Phong	358,88	353,86	-5,02	12	Xã Thanh Nguyên	416,78	411,88	-4,90
5	Xã Liêm Sơn	535,95	535,85	-0,09	13	Xã Thanh Phong	378,34	358,66	-19,67
6	Xã Liêm Túc	401,91	401,90	-0,01	14	Xã Thanh Tâm	346,14	345,76	-0,38
7	Xã Liêm Thuận	378,86	377,74	-1,12	15	Xã Thanh Tân	274,87	272,43	-2,45
8	Xã Thanh Hà	447,65	421,95	-25,69	16	Xã Thanh Thủy	305,78	296,25	-9,54
						Toàn huyện	6.310,32	6.102,65	-207,66

*** Đất chuyên trồng lúa nước**

Năm 2020 đất chuyên trồng lúa nước có diện tích 6.126,26 ha, chiếm 37,15% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất chuyên trồng lúa nước không thay đổi mục đích sử dụng là 5.918,60 ha và giảm 207,66 ha do chuyển sang:

- Đất nông nghiệp khác : 0,41 ha;
- Đất an ninh : 2,00 ha;
- Đất khu công nghiệp : 50,02 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 5,08 ha;
- Đất sản xuất phi nông nghiệp : 3,54 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 0,43 ha;
- Đất giao thông : 39,70 ha;
- Đất thủy lợi : 7,00 ha;
- Đất năng lượng : 2,45 ha;
- Đất tôn giáo : 0,24 ha;
- Đất ở nông thôn : 39,45 ha;
- Đất ở đô thị : 56,94 ha;
- Đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 0,40 ha;

Đến năm 2021 diện tích đất chuyên trồng lúa nước có 5.918,60 ha, chiếm 35,89% tổng diện tích tự nhiên.

1.2.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác

Năm 2020 đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 590,84 ha, chiếm 3,58% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng là 569,90 ha và giảm 20,94 ha do chuyển sang:

- Đất khu công nghiệp : 0,08 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,16 ha;
- Đất sản xuất kinh doanh : 0,94 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 4,77 ha;
- Đất giao thông : 7,89 ha;
- Đất thủy lợi : 3,30 ha;
- Đất năng lượng : 0,07 ha;
- Đất tôn giáo : 0,07 ha;
- Đất ở nông thôn : 3,20 ha;
- Đất ở đô thị : 0,46 ha.

Đến năm 2021 diện tích đất trồng cây hàng năm khác có 569,90 ha, chiếm 3,46% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 41: Biến động đất trồng cây hàng năm trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	23,92	23,20	-0,72	9	Xã Thanh Hải	62,64	62,55	-0,10
2	TT Tân Thanh	13,80	13,69	-0,11	10	Xã Thanh Hương	5,91	5,91	
3	Xã Liêm Cần	20,63	20,63		11	Xã Thanh Nghị	289,15	281,75	-7,41
4	Xã Liêm Phong	4,65	4,39	-0,26	12	Xã Thanh Nguyên	7,36	7,08	-0,28
5	Xã Liêm Sơn	34,65	34,65		13	Xã Thanh Phong	16,88	14,67	-2,21
6	Xã Liêm Túc	7,19	7,14	-0,05	14	Xã Thanh Tâm	2,96	2,96	
7	Xã Liêm Thuận	7,34	7,34		15	Xã Thanh Tân	36,52	29,29	-7,23
8	Xã Thanh Hà	23,69	23,40	-0,29	16	Xã Thanh Thủy	33,56	31,28	-2,28
						Toàn huyện	590,84	569,90	-20,94

1.2.1.3. Đất trồng cây lâu năm

Năm 2020 đất trồng cây lâu năm có diện tích 249,15 ha, chiếm 1,51% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng là 244,31 ha và giảm 4,84 ha do chuyển sang:

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 2,13 ha;
- Đất giao thông : 2,08 ha;
- Đất ở nông thôn : 0,29 ha;
- Đất ở đô thị : 0,33 ha.

Đến năm 2021 diện tích đất trồng cây lâu năm có 244,31 ha, chiếm 1,48% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 42: Biến động đất trồng cây lâu năm trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	21,60	19,16	-2,44	9	Xã Thanh Hải	15,13	15,06	-0,07
2	TT Tân Thanh	28,18	28,16	-0,02	10	Xã Thanh Hương	10,84	10,84	
3	Xã Liêm Cần	11,68	11,68		11	Xã Thanh Nghị	25,96	25,88	-0,08
4	Xã Liêm Phong	13,24	13,24		12	Xã Thanh Nguyên	6,02	6,02	
5	Xã Liêm Sơn	23,97	23,97		13	Xã Thanh Phong	2,61	2,57	-0,04
6	Xã Liêm Túc	9,34	9,34		14	Xã Thanh Tâm	13,19	13,13	-0,06
7	Xã Liêm Thuận	9,66	9,66		15	Xã Thanh Tân	14,12	14,03	-0,09
8	Xã Thanh Hà	24,71	24,69	-0,02	16	Xã Thanh Thủy	18,91	16,91	-2,00
						Toàn huyện	249,15	244,31	-4,84

1.2.1.4. Đất rừng phòng hộ

Năm 2020 đất rừng phòng hộ có diện tích 607,02 ha, chiếm 3,68% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch, diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng là 606,48 ha và giảm 0,54 ha do chuyển sang đất giao thông.

Đến năm 2021 diện tích đất rừng phòng hộ có 606,48 ha, chiếm 3,68% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 43: Biến động đất rừng phòng hộ trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	59,24	59,24		9	Xã Thanh Hải	185,86	185,86	
2	TT Tân Thanh	16,13	16,13		10	Xã Thanh Hương	0,26	0,26	
3	Xã Liêm Cần				11	Xã Thanh Nghị	15,59	15,25	-0,34
4	Xã Liêm Phong				12	Xã Thanh Nguyên			
5	Xã Liêm Sơn				13	Xã Thanh Phong			
6	Xã Liêm Túc				14	Xã Thanh Tâm			
7	Xã Liêm Thuận				15	Xã Thanh Tân	329,94	329,74	-0,20
8	Xã Thanh Hà				16	Xã Thanh Thủy			
						Toàn huyện	607,02	606,48	-0,54

1.2.1.5. Đất rừng sản xuất

Năm 2020 đất rừng sản xuất có diện tích 372,37 ha, chiếm 2,26% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng là 288,05 ha và giảm 84,32 ha do chuyển sang:

- Đất giao thông : 15,43 ha;
- Đất khoáng sản : 68,89 ha.

Đến năm 2021 diện tích đất rừng sản xuất có 288,05 ha, chiếm 1,75 % tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 44: Biến động đất rừng sản xuất trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	21,78	21,78		9	Xã Thanh Hải	6,26	6,26	
2	TT Tân Thanh	82,19	54,19	-28,00	10	Xã Thanh Hương	23,20	23,20	
3	Xã Liêm Cần	4,95	4,95		11	Xã Thanh Nghị	53,44	43,44	-10,00
4	Xã Liêm Phong				12	Xã Thanh Nguyên			
5	Xã Liêm Sơn	81,45	50,56	-30,89	13	Xã Thanh Phong			
6	Xã Liêm Túc				14	Xã Thanh Tâm	74,21	64,21	-10,00
7	Xã Liêm Thuận				15	Xã Thanh Tân	24,08	18,65	-5,43
8	Xã Thanh Hà				16	Xã Thanh Thù	0,81	0,81	
						Toàn huyện	372,37	288,05	-84,32

1.2.1.6. Đất nuôi trồng thủy sản

Năm 2020 đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 596,91 ha, chiếm 3,62% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng là 585,49 ha và giảm 11,41 ha do chuyển sang:

- Đất nông nghiệp khác : 1,16 ha;
- Đất khu công nghiệp : 1,10 ha;
- Đất thương mại dịch vụ : 0,17 ha;
- Đất sản xuất phi nông nghiệp : 0,25 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 0,72 ha;
- Đất tôn giáo : 0,66 ha;
- Đất ở nông thôn : 6,50 ha;
- Đất ở đô thị : 0,86 ha;

Đến năm 2021 diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 585,49 ha, chiếm 3,55 % tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 45: Biến động đất nuôi trồng thủy sản trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	30,38	29,79	-0,59	9	Xã Thanh Hải	53,43	52,70	-0,73

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
2	TT Tân Thanh	55,07	53,22	-1,85	10	Xã Thanh Hương	62,35	62,35	
3	Xã Liêm Cần	37,28	37,28		11	Xã Thanh Nghị	30,63	30,63	
4	Xã Liêm Phong	35,34	35,34		12	Xã Thanh Nguyên	22,93	22,93	
5	Xã Liêm Sơn	38,91	38,91		13	Xã Thanh Phong	53,78	48,07	-5,71
6	Xã Liêm Túc	24,39	24,39		14	Xã Thanh Tâm	17,30	17,24	-0,06
7	Xã Liêm Thuận	23,94	23,40	-0,54	15	Xã Thanh Tân	41,72	41,00	-0,72
8	Xã Thanh Hà	45,66	44,44	-1,22	16	Xã Thanh Thù	23,80	23,80	
						Toàn huyện	596,91	585,49	-11,41

1.2.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2020 đất phi nông nghiệp của huyện có diện tích 6.177,62 ha, chiếm 37,46% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2021 đất phi nông nghiệp có diện tích 6.626,54 ha, chiếm 40,18 % tổng diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 6.177,62 ha, diện tích thực tăng trong năm kế hoạch là 448,92 ha.

Kế hoạch sử dụng cụ thể các loại đất phi nông nghiệp như sau:

1.2.2.1. Đất quốc phòng

Trong năm kế hoạch diện tích đất quốc phòng không thay đổi là 79,67 ha và giảm 0,40 ha do chuyển sang đất giao thông.

Đến năm 2021 diện tích đất quốc phòng có 79,67 ha, chiếm 0,48% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 46: Biến động đất quốc phòng trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê				9	Xã Thanh Hải	2,90	2,90	
2	TT Tân Thanh	18,54	18,14	-0,40	10	Xã Thanh Hương			
3	Xã Liêm Cần	6,29	6,29		11	Xã Thanh Nghị	10,20	10,20	
4	Xã Liêm Phong				12	Xã Thanh Nguyên			
5	Xã Liêm Sơn	13,59	13,59		13	Xã Thanh Phong			
6	Xã Liêm Túc				14	Xã Thanh Tâm	11,03	11,03	
7	Xã Liêm Thuận	0,96	0,96		15	Xã Thanh Tân	13,48	13,48	
8	Xã Thanh Hà	3,07	3,07		16	Xã Thanh Thù			
						Toàn huyện	80,07	79,67	-0,40

1.2.2.2. Đất an ninh

Năm 2020 đất an ninh có diện tích 0,61 ha, chiếm 0,004% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng là 0,61 ha. Đến năm 2021 diện tích đất an ninh có 2,61 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 47: Biến động đất an ninh trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	0,03	0,03		9	Xã Thanh Hải			
2	TT Tân Thanh		2,00	2,00	10	Xã Thanh Hương			
3	Xã Liêm Cần				11	Xã Thanh Nghị			
4	Xã Liêm Phong				12	Xã Thanh Nguyên			
5	Xã Liêm Sơn				13	Xã Thanh Phong			
6	Xã Liêm Túc				14	Xã Thanh Tâm			
7	Xã Liêm Thuận				15	Xã Thanh Tân			
8	Xã Thanh Hà	0,58	0,58		16	Xã Thanh Thù			
						Toàn huyện	0,61	2,61	2,00

1.2.2.3. Đất thương mại

Năm 2020 đất thương mại có diện tích 1,80 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất thương mại không thay đổi mục đích sử dụng là 1,80 ha và tăng 5,64 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 5,08 ha;
- Đất trồng cây hàng năm : 0,16 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,17 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 0,19 ha;
- Đất ở nông thôn : 0,04 ha;

Để thực hiện các công trình, dự án cụ thể sau:

Bảng 48: Các công trình đất thương mại, dịch vụ trong năm kế hoạch

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Đấu giá QSD đất để thực hiện dự án: Xây dựng trung tâm thương mại	0,36	Thị trấn Tân Thanh
2	DA xây dựng khu thương mại và SX tổng hợp Thanh Hà (CTY TNHH SXTM Thanh Hà TL)	3,69	Xã Thanh Hà
3	Quy hoạch Ngân hàng NN Phố Cà	0,18	Xã Thanh Tâm
4	Đấu giá QSD đất để thực hiện dự án: Xây dựng kho lương thực tại điểm kho Tăng	0,13	Thanh Hương
5	Dự án ĐTXD khu thương mại xuất nhập khẩu chè	1,37	Xã Liêm Phong

Đến năm 2021 diện tích đất thương mại có 7,45 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 49: Biến động đất thương mại, dịch vụ trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	0,03	0,03		9	Xã Thanh Hải			
2	TT Tân Thanh	0,13	0,49	0,36	10	Xã Thanh Hương			
3	Xã Liêm Cần				11	Xã Thanh Nghị			
4	Xã Liêm Phong		1,37	1,37	12	Xã Thanh Nguyên			
5	Xã Liêm Sơn				13	Xã Thanh Phong	0,30	0,30	
6	Xã Liêm Túc				14	Xã Thanh Tâm		0,18	0,18
7	Xã Liêm Thuận				15	Xã Thanh Tân			
8	Xã Thanh Hà	1,34	5,07	3,73	16	Xã Thanh Thủy			
						Toàn huyện	1,80	7,45	5,64

1.2.2.4. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2020 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 251,49 ha, chiếm 1,52% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 235,88 ha và giảm 15,60 ha do chuyển sang:

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 15,60 ha;

Đồng thời tăng 11,43 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 3,54 ha;
- Đất trồng cây hàng năm : 0,94 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,25 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 0,20 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,20 ha;
- Đất chưa sử dụng : 6,30 ha.

Để thực hiện các công trình, dự án cụ thể sau:

Bảng 50: Các công trình đất sản xuất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Mặt bằng DC III NM XM Xuân Thành	4,90	Xã Thanh Nghị, Thanh Tân
2	Xây dựng gara bảo dưỡng, sửa chữa và bãi đỗ xe của Cty Cp Đầu tư Thành Đạt	1,02	Xã Thanh Thủy
3	Trung tâm cơ khí Trương Thành Công	2,03	Thị trấn Kiện Khê
4	Xưởng sửa chữa cơ khí và cho thuê nhà xưởng	3,78	Thị trấn Kiện Khê
5	Xưởng cơ khí tại xã Thanh Tân	0,71	Xã Thanh Tân

Đến năm 2021 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 247,31 ha, chiếm 1,50% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 51: Biến động đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	44,02	33,92	-10,10	9	Xã Thanh Hải	10,64	10,64	
2	TT Tân Thanh	0,78	0,78		10	Xã Thanh Hương	0,47	0,47	
3	Xã Liêm Cần	2,70	2,70		11	Xã Thanh Nghị	66,18	68,58	2,40
4	Xã Liêm Phong	4,45	4,45		12	Xã Thanh Nguyên	12,87	12,87	
5	Xã Liêm Sơn	3,76	3,76		13	Xã Thanh Phong	4,24	4,24	
6	Xã Liêm Túc	0,26	0,26		14	Xã Thanh Tâm			
7	Xã Liêm Thuận				15	Xã Thanh Tân	52,75	55,25	2,50
8	Xã Thanh Hà	15,86	15,86		16	Xã Thanh Thủy	32,51	33,54	1,02
						Toàn huyện	251,49	247,31	-4,18

1.2.2.5. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Năm 2020 đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có diện tích 1.349,78 ha, chiếm 8,18 % tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản không thay đổi mục đích sử dụng là 1.347,09 ha và giảm 2,69 ha do chuyển sang:

- Đất giao thông : 2,69 ha;

Đồng thời tăng 158,64 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất rừng sản xuất : 68,89 ha;
- Đất chưa sử dụng : 89,75 ha.

Để thực hiện các công trình, dự án cụ thể sau:

Bảng 52: Các công trình đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản trong năm kế hoạch

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	DA khai thác sét làm nguyên liệu SXXM tại khu vực khe non	74,50	TT Tân Thanh, Thanh Hương, Liêm Sơn, Thanh Tâm
2	Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá sét Khe Non	10,89	Liêm Sơn
3	Dự án ĐTXD công trình khai thác mỏ đá vôi làm nguyên liệu xi măng tại khu vực T25,35 xã Thanh Nghị và khu vực T12,T14,T17,T18 xã Thanh Thủy	66,55	Thanh Nghị, Thanh Thủy

Đến năm 2021 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có 1.505,73 ha, chiếm 9,13% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 53: Biến động đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	71,35	71,35		9	Xã Thanh Hải	65,27	67,76	2,49
2	TT Tân Thanh	22,82	50,82	28,00	10	Xã Thanh Hương	24,03	24,03	
3	Xã Liêm Cần				11	Xã Thanh Nghị	504,71	554,93	50,22
4	Xã Liêm Phong				12	Xã Thanh Nguyên			
5	Xã Liêm Sơn	34,10	64,99	30,89	13	Xã Thanh Phong			
6	Xã Liêm Túc				14	Xã Thanh Tâm		10,00	10,00
7	Xã Liêm Thuận				15	Xã Thanh Tân	221,41	233,51	12,10
8	Xã Thanh Hà				16	Xã Thanh Thủy	406,09	428,34	22,25
						Toàn huyện	1.349,78	1.505,73	155,95

1.2.2.6. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Năm 2020 đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có diện tích 342,58 ha, chiếm 2,08% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm không thay đổi mục đích sử dụng là 341,90 ha và giảm 0,68 ha do chuyển sang đất giao thông.

Đồng thời tăng 31,40 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 0,43 ha;
- Đất trồng cây hàng năm : 4,77 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 2,13 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,72 ha;
- Đất sản xuất kinh doanh : 15,60 ha;
- Đất chưa sử dụng : 7,75 ha.

Để thực hiện các công trình, dự án cụ thể sau:

Bảng 54: Các công trình đất sản xuất VLXD trong năm kế hoạch

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Đầu tư XD nhà máy SX bột đá	1,42	Xã Thanh Tân
2	Xây dựng NMSX gạch công nung, cát nghiền của Công ty Nucetech (Nay đổi tên là Công ty Cổ phần Cát xanh Hà Nam)	0,90	Xã Thanh Tân
3	Khu chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường, văn phòng và đường dùng	3,60	Xã Thanh Nghị

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	chung của Cty Trang Huy		
4	Khu SXVL XD và bê tông XM - Cty TNHH Thượng Hải	13,90	Thị trấn Kiện Khê
5	Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất gạch không nung xi măng cốt liệu tại TT Kiện Khê, huyện Thanh Liêm	2,51	Thị trấn Kiện Khê
6	Bãi chứa đá thành phẩm tại thị trấn Kiện Khê (Công ty CP khoáng sản Tân Thủy)	2,14	Thị trấn Kiện Khê
7	Nhà máy chế biến đá Tân Thủy của Công ty CP Khoáng sản Tân Thủy	2,35	Thị trấn Kiện Khê
8	Đầu tư xây dựng bãi chế biến VLXD tại xã Thanh Thủy	2,13	Xã Thanh Thủy
9	Khu VP, khu CB đá làm VLXD thông thường công ty Thanh Tâm	2,45	Xã Thanh Hải
10	Nhà máy sản xuất gạch tuynel sông đáy	8,00	Xã Thanh Nghị
11	Mỏ Khai thác KS làm VLXD thông thương Cty Thanh Tâm	2,49	Xã Thanh Hải
		8,61	Xã Thanh Nghị
12	Nhà máy sản xuất vôi công nghiệp Xuân Thành	21,48	Xã Thanh Nghị

Đến năm 2021 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có 373,30 ha, chiếm 2,26% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 55: Biến động đất sản xuất vật liệu xây dựng trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	59,85	80,75	20,90	9	Xã Thanh Hải	7,11	9,56	2,45
2	TT Tân Thanh				10	Xã Thanh Hương			
3	Xã Liêm Cần				11	Xã Thanh Nghị	150,68	153,60	2,92
4	Xã Liêm Phong				12	Xã Thanh Nguyên			
5	Xã Liêm Sơn	0,15	0,15		13	Xã Thanh Phong			
6	Xã Liêm Túc				14	Xã Thanh Tâm	17,40	17,40	
7	Xã Liêm Thuận				15	Xã Thanh Tân	27,36	29,68	2,32
8	Xã Thanh Hà				16	Xã Thanh Thủy	80,02	82,15	2,13
						Toàn huyện	342,58	373,30	30,72

1.2.2.7. Đất phát triển hạ tầng

Năm 2020 đất phát triển hạ tầng có diện tích 2.517,42 ha, chiếm 15,26 % tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng là 2.497,03 ha và giảm 20,40 ha do chuyển sang:

- Đất khu công nghiệp : 7,76 ha;
- Đất thương mại dịch vụ : 0,19 ha;

- Đất sản xuất phi nông nghiệp : 0,20 ha;
- Đất ở nông thôn : 2,71 ha;
- Đất ở đô thị : 9,53 ha.

Đồng thời tăng 102,17 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 49,39 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 11,33 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 2,08 ha;
- Đất rừng phòng hộ : 0,54 ha;
- Đất rừng sản xuất : 15,43 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,66 ha;
- Đất quốc phòng : 0,40 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 2,69 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 0,68 ha;
- Đất ở nông thôn : 1,02 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,66 ha;
- Đất chưa sử dụng : 16,98 ha.

Đến năm 2021 diện tích đất phát triển hạ tầng có 2.599,20 ha, chiếm 15,76 % tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 56: Biến động đất phát triển hạ tầng trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	102,07	96,93	-5,14	9	Xã Thanh Hải	216,48	216,98	0,50
2	TT Tân Thanh	203,94	227,34	23,40	10	Xã Thanh Hương	162,80	165,19	2,39
3	Xã Liêm Cần	147,52	147,55	0,03	11	Xã Thanh Nghị	208,75	234,97	26,22
4	Xã Liêm Phong	97,26	96,93	-0,33	12	Xã Thanh Nguyên	124,54	124,91	0,37
5	Xã Liêm Sơn	246,12	246,21	0,09	13	Xã Thanh Phong	123,95	126,13	2,18
6	Xã Liêm Túc	144,13	144,14	0,01	14	Xã Thanh Tâm	156,59	156,79	0,20
7	Xã Liêm Thuận	144,57	144,68	0,11	15	Xã Thanh Tân	131,41	147,57	16,17
8	Xã Thanh Hà	150,05	154,19	4,13	16	Xã Thanh Thùy	157,25	168,68	11,43
						Toàn huyện	2.517,42	2.599,20	81,78

Cụ thể kế hoạch sử dụng đất phát triển hạ tầng như sau:

* *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:*

Trong năm kế hoạch diện tích đất cơ sở văn hóa là 13,51 ha, chiếm 0,52% diện tích đất phát triển hạ tầng và 0,08% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 57: Biến động đất cơ sở văn hóa trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	0,50	0,50		9	Xã Thanh Hải	1,19	1,19	
2	TT Tân Thanh	1,05	1,05		10	Xã Thanh Hương	1,09	1,09	
3	Xã Liêm Cần	0,09	0,09		11	Xã Thanh Nghị	1,76	1,76	
4	Xã Liêm Phong	0,59	0,59		12	Xã Thanh Nguyên	0,18	0,18	
5	Xã Liêm Sơn	1,54	1,54		13	Xã Thanh Phong	1,55	1,55	
6	Xã Liêm Túc	0,37	0,37		14	Xã Thanh Tâm	0,53	0,53	
7	Xã Liêm Thuận	0,34	0,34		15	Xã Thanh Tân	0,76	0,76	
8	Xã Thanh Hà	1,30	1,30		16	Xã Thanh Thủy	0,67	0,67	
						Toàn huyện	13,51	13,51	

* Đất xây dựng cơ sở y tế:

Trong năm kế hoạch diện tích đất cơ sở y tế là 5,34 ha, chiếm 0,21 % diện tích đất phát triển hạ tầng và 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 58: Biến động đất cơ sở y tế trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	0,39	0,39		9	Xã Thanh Hải	0,27	0,27	
2	TT Tân Thanh	2,03	2,03		10	Xã Thanh Hương	0,21	0,21	
3	Xã Liêm Cần	0,58	0,58		11	Xã Thanh Nghị	0,41	0,41	
4	Xã Liêm Phong	0,17	0,17		12	Xã Thanh Nguyên	0,13	0,13	
5	Xã Liêm Sơn	0,22	0,22		13	Xã Thanh Phong	0,09	0,09	
6	Xã Liêm Túc	0,15	0,15		14	Xã Thanh Tâm	0,05	0,05	
7	Xã Liêm Thuận	0,15	0,15		15	Xã Thanh Tân	0,07	0,07	
8	Xã Thanh Hà	0,07	0,07		16	Xã Thanh Thủy	0,36	0,36	
						Toàn huyện	5,34	5,34	

* Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo:

Trong năm kế hoạch diện tích đất cơ sở giáo dục - đào tạo giảm 0,19 ha, do chuyển sang đất ở đô thị.

Đến năm 2021, diện tích đất cơ sở giáo dục - đào tạo là 49,91 ha, chiếm 1,92% diện tích đất phát triển hạ tầng và 0,30% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 59: Biến động đất cơ sở giáo dục - đào tạo trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	3,76	3,76		9	Xã Thanh Hải	4,51	4,51	
2	TT Tân Thanh	5,78	5,59	-0,19	10	Xã Thanh Hương	2,53	2,53	
3	Xã Liêm Cần	4,00	4,00		11	Xã Thanh Nghị	3,25	3,25	
4	Xã Liêm Phong	1,27	1,27		12	Xã Thanh Nguyên	4,96	4,96	
5	Xã Liêm Sơn	3,08	3,08		13	Xã Thanh Phong	1,70	1,70	
6	Xã Liêm Túc	1,34	1,34		14	Xã Thanh Tâm	2,34	2,34	
7	Xã Liêm Thuận	2,76	2,76		15	Xã Thanh Tân	2,03	2,03	
8	Xã Thanh Hà	2,42	2,42		16	Xã Thanh Thủy	4,40	4,40	
						Toàn huyện	50,11	49,91	-0,19

** Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:*

Trong năm kế hoạch diện tích đất cơ sở thể dục thể thao là 15,51 ha, chiếm 0,60% diện tích đất phát triển hạ tầng và 0,09% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 60: Biến động đất cơ sở thể dục thể thao trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	1,77	1,77		9	Xã Thanh Hải	0,49	0,49	
2	TT Tân Thanh	0,93	0,93		10	Xã Thanh Hương	0,26	0,26	
3	Xã Liêm Cần	0,46	0,46		11	Xã Thanh Nghị			
4	Xã Liêm Phong				12	Xã Thanh Nguyên	1,91	1,91	
5	Xã Liêm Sơn	2,52	2,52		13	Xã Thanh Phong			
6	Xã Liêm Túc	1,12	1,12		14	Xã Thanh Tâm	1,40	1,40	
7	Xã Liêm Thuận	1,03	1,03		15	Xã Thanh Tân	0,62	0,62	
8	Xã Thanh Hà	2,66	2,66		16	Xã Thanh Thủy	0,34	0,34	
						Toàn huyện	15,51	15,51	

** Đất giao thông:*

Trong năm kế hoạch diện tích đất giao thông tăng 88,18 ha; để thực hiện các công trình, dự án cụ thể sau:

Bảng 61: Các công trình đất giao thông trong năm kế hoạch

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Dự án ĐTXD tuyến đường trục vành đai kinh tế T4 (đoạn từ QL21 đến đường ĐT.499B), huyện Thanh Liêm	30,00	Xã Thanh Hà, Thị trấn Tân Thanh
2	Dự án ĐTXD tuyến đường DN2, PK2 và một phần tuyến PK-5, PK-1A, PK -1B thuộc khu trung tâm hành chính huyện Thanh Liêm theo hình thức đối tác công tư (PPP), hợp	6,87	Thị trấn Tân Thanh

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	đồng xây dựng- chuyển giao (BT)		
3	Dự án tuyến đường dùng chung của Công ty cổ phần XM Thành Thắng Group tại huyện Thanh Liêm	33,00	Xã Thanh Nghị, Thanh Thủy, Thanh Tân
4	Tuyến đường băng tải - Cty Thành Thắng	12,00	Xã Thanh Nghị, Thanh Thủy, Thanh Tân
5	Cảng đường sông Bắc Hà	0,66	Xã Thanh Nghị
6	Đường dùng chung vào nhà máy gạch tuy nel Bắc Hà	2,69	Xã Thanh Nghị
7	Đầu tư xây dựng tuyến đường vành đai kinh tế T1 (nối QL1A với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình tại Chằm)	25,73	Thanh Lưu, Thanh Phong, Thanh Bình
		0,72	Xã Thanh Lưu
8	Cảng thủy nội địa trên sông Đáy	3,28	Xã Thanh Nghị
9	Dự án ĐTXD Kho bãi cảng đường sông dùng chung trên sông đày xã Thanh Tân, huyện Thanh Liêm	2,04	Xã Thanh Tân

Bảng 62: Biến động đất giao thông trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	65,05	61,49	-3,56	9	Xã Thanh Hải	131,62	131,16	-0,46
2	TT Tân Thanh	132,90	160,46	27,56	10	Xã Thanh Hương	104,93	104,93	
3	Xã Liêm Cần	95,11	95,11		11	Xã Thanh Nghị	151,03	176,77	25,74
4	Xã Liêm Phong	64,81	64,55	-0,26	12	Xã Thanh Nguyên	76,78	76,78	
5	Xã Liêm Sơn	181,05	181,05		13	Xã Thanh Phong	82,24	82,15	-0,10
6	Xã Liêm Túc	87,94	87,94		14	Xã Thanh Tâm	108,81	108,81	
7	Xã Liêm Thuận	86,38	86,38		15	Xã Thanh Tân	83,19	97,01	13,82
8	Xã Thanh Hà	91,15	94,15	3,00	16	Xã Thanh Thủy	74,25	84,94	10,69
						Toàn huyện	1.617,24	1.693,66	76,43

* Đất thủy lợi:

Trong năm kế hoạch diện tích đất thủy lợi tăng 10,30 ha; để thực hiện các công trình, dự án cụ thể sau:

Bảng 63: Các công trình đất thủy lợi trong năm kế hoạch

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Dự án ĐTXD nạo vét, gia cố kênh tiêu KB, huyện Thanh Liêm	9,70	Xã Thanh Hà, Xã Thanh Phong, Xã Thanh Hương
2	DA đầu tư xử lý khẩn cấp chống sạt lở và tu bổ nâng cấp tuyến đê tả Đáy từ K88 đến K137+516	2,71	Xã Thanh Tân

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
3	DA cải tạo, nâng cấp mở rộng công trình hệ thống cấp nước sạch TT Kiện Khê và xã Thanh Thủy	0,59	TT Kiện Khê, Thanh Thủy

Bảng 64: Biến động đất thủy lợi trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	15,04	12,58	-2,46	9	Xã Thanh Hải	61,69	61,42	-0,27
2	TT Tân Thanh	42,37	38,37	-4,00	10	Xã Thanh Hương	41,29	43,59	2,30
3	Xã Liêm Cần	29,11	29,11		11	Xã Thanh Nghị	40,62	40,57	-0,04
4	Xã Liêm Phong	18,67	18,57	-0,10	12	Xã Thanh Nguyên	27,11	27,11	
5	Xã Liêm Sơn	40,46	40,46		13	Xã Thanh Phong	27,26	29,65	2,39
6	Xã Liêm Túc	37,72	37,72		14	Xã Thanh Tâm	30,66	30,66	
7	Xã Liêm Thuận	41,06	41,06		15	Xã Thanh Tân	36,30	38,63	2,33
8	Xã Thanh Hà	37,32	38,40	1,08	16	Xã Thanh Thủy	36,80	37,09	0,29
						Toàn huyện	563,47	564,98	1,51

* Đất công trình năng lượng:

Trong năm kế hoạch diện tích đất công trình năng lượng tăng 2,95 ha; để thực hiện các công trình, dự án cụ thể sau:

Bảng 65: Các công trình đất năng lượng trong năm kế hoạch

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Xuất tuyến 110kV cấp điện cho TBA 110kV Thành Thắng 3	0,40	Xã Thanh Nghị, Thanh Hải
2	Dự án đấu nối 110kV sau TBA 220kV Thanh Nghị	0,25	Thanh Nghị
		0,03	Thanh Nguyên
		0,20	Thanh Tâm
		0,07	Thanh Hương
		0,08	Liêm Sơn
		0,12	Liêm Thuận
3	Chống quá tải lưới điện	0,01	Liêm Túc, Liêm Sơn, Thanh Thủy, Thanh Hải
		0,01	Thanh Hà, Liêm Cần
		0,01	Thanh Nghị, Thanh Tân, Thanh Lưu
4	Xây dựng đường dây 35kV cấp điện cho nhà máy rác thải tỉnh	0,02	Thanh Thủy
5	Cải tạo ĐZ trung thế 35kV lộ 374E24.8 và nhánh Tây Hải lộ 377E24.8 điện lực Thanh Liêm	0,07	Thanh Hải, Thanh Nghị
6	Cải tạo đường dây trung áp cấp	0,01	Thanh Nghị

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	điện Khu du lịch tâm linh chùa Tam Chúc và chống cấp bách trên địa bàn tỉnh Hà Nam		
7	DA cải tạo đường dây 10kV lộ 972 TG Bình lục từ vị trí cột số 82 đến vị trí cột số 110 và các nhánh rẽ lên vận hành cấp điện 22kV	0,05	Thanh Bình, Liêm Cần, Liêm Thuận, Liêm Phong
8	DA ĐZ 110kV cấp điện cho TBA 110kV XM Thành Thắng 2	0,11	Thanh Nghị
9	Đường dây và TBA 110kV Kiện Khê	0,85	Kiện Khê, Thanh Thủy
10	Chống quá tải, giám bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Thanh Liêm - tỉnh Hà Nam-năm 2020	0,04	Thanh Tâm, Liêm Sơn, Liêm Túc, Thanh Tân, Kiện Khê, Thanh Nghị, Thanh Hải, Thanh Hà, Liêm Phong
11	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cấp bách tỉnh Hà Nam năm 2019	0,01	Thanh Phong, Thanh Nguyên, Thanh Hà
12	Chống quá tải và khắc phục các khiếm khuyết trên lưới điện trung áp tỉnh Hà Nam năm 2019	0,01	Thanh Hương
13	Cải tạo ĐZ trung thế cột 123 đến cột 136 lộ 475 E3.2 và các nhánh rẽ Điện lực Thanh Liêm	0,03	Thanh Tân, Thanh Thủy, TT Kiện Khê, Thanh Hà
14	Đa chia đa nối, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện khu vực thị trấn đông dân cư trên địa bàn tỉnh Hà Nam	0,01	Huyện Thanh Liêm
15	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã, thị trấn huyện Thanh Liêm năm 2021	0,10	Xã Thanh Hà, TT Kiện Khê, TT Tân Thanh, Thanh Nguyên, Liêm Sơn, Thanh Hải, Liêm Phong, Thanh Nghị
16	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện và nâng cao chất lượng điện áp tại các khu vực có điện áp thấp thuộc huyện Thanh Liêm năm 2021	0,05	Thanh Hà, Thanh Hương, Thanh Nguyên, Liêm cần
17	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện và nâng cao chất lượng điện áp tại các khu vực có điện áp thấp thuộc huyện Thanh Liêm năm 2021	0,03	Kiện Khê, Tân Thanh, Thanh Hà
18	Dự án đường dây 110kV cấp điện cho TBA 110kV xi măng Long Thành	0,42	TT Kiện Khê

Bảng 66: Biến động đất năng lượng trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	0,45	1,33	0,88	9	Xã Thanh Hải	1,00	1,26	0,26
2	TT Tân Thanh	0,18	0,22	0,04	10	Xã Thanh Hương	0,24	0,33	0,09
3	Xã Liêm Cần	0,65	0,68	0,03	11	Xã Thanh Nghị	4,84	5,35	0,52
4	Xã Liêm Phong	1,88	1,91	0,03	12	Xã Thanh Nguyên	1,85	1,90	0,05
5	Xã Liêm Sơn	0,06	0,16	0,09	13	Xã Thanh Phong	0,87	0,88	0,01
6	Xã Liêm Túc	0,21	0,22	0,01	14	Xã Thanh Tâm	0,29	0,50	0,20
7	Xã Liêm Thuận	0,10	0,21	0,11	15	Xã Thanh Tân	0,34	0,36	0,02
8	Xã Thanh Hà	0,62	0,68	0,05	16	Xã Thanh Thủy	0,09	0,55	0,45
						Toàn huyện	13,68	16,53	2,85

*** Đất cơ sở tôn giáo**

Trong năm kế hoạch diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng là 31,80 ha và tăng 1,29 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 0,24 ha;
- Đất trồng cây hàng năm : 0,07 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,66 ha.

Để thực hiện các công trình, dự án cụ thể sau:

Bảng 67: Các công trình đất tôn giáo trong năm kế hoạch

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Xây dựng chùa Khánh Long Tự	0,19	Xã Thanh Hải
2	Mở rộng chùa Trinh Tiết	0,78	Xã Thanh Hải
3	Đầu tư xây dựng Chùa Cà	0,32	Xã Thanh Nguyên

Đến năm 2021 diện tích đất cơ sở tôn giáo có 33,09 ha, chiếm 0,20% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 68: Biến động đất tôn giáo trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	5,41	5,41		9	Xã Thanh Hải	2,54	3,51	0,97
2	TT Tân Thanh	3,19	3,19		10	Xã Thanh Hương	2,17	2,17	
3	Xã Liêm Cần	0,80	0,80		11	Xã Thanh Nghị	0,99	0,99	
4	Xã Liêm Phong	2,42	2,42		12	Xã Thanh Nguyên	1,89	2,21	0,32
5	Xã Liêm Sơn	3,08	3,08		13	Xã Thanh Phong	1,65	1,65	
6	Xã Liêm Túc	0,52	0,52		14	Xã Thanh Tâm	0,72	0,72	
7	Xã Liêm Thuận	1,53	1,53		15	Xã Thanh Tân	0,46	0,46	
8	Xã Thanh Hà	1,82	1,82		16	Xã Thanh Thủy	2,62	2,62	
						Toàn huyện	31,80	33,09	1,29

2.2.2.8. Đất ở tại nông thôn

Năm 2020 đất ở tại nông thôn có diện tích 824,73 ha, chiếm 5,00% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng là 823,59 ha và giảm 1,14 ha do chuyển sang:

- Đất giao thông : 1,02 ha;
- Đất thương mại dịch vụ : 0,04 ha;

Đồng thời tăng 52,22 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 39,45 ha;
- Đất trồng cây hàng năm : 3,20 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,29 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 6,50 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 2,71 ha;
- Đất mặt nước chuyên dùng : 0,01 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,05 ha.

Để thực hiện các dự án sau:

Bảng 69: Các công trình đất ở nông thôn trong năm kế hoạch

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Hạ tầng điểm du lịch làng nghề và khu dân cư xã Thanh Hà	0,30	Xã Thanh Hà
2	Xây dựng khu đấu giá xã Thanh Hà	1,10	Xã Thanh Hà
3	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSDĐ quỹ còn lại khu TĐC phục vụ GPMB dự án đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình địa bàn xã Liêm Thuận	1,55	Xã Liêm Thuận
4	Khu đấu giá quyền sử dụng đất các vị trí nhỏ lẻ xen kẹt trong khu dân cư tại xã Thanh Phong, huyện Thanh Liêm	3,27	Xã Thanh Phong
5	Xây dựng khu đấu giá quyền sử dụng đất các vị trí xen kẹt trong khu dân cư tại xã Thanh Phong	0,99	Xã Thanh Phong
6	Quy hoạch khu DVTM phố Cà	5,13	Xã Thanh Nguyên
7	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở tại xã Thanh Hải, huyện Thanh Liêm	10,11	Xã Thanh Hải
8	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở tại xã Liêm Thuận, huyện Thanh Liêm	0,35	Xã Liêm Thuận
9	Dự án đấu giá QSD đất xen kẹt (VT1,2)	1,25	Xã Thanh Nghị

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
10	Dự án ĐTXD khu dân cư xã Thanh Hà	8,65	Xã Thanh Hà
11	Đầu tư xây dựng khu đấu giá QSD đất (VT1) xã Liêm Phong	0,88	Xã Liêm Phong
12	Đầu tư xây dựng khu đấu giá QSD đất (VT2) xã Liêm Phong	3,36	Xã Liêm Phong
13	Dự án Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất tại xã Thanh Tân	3,19	Xã Thanh Tân
14	Dự án khu đô thị Hưng Hòa	0,43	Xã Thanh Phong

Đến năm 2021 diện tích đất ở tại nông thôn có 875,81 ha, chiếm 5,31% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 70: Biến động đất ở nông thôn trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê				9	Xã Thanh Hải	87,56	97,84	10,28
2	TT Tân Thanh				10	Xã Thanh Hương	56,42	56,42	
3	Xã Liêm Càn	56,45	56,45		11	Xã Thanh Nghị	78,75	78,98	0,23
4	Xã Liêm Phong	34,89	39,13	4,24	12	Xã Thanh Nguyên	69,55	74,68	5,13
5	Xã Liêm Sơn	68,02	68,02		13	Xã Thanh Phong	49,19	65,30	16,11
6	Xã Liêm Túc	40,14	40,19	0,05	14	Xã Thanh Tâm	52,97	53,09	0,12
7	Xã Liêm Thuận	45,94	47,49	1,55	15	Xã Thanh Tân	47,19	50,47	3,28
8	Xã Thanh Hà	84,27	94,36	10,08	16	Xã Thanh Thủy	53,39	53,39	
						Toàn huyện	824,73	875,81	51,08

2.2.2.9. Đất ở tại đô thị

Năm 2020 đất ở tại đô thị có diện tích 151,92 ha, chiếm 0,92% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng là 151,92 ha và tăng 68,66 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 56,94 ha;
- Đất trồng cây hàng năm : 0,46 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,33 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,86 ha;
- Đất hạ tầng : 9,53 ha.

Để thực hiện các công trình, dự án cụ thể sau:

Bảng 71: Các công trình đất ở đô thị trong năm kế hoạch

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	ĐT XD HTKT khu nhà ở TT Kiện	4,23	Thị trấn Kiện Khê
2	Khu đất 7% dự án CCN Kiện Khê I - Vị trí 1	1,14	Thị trấn Kiện Khê
3	Khu đất 7% dự án CCN Kiện Khê I - Vị trí 3	0,95	Thị trấn Kiện Khê
4	QH khu nhà ở Đông TT Kiện Khê CTY Thăng Lợi Thanh Liêm	8,37	Thị trấn Kiện Khê
5	Dự án Khu nhà ở tại TT Tân Thanh (TL-ĐT02.21)	11,93	Thị trấn Tân Thanh
6	Dự án Khu nhà ở tại TT Tân Thanh và xã Thanh Phong (TL-ĐT03.21)	12,51	Thị trấn Tân Thanh, Thanh Phong
	Dự án khu nhà ở đô thị tại thị trấn Tân Thanh	17,42	Thị trấn Tân Thanh
7	Các vị trí hoàn trả của dự án đầu tư xây dựng các tuyến đường DN2, PK2 và một phần tuyến PK-5, PK-1A, PK-1B thuộc trung tâm hành chính huyện theo hợp đồng xây dựng chuyển giao (Vị trí 1 là 10,90 ha; Vị trí 2 là 13,63 ha)	24,53	Thị trấn Tân Thanh

Bảng 72: Biến động đất ở đô thị trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	60,93	70,30	9,37
2	TT Tân Thanh	90,99	150,28	59,29
	Toàn huyện	151,92	220,58	68,66

Đến năm 2021 diện tích đất ở tại đô thị có 220,58 ha, chiếm 1,34 % tổng diện tích tự nhiên.

2.2.2.10. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Trong năm kế hoạch diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 0,40 ha do đất trồng lúa chuyển sang

Để thực hiện các công trình, dự án cụ thể sau:

Bảng 73: Các công trình đất trụ sở của tổ chức SN trong năm kế hoạch

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Dự án trụ sở và kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Liêm	0,20	Thị trấn Tân Thanh
2	Dự án xây dựng trụ sở làm việc Chi cục thuế huyện Thanh Liêm (Chi cục thuế khu vực Thanh Liêm - Bình Lục)	0,19	Thị trấn Tân Thanh

Đến năm 2021 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 0,40 ha, chiếm 0,0024% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 74: Biến động đất trụ sở của tổ chức SN trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Tân Thanh		0,40	0,40
	Toàn huyện		0,40	0,40

2.2.2.11. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Năm 2020 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích 394,06 ha, chiếm 2,39 % tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi mục đích sử dụng là 393,40 ha và giảm 0,66 ha do chuyển sang:

- Đất giao thông : 0,66 ha;

Đến năm 2021 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 393,40 ha, chiếm 2,39% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 75: Biến động đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	32,27	32,27		9	Xã Thanh Hải	90,29	90,29	
2	TT Tân Thanh	20,05	20,05		10	Xã Thanh Hương	19,77	19,77	
3	Xã Liêm Cần	1,22	1,22		11	Xã Thanh Nghị	66,67	66,01	-0,66
4	Xã Liêm Phong	5,68	5,68		12	Xã Thanh Nguyên	13,54	13,54	
5	Xã Liêm Sơn	16,22	16,22		13	Xã Thanh Phong	5,53	5,53	
6	Xã Liêm Túc	7,92	7,92		14	Xã Thanh Tâm	6,14	6,14	
7	Xã Liêm Thuận	3,90	3,90		15	Xã Thanh Tân	56,50	56,50	
8	Xã Thanh Hà	4,19	4,19		16	Xã Thanh Thủy	44,17	44,17	
						Toàn huyện	394,06	393,40	-0,66

2.2.2.12. Đất có mặt nước chuyên dùng

Năm 2020 đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích 140,05 ha, chiếm 0,85% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất có mặt nước chuyên dùng không thay đổi mục đích sử dụng là 139,30 ha và giảm 0,74 ha do chuyển sang đất ở nông thôn.

Đến năm 2021 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng có 139,30 ha, chiếm 0,84% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 76: Biến động đất có mặt nước chuyên dùng trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	5,53	5,33	-0,20	9	Xã Thanh Hải	47,19	47,19	
2	TT Tân Thanh	9,06	8,53	-0,53	10	Xã Thanh Hương	1,85	1,85	
3	Xã Liêm Cần	4,83	4,83		11	Xã Thanh Nghị	13,16	13,16	
4	Xã Liêm Phong	2,36	2,36		12	Xã Thanh Nguyên	8,32	8,32	
5	Xã Liêm Sơn	6,46	6,46		13	Xã Thanh Phong	4,32	4,31	-0,01
6	Xã Liêm Túc	3,33	3,33		14	Xã Thanh Tâm	11,69	11,69	
7	Xã Liêm Thuận	8,39	8,39		15	Xã Thanh Tân	5,76	5,76	
8	Xã Thanh Hà	5,25	5,25		16	Xã Thanh Thủy	2,54	2,54	
						Toàn huyện	140,05	139,30	-0,74

2.2.2.13. Đất phi nông nghiệp khác

Năm 2020 đất phi nông nghiệp khác có diện tích 16,71 ha, chiếm 0,10% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất phi nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng là 16,62 ha và giảm 0,09 ha do chuyển sang đất ở nông thôn.

Đến năm 2021 diện tích đất phi nông nghiệp khác có 16,62 ha, chiếm 0,10% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 77: Biến động đất phi nông nghiệp khác trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	3,69	3,69		9	Xã Thanh Hải	0,41	0,41	
2	TT Tân Thanh	0,99	0,99		10	Xã Thanh Hương	0,21	0,21	
3	Xã Liêm Cần	0,46	0,46		11	Xã Thanh Nghị	0,35	0,35	
4	Xã Liêm Phong	0,52	0,52		12	Xã Thanh Nguyên	0,82	0,82	
5	Xã Liêm Sơn	0,73	0,73		13	Xã Thanh Phong	1,83	1,77	-0,05
6	Xã Liêm Túc	0,14	0,14		14	Xã Thanh Tâm	0,03	0,03	
7	Xã Liêm Thuận	0,90	0,90		15	Xã Thanh Tân	1,16	1,16	
8	Xã Thanh Hà	2,38	2,35	-0,03	16	Xã Thanh Thủy	2,10	2,10	
						Toàn huyện	16,71	16,62	-0,09

2.3.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2020 đất chưa sử dụng có diện tích 1.509,05 ha, chiếm 9,15 % tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất chưa sử dụng không thay đổi mục đích sử dụng là 1.388,27 ha và giảm 120,78 ha do chuyển sang:

- Đất sản xuất phi nông nghiệp : 6,30 ha;

- Đất sử dụng cho hoạt động khoán sản : 89,75 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 7,75 ha;
- Đất giao thông : 16,98 ha;

Đến năm 2021 diện tích đất chưa sử dụng có 1.388,27 ha, chiếm 8,42% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 78: Biến động đất chưa sử dụng trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	28,08	23,50	-4,58	9	Xã Thanh Hải	12,20	7,26	-4,94
2	TT Tân Thanh	2,77	2,77		10	Xã Thanh Hương	3,15	3,15	
3	Xã Liêm Cần	1,41	1,41		11	Xã Thanh Nghị	531,35	472,35	-59,00
4	Xã Liêm Phong	0,08	0,08		12	Xã Thanh Nguyên	0,78	0,78	
5	Xã Liêm Sơn	1,50	1,50		13	Xã Thanh Phong	0,44	0,44	
6	Xã Liêm Túc	1,32	1,32		14	Xã Thanh Tâm	1,55	1,55	
7	Xã Liêm Thuận	0,43	0,43		15	Xã Thanh Tân	299,09	278,84	-20,25
8	Xã Thanh Hà	0,79	0,79		16	Xã Thanh Thủy	624,13	592,12	-32,02
						Toàn huyện	1.509,05	1.388,27	-120,78

II. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH

Trong năm kế hoạch, chuyển 328,14 ha đất nông nghiệp sang sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp, cụ thể:

- Đất trồng lúa : 207,25 ha;
 - Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* : 207,25 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 20,94 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 4,84 ha;
- Đất rừng phòng hộ : 0,54 ha;
- Đất rừng sản xuất : 84,32 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 10,25 ha.

*** Được sử dụng cho các mục đích:**

- Đất an ninh : 2,00 ha;
- Đất khu công nghiệp : 51,20 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 5,41 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 4,73 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 68,89 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm : 8,05 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 79,43 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 49,44 ha;

- Đất ở tại đô thị : 58,60 ha;

Bảng 79: Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch

Thứ tự	Tên xã	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	Thứ tự	Tên xã	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở
1	Thị trấn Kiện Khê	41,62	0,27	9	Xã Thanh Hải	10,78	0,61
2	Thị trấn Tân Thanh	112,52	9,79	10	Xã Thanh Hương	2,39	
3	Xã Liêm Cần	0,03		11	Xã Thanh Nghị	22,33	0,03
4	Xã Liêm Phong	5,28	0,36	12	Xã Thanh Nguyên	5,18	
5	Xã Liêm Sơn	30,98		13	Xã Thanh Phong	27,64	0,18
6	Xã Liêm Túc	0,06		14	Xã Thanh Tâm	10,50	
7	Xã Liêm Thuận	1,66		15	Xã Thanh Tân	16,12	0,88
8	Xã Thanh Hà	27,23	0,72	16	Xã Thanh Thủy	13,82	
					Toàn huyện	328,14	12,84

III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI

Trong năm kế hoạch, cần thu hồi 336,98 ha, trong đó đất nông nghiệp là 309,95 ha và đất phi nông nghiệp là 27,02 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa : 198,20 ha;
Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước : 198,20 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 15,07 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 2,71 ha;
- Đất rừng phòng hộ : 0,54 ha;
- Đất rừng sản xuất : 84,32 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 9,12 ha;
- Đất quốc phòng : 0,40 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 2,69 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 20,55 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 1,10 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm : 0,68 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,66 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,54 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,09 ha.

Bảng 80: Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch

Thứ tự	Tên xã	Diện tích đất thu hồi (ha)			Thứ tự	Tên xã	Diện tích đất thu hồi (ha)		
		Tổng	Chia ra loại đất				Tổng	Chia ra loại đất	
			Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp				Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp
1	TT Kiện Khê	41,90	35,78	6,12	9	Xã Thanh Hải	11,51	10,78	0,73
2	TT Tân Thanh	122,54	112,35	10,19	10	Xã Thanh Hương	2,39	2,39	
3	Xã Liêm Cần	0,03	0,03		11	Xã Thanh Nghị	24,03	18,73	5,31
4	Xã Liêm Phong	4,27	3,91	0,36	12	Xã Thanh Nguyên	5,50	5,18	0,32
5	Xã Liêm Sơn	30,98	30,98		13	Xã Thanh Phong	27,93	27,64	0,29
6	Xã Liêm Túc	0,06	0,06		14	Xã Thanh Tâm	10,32	10,32	
7	Xã Liêm Thuận	1,66	1,66		15	Xã Thanh Tân	14,68	13,80	0,88
8	Xã Thanh Hà	26,37	23,54	2,83	16	Xã Thanh Thủy	12,79	12,79	
						Toàn huyện	336,98	309,95	27,02

IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

- Đất sản xuất phi nông nghiệp : 6,30 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 89,75 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 16,98 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 7,75 ha;

Bảng 81: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch

Thứ tự	Tên xã	DT đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng (ha)			Thứ tự	Tên xã	DT đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng (ha)		
		Tổng	Chia ra loại đất				Tổng	Chia ra loại đất	
			Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp				Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp
1	TT Kiện Khê	4,58		4,58	9	Xã Thanh Hải	4,94		4,94
2	TT Tân Thanh				10	Xã Thanh Hương			
3	Xã Liêm Cần				11	Xã Thanh Nghị	59,00		59,00
4	Xã Liêm Phong				12	Xã Thanh Nguyên			
5	Xã Liêm Sơn				13	Xã Thanh Phong			
6	Xã Liêm Túc				14	Xã Thanh Tâm			
7	Xã Liêm Thuận				15	Xã Thanh Tân	20,25		20,25
8	Xã Thanh Hà				16	Xã Thanh Thủy	32,02		32,02
						Toàn huyện	120,78		120,78

V. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM KẾ HOẠCH

(Xem biểu 10CH kèm theo)

VI. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐẠI TRONG NĂM KẾ HOẠCH

1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2021 huyện Thanh Liêm được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 20/05/2020 của UBND tỉnh Hà Nam về việc ban hành Quy định bảng giá đất giai đoạn năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thanh Liêm.

2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. Dự kiến các khoản thu: bao gồm thu từ việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất, thuế sử dụng đất, phí và lệ phí sử dụng đất,...

b. Dự kiến các khoản chi: bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. Xác định giá đất bình quân khi giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất:

- Đất trồng lúa: 180.000 đồng/m²;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 180.000 đồng/m²;
- Đất trồng cây lâu năm: 72.000 đồng/m²;
- Đất rừng sản xuất: 25.000 đồng/m²;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 60.000 đồng/m²;
- Đất ở nông thôn: 1.250.000 đồng/m²;

- Đất ở đô thị: 1.725.000 đồng/m²;
- Đất thương mại, dịch vụ: 1.000.000 đồng/m²;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 750.000 đồng/m²;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 170.000 đồng/m²;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: 170.000 đồng/m².

b. Xác định các loại đất chuyển mục đích trong kỳ kế hoạch sử dụng đất có bồi thường về đất và thu tiền sử dụng đất

* Diện tích thu hồi có bồi thường thiệt hại:

- Đất trồng lúa: 207,66 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 20,94 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 4,84 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 11,41 ha;
- Đất trồng rừng sản xuất: 84,32 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 15,92 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: 0,68 ha.

* Diện tích đất giao, cho thuê có thu tiền:

- Đất ở nông thôn: 52,22 ha;
- Đất ở tại đô thị: 68,66 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ: 5,64 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 11,43 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 158,64 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: 31,40 ha.

c. Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất:

Bảng 82: Cân đối thu chi trong năm kế hoạch

Thứ tự	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (triệu đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Các khoản thu			2302328
	Đất ở đô thị	68,66	1.725.000	1184385
	Đất ở nông thôn	52,22	1.250.000	652750
	Đất thương mại, dịch vụ	5,64	1.000.000	56400
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	11,43	750.000	85725
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	158,64	170.000	269688

Thứ tự	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (triệu đồng)
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	31,4	170.000	53380
II	Các khoản chi			625745
	Đất trồng lúa	207,66	180.000	373788
	Đất trồng cây hàng năm	20,94	180.000	37692
	Đất trồng cây lâu năm	4,84	72.000	3485
	Đất rừng sản xuất	84,32	25.000	21080
	Đất nuôi trồng thủy sản	11,41	60.000	6846
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	15,92	750.000	119400
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	0,68	170.000	1156
	Tiền BV đất trồng lúa	207,66	30.000	62298
III	Cân đối thu - chi (I - II)			1676583

PHẦN V

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Để thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch huyện Thanh Liêm đạt hiệu quả cao nhất thì cần áp dụng một số giải pháp chính sau:

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Trong quá trình sử dụng đất phải thường xuyên cải tạo để nâng cao độ phì nhiêu của đất; sử dụng đất một cách tiết kiệm và hiệu quả; Hạn chế việc cày, xới bề mặt đất tại những vùng đất dốc (nhất là trong thời gian mùa mưa);

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức của nhân dân trong việc bảo vệ môi trường, xây dựng và thực hiện chương trình hành động cụ thể để bảo vệ môi trường nhằm xây dựng môi trường sống xanh - sạch - đẹp và đảm bảo phát triển bền vững;

- Tuyên truyền vận động người dân trong việc sử dụng nước sạch và giữ gìn vệ sinh môi trường;

- Khuyến khích, tạo điều kiện để các doanh nghiệp hiện tại đang nằm xen trong các khu dân cư di dời vào các điểm công nghiệp tập trung hoặc ra xa khu dân cư;

- Việc sử dụng phân bón hoá học, thuốc bảo vệ thực vật trong quá trình sản xuất phải đảm bảo tiêu chuẩn chủng loại cho phép nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường đất, môi trường nước;

- Bố trí đất cho các điểm công nghiệp phải có giải pháp kỹ thuật làm giảm thiểu tính độc hại của các chất thải đồng thời có biện pháp xử lý, tránh gây ô nhiễm môi trường, phá hoại sự cân bằng môi trường sinh thái.

- Đẩy nhanh tiến độ phủ xanh đất trống đồi núi trọc bằng việc giao đất trồng lâu dài cho người sử dụng và đồng thời xây dựng cơ sở hạ tầng đến tận địa bàn còn đất chưa sử dụng để tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất đầu tư cải tạo đất;

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai khoáng sản phải có phương án an toàn về môi trường, khi kết thúc hoạt động khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu, cụ thể như những khu vực

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Đầu tư có trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư phát triển nông nghiệp sạch, công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông thủy lợi...

- Tiếp tục tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá nhằm nâng cao trình độ dân trí, tỷ lệ lao động qua đào tạo và sức khoẻ người lao động;

- Có các chính sách đãi ngộ để thu hút cán bộ khoa học kỹ thuật giỏi cho các ngành của huyện (như tạo điều kiện về cấp đất, nhà ở, tuyển dụng thẳng vào biên chế nhà nước, không qua tập sự. Có chính sách hỗ trợ và chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút, khuyến khích trí thức trẻ về công tác tại huyện cũng như tại các xã);

- Tăng cường bồi dưỡng cán bộ quản lý các doanh nghiệp, sắp xếp lại và nâng cao trình độ cán bộ quản lý nhà nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành;

- Thực hiện việc luân chuyển và tăng cường cán bộ huyện về cấp xã đảm nhận các cương vị lãnh đạo chủ chốt, thực hiện tốt chế độ trợ cấp ban đầu đối với cán bộ thuộc diện luân chuyển; có chế độ tiền lương và phụ cấp, chính sách bổ nhiệm, bố trí công tác sau khi hoàn thành nhiệm vụ;

- Mở rộng dạy nghề, truyền nghề bằng nhiều hình thức thích hợp, có chính sách khuyến khích hỗ trợ học nghề cho lực lượng lao động; chú trọng đào tạo lao động là người địa phương, sử dụng họ vào các doanh nghiệp đóng trên địa bàn;

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách, vốn doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết và vốn tự có trong nhân dân;

- Nguồn thu từ đất phải được sử dụng thoả đáng cho mục đích phát triển kinh tế lẫn vấn đề xã hội.

- Khuyến khích doanh nghiệp vào đầu tư tại các điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện;

- Huy động tiền vốn và nhân lực trong nhân dân vào các hoạt động sản xuất và kinh doanh, đẩy mạnh phát triển sản xuất để có nguồn lực tài chính, phát huy và khai thác hết nội lực của địa phương từ các nguồn thu, các khoản thuế;

- Mở rộng hình thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm” để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng quy mô nhỏ, phục vụ dân sinh, nhất là các hệ thống giao thông, thuỷ lợi,... Đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Trên cơ sở phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch huyện Thanh Liêm đã được Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt, tiến hành tổ chức thông báo công khai rộng rãi phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến các Ban ngành, các cấp, tổ chức, đoàn thể và nhân dân trong huyện biết để thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch và quy định của Luật Đất đai.

- Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch để ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm đất đai cũng như việc những bất cập cho phù hợp;

- Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo kế hoạch;

- Xử lý nghiêm minh đúng pháp luật những vi phạm trong quản lý sử dụng đất; những hành vi làm tổn hại đến môi trường;

- Tuyên truyền giáo dục toàn thể nhân dân và các tổ chức sử dụng đất thấy được tầm quan trọng của công tác quản lý Nhà nước về đất đai, thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất;

- Thực hiện đồng bộ và thường xuyên 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai trong toàn huyện. Triển khai thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo đúng thẩm quyền và căn cứ vào phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt;

- Tăng cường sự phối hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với quy hoạch, kế hoạch sử dụng hàng năm để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

- Tiếp tục cập nhật những thông tin mới nhất về đất đai để bổ sung, nhằm đảm bảo tính thống nhất và hiệu quả thực tiễn cao của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

- Thực hiện tốt công tác thu, chi tài chính về đất đai: Các nguồn thu bao gồm từ việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, chuyển đổi, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất,... các khoản chi về đền bù thu hồi đất,... phải thực hiện theo đúng quy định của các văn bản pháp luật hiện hành.

IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC

1. Giải pháp về chính sách

- Thực hiện đồng bộ các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai; đồng thời xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh; đảm bảo việc sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, các địa phương phải dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp...

- Cơ quan Tài nguyên và môi trường huyện và cán bộ địa chính cấp xã trong huyện có trách nhiệm hướng dẫn việc triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và cung cấp thông tin có liên quan cho chủ sử dụng đất để thực hiện.

- Xây dựng chính sách đất đai và cụ thể hoá các điều khoản của Luật đất đai và các văn bản dưới Luật, đảm bảo kịp thời và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương;

- Cần có chính sách khuyến khích và thu hút các nhà đầu tư vào các dự án phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn; khuyến khích phát triển mạnh mẽ các thành phần kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ, thương mại, du lịch. Thu hút người có tài và lao động có trình độ kỹ thuật từ các vùng khác đến công tác và làm việc lâu dài trên địa bàn huyện; đồng thời đẩy nhanh tốc độ đào tạo nguồn nhân lực bằng cách đào tạo tại chỗ, gửi đi đào tạo, liên kết đào tạo;

- Tăng cường đầu tư để đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ chuyên môn ở tất cả các ngành các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực đất đai;

- Quan tâm và giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đồng thời có chính sách đào tạo nghề, chuyển đổi nghề nghiệp, bố trí việc làm để ổn định đời sống cho các hộ khi bị thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Giải quyết tranh chấp đất đai theo đúng Luật đất đai;

- Đẩy nhanh tốc độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; theo sát sự biến động do chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

- Khuyến khích đầu tư thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất;

- Nghiên cứu, đề xuất các chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên

toàn huyện theo nguyên tắc: tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái;

- Đề xuất chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất:

+ Hỗ trợ công tác khuyến nông, khuyến lâm: hỗ trợ giống cây con, phân bón, hướng dẫn kỹ thuật, xây dựng một số mô hình thí điểm sau đó nhân rộng đồng thời lên phương án cụ thể cho việc bao tiêu sản phẩm; đào tạo đội ngũ cán bộ khuyến nông viên cơ sở;

+ Hỗ trợ vốn vay sản xuất: Trên nguyên tắc thuận tiện, lãi suất thấp, sử dụng vốn vay đúng mục đích, hiệu quả, bảo toàn vốn. Chủ yếu tập trung vào phát triển kinh tế hộ gia đình;

+ Hỗ trợ phát triển ngành nghề: Đầu tư máy móc, thiết bị để khôi phục, phát triển các làng nghề truyền thống, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp...

+ Chính sách phát triển dịch vụ, chế biến, tiêu thụ sản phẩm: nâng cấp và mở rộng chợ làm nơi giao lưu buôn bán;

+ Chính sách thông tin về thị trường: Cần phải được xúc tiến mạnh mẽ nhằm giúp đỡ và định hướng cho nông dân sản xuất cây, con gì? bán cho ai? để đem lại hiệu quả cao và bền vững nhất.

2. Giải pháp về khoa học - công nghệ

- Ứng dụng nhanh các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất và các lĩnh vực khác như: quản lý, điều hành,... Khuyến khích đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ để tạo ra sản phẩm có giá trị cao. Không nhập các thiết bị có công nghệ lạc hậu cũng như các thiết bị gây ảnh hưởng xấu đến môi trường;

- Chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn;

- Đẩy mạnh ứng dụng các loại giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, chịu bệnh tốt, phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương vào sản xuất. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá. Thâm canh tăng vụ cải tạo đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất;

- Xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất, kinh doanh giỏi, có hiệu quả cao;

- Tăng cường liên kết với các trường đại học, các viện nghiên cứu để đẩy nhanh ứng dụng khoa học công nghệ trong nông nghiệp đảm bảo tăng năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi,...

- Gắn sản xuất với công nghệ sau thu hoạch, phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch huyện Thanh Liêm được xây dựng trên cơ sở đánh giá hiện trạng sử dụng đất, định hướng phát triển kinh tế xã hội của toàn huyện và định hướng phát triển chung của tỉnh, đảm bảo tính thực tiễn.

- Phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được xây dựng đúng theo tinh thần của Luật đất đai 2013, nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; tuân thủ hướng dẫn chuyên môn của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tổng hợp hầu hết các nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp, các đối tượng trên địa bàn, với quan điểm sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, đảm bảo tính khoa học và mang tính khả thi. Đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, phù hợp với sự phát triển chung của tỉnh.

- Nội dung phương án khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, địa phương cấp dưới, các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định.

- Phân phối đất đai hợp lý trên cơ sở quỹ đất hiện có, đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp, các lĩnh vực kinh tế, xã hội đến năm 2030, cụ thể:

* Đất nông nghiệp: Có diện tích 5.464,06 ha, chiếm 33,13% tổng diện tích tự nhiên, giảm 3.341,09 ha so với hiện trạng.

* Đất phi nông nghiệp: Có diện tích 10.127,85 ha, chiếm 61,41% tổng diện tích tự nhiên, tăng 3.950,24 ha so với hiện trạng.

* Đất chưa sử dụng: Còn 899,90 ha, chiếm 5,46% tổng diện tích tự nhiên, giảm 609,14 ha so với hiện trạng.

II. KIẾN NGHỊ

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vị trí quan trọng cả về mặt pháp lý và khoa học trong công tác quản lý, sử dụng đất; là cơ sở để triển khai công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất,... Vì vậy để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện

thực hiện các công trình dự án đã nêu ra trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện đề nghị:

- Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam sớm xem xét phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch huyện Thanh Liêm để huyện có cơ sở thực hiện tốt vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn cũng như có cơ sở pháp lý trong việc thực hiện các nội dung đã đề ra trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Do điều kiện cơ sở vật chất hạ tầng nông thôn và kinh tế - xã hội của huyện phát triển chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa, vì vậy để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện Thanh Liêm hòa nhập với tiến trình phát triển chung của toàn tỉnh, đề nghị chính quyền cấp trên quan tâm hỗ trợ kinh phí sớm cho các công trình, dự án phát triển kinh tế xã hội đã được đề ra trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch huyện Thanh Liêm.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh cụ thể hóa chính sách đền bù, giải phóng mặt bằng đã được ban hành nhất là các định mức đền bù, cơ chế và thủ tục đền bù ... để vừa phù hợp với thực tế của huyện, vừa tạo điều kiện ngày càng hấp dẫn và hợp lý hơn nhằm thu hút vốn đầu tư sử dụng đất.

- Đầu tư kinh phí để đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhằm giúp cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai của huyện ngày càng chặt chẽ và chính xác.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân cấp trên và cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phương án kế hoạch sử dụng đất được thực hiện tốt./.